



Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)
Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững

BÁO CÁO GIÁM SÁT
DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN BỀN VỮNG

Mạc Văn Vững - Điều phối viên Dự án, tỉnh Điện Biên

Tháng 9 năm 2020

Báo cáo này được lập trong khuôn khổ Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thực hiện từ năm 2015 đến năm 2020.

Các quan điểm được trình bày trong báo cáo này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của QLTNTNBV hoặc JICA.

JICA/QLTNTNBV khuyến khích sao chép và phổ biến nội dung trong báo cáo này. Việc sử dụng phi thương mại sẽ được ủy quyền miễn phí dựa theo yêu cầu. Nếu sao chép với mục đích thương mại, xin vui lòng liên hệ với JICA/QLTNTNBV để thỏa thuận cụ thể trước khi sao chép.

Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ:

Cán bộ phụ trách các dự án/chương trình lâm nghiệp

Văn phòng JICA Việt Nam

Tầng 11, tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 -24 -3831 -5005

Số fax: + -24 15 -3831 -5009

Mục lục

Danh sách các từ viết tắt	iv
TÓM TẮT	1
I. GIỚI THIỆU	1
1. Bối cảnh và mục đích	1
2. Phạm vi	1
3. Phương pháp và quy trình	2
3.1. Chuẩn bị kế hoạch giám sát	2
3.2. Tiến hành giám sát.....	3
II. KẾT QUẢ TÌM HIỂU ĐƯỢC SAU KHẢO SÁT	3
1. QUẢN LÝ RỪNG	3
1.1. Quản lý bảo vệ rừng.....	4
1.1.1 Mô tả tóm tắt	4
1.1.2 Các phát hiện và vấn đề chính	6
Tuần tra rừng	6
Tuân thủ Quy ước của bản về bảo vệ và phát triển rừng	9
1.1.3 Bài học kinh nghiệm	10
1.1.4 Khuyến nghị	10
1.2 Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	10
1.2.1 Mô tả tóm tắt	10
1.2.2 Các phát hiện và vấn đề chính	10
1.2.3 Bài học kinh nghiệm	11
1.2.4 Khuyến nghị	11
1.3 Trồng rừng	12
1.3.1 Mô tả tóm tắt	12
1.3.2 Các phát hiện và vấn đề chính	12
Tuân thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản	18
1.3.3 Bài học kinh nghiệm	19
1.3.4 Khuyến nghị	19
1,4 Trồng cây phân tán	19
1.4.1 Các phát hiện và vấn đề chính	19
1.4.2 Bài học kinh nghiệm	20
1.4.3 Khuyến nghị	20
2. PHÁT TRIỂN SINH KẾ	21
2.1 1) Nuôi ong mật	21
2.1.1 Mô tả tóm tắt.....	21
2.1.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	21
2.1.3 Bài học kinh nghiệm	24
2.1.4 Khuyến nghị	24
2.2 2) Nuôi cá	24
2.2.1 Mô tả tóm tắt.....	24
2.2.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	24
2.2.3 Bài học kinh nghiệm	26
2.2.4 Khuyến nghị	26
2.3 Trồng cây ăn quả.....	26
2.3.1 Mô tả tóm tắt.....	26

2.3.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	26
2.3.3 Bài học kinh nghiệm	28
2.3.4 Khuyến nghị	28
2.4 Trồng tre.....	28
2.4.1 Mô tả tóm tắt.....	28
2.4.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	28
2.4.3 Bài học kinh nghiệm	29
2.4.4 Khuyến nghị	29
2.5 Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi.....	29
2.5.1 Mô tả tóm tắt.....	29
2.5.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	29
2.5.3 Bài học kinh nghiệm	30
2.5.4 Khuyến nghị	30
2.6 4) Trồng rau.....	30
2.6.1 Mô tả tóm tắt.....	30
2.6.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	30
2.6.3 Bài học kinh nghiệm	31
Không có bài học kinh nghiệm được rút ra đối với hoạt động này.	31
2.6.4 Khuyến nghị	31
2.7 Hỗ trợ bếp Lào.....	32
2.7.1 Mô tả tóm tắt.....	32
2.7.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	32
2.7.3 Bài học kinh nghiệm	34
2.7.4 Khuyến nghị	34
2.8 Quản lý quỹ bản.....	34
2.8.1 Mô tả tóm tắt.....	34
2.8.2 Các phát hiện và vấn đề chính.....	34
2.8.3 Bài học kinh nghiệm	35
2.8.4 Khuyến nghị	35
III KHUYẾN NGHỊ.....	36
Phụ lục: Ma trận M&E.....	37
Phụ lục 2. Bảng câu hỏi.....	42
Phụ lục 3. Danh sách cán bộ khảo sát	65
Phụ lục 4. Lịch giám sát thực địa	66
Phụ lục 5. Tiếp thị mật ong.....	69

Danh sách các bảng biểu

Bảng 1 Các hoạt động được giám sát.....	2
Bảng 2 Diện tích rừng được giao bảo vệ.....	4
Bảng 3 Số lượng thành viên và các nhóm thuộc tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản	6
Bảng 4 Thực hiện tuần tra rừng (1).....	7
Bảng 5 Thực hiện tuần tra rừng (2).....	7
Bảng 6 Phối hợp giữa kiểm lâm và các cơ quan khác về quản lý rừng	7
Bảng 7 Vi phạm quy ước bảo vệ diện tích được giao bảo vệ ở xã Pá Khoang	9
Bảng 8 Dự án hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	10
Bảng 9 Chăm sóc diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	11
Bảng 10 Vi phạm quy ước bảo vệ diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên ở xã Mường Phăng...	11
Bảng 11 Thiết kế trồng rừng trên diện tích đất rừng sản xuất được hỗ trợ trong năm 2017.....	12
Bảng 12 Thiết kế trồng rừng trên diện tích đất rừng đặc dụng được hỗ trợ thực hiện trong năm 2017	13
Bảng 13 Diện tích trồng rừng được Dự án hỗ trợ trong năm 2017.....	13
Bảng 14 Diện tích trồng rừng được thiết kế và được triển khai trồng trong năm 2018	15
Bảng 15 Trồng bổ sung vào năm 2019	16
Bảng 16. Tổng hợp tình hình trồng rừng do dự án hỗ trợ từ năm 2017 - 2019	17
Bảng 17 Xu hướng phát triển diện tích trồng rừng.....	17
Bảng 18 Chiều cao cây trung bình và tỷ lệ sống của cây trồng trong khu vực trồng rừng	17
Bảng 19 Các trường hợp vi phạm đối với khu vực rừng phải được bảo vệ	18
Bảng 20. Tình trạng trồng cây phân tán	20
Bảng 21 Các hộ tham gia nuôi ong mật năm 2017	21
Bảng 22 Các hộ tham gia nuôi ong mật năm 2019	21
Bảng 23. Kết quả giám sát hoạt động nuôi ong mật.....	22
Bảng 24. Thu nhập từ hoạt động nuôi ong mật.....	22
Bảng 25. Khó khăn và mở rộng mô hình nuôi ong mật	23
Bảng 26. Kết quả giám sát nuôi cá	24
Bảng 27. Theo dõi cây ăn quả tháng 10 năm 2018.....	26
Bảng 28. Theo dõi cây ăn quả tháng 10 năm 2019.....	27
Bảng 29. Theo dõi cây ăn quả tháng 5 năm 2020	27
Bảng 30. Kết quả giám sát trồng tre	28
Bảng 31. Kết quả giám sát hoạt động trồng cỏ làm thức ăn gia súc	29
Bảng 32. Kết quả giám sát việc trồng rau của 191 hộ gia đình vào tháng 10 năm 2018	30
Bảng 33. Kết quả giám sát việc trồng rau của 188 hộ gia đình vào tháng 5 năm 2020	31
Bảng 34. Giám sát trồng rau năm 2018 và 2019.....	31
Bảng 35. Kết quả giám sát việc sử dụng bếp Lào.....	32
Bảng 36. Hộ gia đình có bếp cải tiến.....	33
Bảng 37. Đóng góp vào quỹ bản	34
Bảng 38. Sự tồn tại của quỹ bản.....	35
Bảng 39 Đánh giá tình trạng quỹ thôn về số tiền.....	35

Danh sách các từ viết tắt

UBND	Ủy ban nhân dân
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
PTSK	Phát triển sinh kế
M&E	Giám sát và đánh giá
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng
QLTNTNBV	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
SUSFORM-NOW	Dự án Quản lý rừng bền vững rừng đầu nguồn tây bắc
VND	Vietnam đồng

TÓM TẮT

1. Giới thiệu

Mục đích của đợt giám sát này là để xem xét tiến độ và kết quả của hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế ở các xã thí điểm của Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (sau đây gọi tắt là Dự án), và cung cấp thông tin phản hồi cho các cán bộ là nhân sự của đối tác của Dự án.

Đợt giám sát này được triển khai tại xã Pá Khoang (21 bản) của thành phố Điện Biên Phủ. Các hoạt động được đề cập là tất cả các hoạt động được Dự án thực hiện và/hoặc hỗ trợ thực hiện trong các hợp phần "quản lý rừng" và "phát triển sinh kế".

Sau một số các bước chuẩn bị như xây dựng khung giám sát, xây dựng bảng câu hỏi, tổ chức nhóm khảo sát, họp trừ bị và kiểm tra trước bảng câu hỏi giám sát, việc thu thập dữ liệu, thông tin thực tế được thực hiện chủ yếu thông qua khảo sát bảng câu hỏi, phỏng vấn và dữ liệu thứ cấp từ bốn đợt giám sát được thực hiện vào tháng 10/2018, tháng 4, tháng 10 năm 2019 và tháng 5 năm 2020. Sau đó, hoạt động nhập liệu và phân tích được thực hiện đối với thông tin, dữ liệu thu thập được từ bốn đợt khảo sát này.

2. TÓM TẮT CÁC THÀNH TỰU

Các phát hiện chính từ bốn đợt giám sát được tóm tắt như sau:

2.1. Quản lý rừng

Gần 100% diện tích đất có rừng là rừng sản xuất và rừng đặc dụng đã được giao. Rừng sản xuất: **273,92 ha** (5875/QĐ-QBND huyện Điện Biên ngày 14/12/2015). Quản lý rừng đặc dụng: **1.466,69ha**. Trong số này: 967,06ha (938,88ha - Pá Khoang, 28,18ha - Mường Phăng) (Quyết định số 611/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên ngày 24/7/2015, và 499,63ha tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 02/4 / 2019 của UBND huyện Điện Biên

Cộng đồng dân cư thôn, bản được giao rừng đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 50 năm (đối với rừng sản xuất) và có hợp đồng bảo vệ rừng (5 năm) với Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng (đối với rừng đặc dụng).

Người dân ở xã Pá Khoang được hưởng Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) cho gần như toàn bộ diện tích rừng được giao. Tổng số tiền chi trả DVMTR tại xã Pá Khoang là 1.197,32 triệu đồng. Tiền chi trả DVMTR được chia cho từng hộ gia đình trong cộng đồng và được sử dụng cho mục đích bảo vệ rừng.

Dự án đã hỗ trợ xã Pá Khoang thành lập đội tuần tra rừng thôn bản (TTR) tại mỗi bản. Các đội này vẫn đang duy trì hoạt động tuần tra rừng (trung bình 9 lần/tháng vào năm 2019 và 7,7 lần/tháng vào năm 2020). Họ có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành về bảo vệ rừng. Hầu hết các tổ TTR được hỗ trợ 30% tiền DVMTR để khuyến khích họ thực hiện hoạt động tuần tra bảo vệ rừng.

Tại xã Pá Khoang, thời gian qua đã xảy ra một số trường hợp vi phạm rừng được giao bảo vệ. Hầu hết các trường hợp này là do động vật phá hoại (14 vụ vào năm 2019, không có vụ nào vào năm 2020) và khai thác trái phép gỗ & LSNQ (4 vụ vào năm 2019 và 4 vụ vào năm 2020), các vụ này được coi là không quá nghiêm trọng.

Dự án đã hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh 130 ha rừng tự nhiên tại 7 bản của xã Pá Khoang. Không có bất kỳ hoạt động chăm sóc nào được thực hiện vì trong thiết kế của dự án không có hoạt động chăm sóc. Dự án hỗ trợ lắp đặt 12 biển báo tại khu vực này.

Dự án đã hỗ trợ trồng 90,11ha rừng ở 17 bản. Người dân không thực hiện các hoạt động chăm sóc thường xuyên. Tỷ lệ sống trung bình của cây trồng là khoảng 57%. Nguyên nhân chính của tỷ lệ sống thấp là do động vật phá hoại. Vấn đề này đã không xảy ra vào năm 2020 khi cây đủ cao. Chiều cao cây trồng trung bình khoảng 1,40m.

Dự án đã hỗ trợ xây dựng quy chế về bảo vệ và phát triển rừng tại 21 bản. Các bản in khổ A3 đã được gửi đến tất cả các hộ gia đình. Ở mỗi thôn đều xây dựng bảng truyền thông đăng tải nội dung chính của quy chế. Trên thực tế, quy chế này không được người dân chấp hành tốt, đặc biệt là về bảo vệ rừng trồng.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Dự án hỗ trợ xác định ranh giới bản. Bản đồ ranh giới bản đã được in ra cho từng bản và UBND xã. Người dân trong các bản cũng đã nhận ra ranh giới của bản trên thực địa nhờ các cột mốc ranh giới được cắm dọc theo các đường biên.

2.2. Phát triển sinh kế

Dự án đã hỗ trợ dân bản thực hiện nhiều hoạt động phát triển sinh kế. Những hoạt động phát triển sinh kế này giúp giảm áp lực và sự phụ thuộc quá nhiều vào rừng và tài nguyên rừng.

Việc nuôi ong mật đã được triển khai thí điểm tại 40 hộ gia đình tại 8 bản với 130 thùng ong được Dự án hỗ trợ. Các hộ này cũng được nhận một số dụng cụ giúp họ áp dụng kỹ thuật nuôi ong mật bằng thùng ong. Những người tham gia nuôi ong trong thùng có thu nhập cao hơn những người nuôi bằng đõ. Dự án đã hỗ trợ kiểm tra chất lượng mật ong để mở rộng thị trường tiêu thụ mật ong Pá Khoang ra cả nước. Dự án cũng hỗ trợ hợp tác xã Pá Khoang đăng ký giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Từ sự hỗ trợ này của Dự án, xã Pá Khoang có thể đăng ký sản phẩm mật ong là sản phẩm OCOP (mỗi xã một sản phẩm), nhằm đẩy mạnh nghề nuôi ong ở xã Pá Khoang và người dân trong thôn có thể có thu nhập cao hơn từ hoạt động này.

Dự án đã hỗ trợ người dân triển khai hoạt động nuôi cá tại 21 bản của xã Pá Khoang. Năm 2017 có 153 hộ được hỗ trợ 400.800 con cá giống. Hầu hết những người tham gia vẫn đang duy trì hoạt động nuôi cá. Dựa trên kết quả giám sát tháng 5 năm 2020, trong số 133 người được phỏng vấn, có 83 hộ đã có thu nhập từ nuôi cá. Thu nhập bình quân từ nuôi cá ước đạt 6,5 triệu đồng/hộ. Nhiều hộ dân (62/83 hộ) cho biết họ nuôi cá có lãi. Một phần ba trong số họ đã gặp những vấn đề trong quá trình nuôi cá, nhưng họ vẫn muốn tiếp tục hoạt động này.

Dự án đã hỗ trợ trồng cây ăn quả tại 21 bản của xã Pá Khoang. Tỷ lệ sống trung bình của cây ăn quả được trồng thấp, chỉ khoảng 42,1%. Nguyên nhân của tỷ lệ cây sống thấp là do vật nuôi của các hộ dân phá hoại và do hạn hán (169/188 hộ tham gia gặp khó khăn này) trong những năm qua. Một số hộ đã thu hoạch trái cây, nhưng chủ yếu chỉ để tiêu thụ trong nhà. Hầu hết trong số họ (122/188 người được phỏng vấn) cho biết họ sẽ tiếp tục trồng cây ăn quả trong tương lai.

Dự án đã hỗ trợ cho 404 hộ gia đình tại 21 bản của xã Pá Khoang 16.160 kg cỏ Guatemala và VA06 để trồng làm thức ăn gia súc vào tháng 6/2018. Tỷ lệ sống của cỏ Guatemala là 66,17% và cỏ VA06 là 60,48%. 138 trong số 154 người được phỏng vấn cho biết họ đã thu hoạch cỏ cho gia súc và cho cá ăn.

Trong tháng 10 và tháng 12 năm 2017, dự án đã hỗ trợ 696.235 gam rau giống cho 1.474 lượt hộ gia đình để họ gieo trồng trong vụ đông xuân. Các loại rau bao gồm su hào, cải làn hoa trắng, cải cúc, hành, tỏi, cải ngọt, cải ngồng, bí ngòi. Gần 100% người tham gia thu hoạch rau phục vụ nhu cầu của gia đình. Hầu hết các hộ dân được hỏi đều cho biết họ sẽ tiếp tục trồng rau trong vườn của họ.

Trồng tre là hoạt động mới được dự án giới thiệu. Năm 2018, dự án đã cung cấp 6.720 cây tre giống cho 659 hộ gia đình tại 21 bản. Tỷ lệ sống của tre rất thấp (23,4%). Nguyên nhân là do người dân trồng tre trên đất khô cằn.

396 bếp Lào được cấp cho 377 hộ dân tại 21 bản trong tháng 12/2017 và tháng 6/2018 trên địa bàn xã Pá Khoang nhằm giảm lượng củi tiêu thụ và thời gian lấy củi. Năm 2020, 89,5% người tham gia vẫn sử dụng bếp Lào hàng ngày. Trong quá trình sử dụng, một số bếp Lào bị hỏng, và tỷ lệ này là 10,1% (sau 3 năm). Dự án đã giới thiệu một loại bếp nấu cải tiến khác được làm bằng bê tông. Người dân trong các bản thích mô hình bếp này và tự nhân rộng mô hình sử dụng loại bếp này (237 hộ đã làm). Các hộ gia đình khác đang sử dụng khuôn bếp để tự làm loại bếp này.

Dự án đã thành lập quỹ bản ở tất cả các bản mục tiêu của dự án. Những người tham gia một số hoạt động phát triển sinh kế được yêu cầu đóng góp vào quỹ bản này. Hiện có 21/21 bản vẫn duy trì quỹ bản, nhưng có 01 bản không kiểm soát được quỹ do kẻ toán đi làm xa. Người dân được vay vốn để sản xuất nông nghiệp như chăn nuôi lợn, bò, cá từ quỹ bản. Tổng số tiền quỹ bản là 241.014.300 đồng. Ban quản lý cấp bản gặp khó khăn trong việc quản lý quỹ. Dự án đã giới thiệu mẫu sổ kế toán khác để dễ cho họ quản lý hơn.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Kết quả đánh giá dựa trên kết quả giám sát được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Mục giám sát		Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian	Nguồn	Kết quả 2018	Kết quả tháng 4 năm 2019	Kết quả tháng 10 năm 2020	Kết quả tháng 5 năm 2020
			Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ						
1 Quản lý rừng											
101 Bảo vệ rừng											
	1-1	Giao rừng sản xuất, rừng phòng hộ cho bản quản lý bảo vệ	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Trên 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Dưới 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Chỉ đợt thứ nhất	FMB DPC	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng (273.92ha) đã được giao.	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng (273.92ha) đã được giao. (5875/QĐ-QBND huyện Điện Biên ngày 14/12/2015)	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng (273.92ha) đã được giao. (5875/QĐ-QBND huyện Điện Biên ngày 14/12/2015)	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng (273.92ha) đã được giao. (5875/QĐ-QBND huyện Điện Biên ngày 14/12/2015)
		Giao rừng đặc dụng Ban quản lý rừng	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Trên 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Dưới 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Chỉ đợt thứ nhất	SUF MB	967,06 / 1.466,69 ha (65,93%) rừng đặc dụng ở Pá Khoang đã được giao	Quản lý rừng đặc dụng: 1.466,69ha (100%). Trong số này: 967,06ha (938,88ha - Pá Khoang, 28,18ha - Mường Phăng) (Quyết định số 611/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên ngày 24/7/2015, và 499,63ha tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 02/4 / 2019 của UBND huyện Điện Biên	Rừng đặc dụng: 1.466,69ha (100%). Trong số này: 967,06ha (938,88ha - Pá Khoang, 28,18ha - Mường Phăng) (Quyết định số 611/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên ngày 24/7/2015, và 499,63ha tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của UBND huyện Điện Biên	Rừng đặc dụng: 1.466,69ha (100%). Trong số này: 967,06ha (938,88ha - Pá Khoang, 28,18ha - Mường Phăng) (Quyết định số 611/QĐ-UBND của UBND tỉnh Điện Biên ngày 24/7/2015, và 499,63ha tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 02/4/2019 của UBND huyện Điện Biên

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	1-2 Hợp đồng quản lý bảo vệ rừng	Hợp đồng quản lý bảo vệ rừng đặc dụng với cộng đồng/tổ chức	Hợp đồng bảo vệ tất cả các khu rừng đã được ký kết.	Đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ hơn 50% diện tích rừng.	Đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ dưới 50% diện tích rừng.	Chi đợt thứ nhất	SUF MB	Hợp đồng quản lý bảo vệ 100% diện tích rừng đặc dụng đã giao (967,06 ha) đã được ký với cộng đồng và một số tổ chức	967,06 ha (65,93%) rừng đặc dụng đã được ký hợp đồng với cộng đồng và một số cơ quan để bảo vệ.	Hợp đồng quản lý bảo vệ 100% diện tích rừng đặc dụng đã giao (1.466,69 ha) đã được ký với cộng đồng và một số tổ chức	Hợp đồng quản lý bảo vệ 100% diện tích rừng đặc dụng đã giao (1.466,69 ha) đã được ký với cộng đồng và một số tổ chức
	1-3 Chi trả tiền DVMTR	Chi trả DVMTR rừng sản xuất, rừng phòng hộ cho bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Hàng năm	Quỹ DV MTR UBN D xã Truong bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng	212,75 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (77,66%)	212,75 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (77,66%) với 131,61 triệu đồng.	212,75 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (77,66%) với 131,61 triệu đồng.
		Chi trả DVMTR rừng đặc dụng cho Ban quản lý rừng	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Hàng năm	DV MTR rừng đặc dụng Ban quản lý	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng	939,88 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (64,08%)	Đối với DVMTR năm 2018: 939,88 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (64,08%) với 479,01 triệu đồng. Đối với 499,63ha mới giao tháng 4/2019, BQL Mường Phăng đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ với cộng đồng, họ sẽ nhận tiền DVMTR vào năm 2020	Đối với DVMTR năm 2018: 939,88 ha rừng sản xuất đã giao được chi trả DVMTR (64,08%) với 479,01 triệu đồng. Đối với 499,63ha mới giao tháng 4/2019, BQL Mường Phăng đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ với cộng đồng, họ sẽ nhận tiền DVMTR vào năm 2020

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	Ban quản lý rừng chi trả tiền DVMTR dựa trên hợp đồng bảo vệ rừng cho các thôn bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Hàng năm	UBND xã Truong bản				
	Tối ưu hóa tiền DVMTR để quản lý và bảo vệ rừng	Toàn bộ tiền DVMTR được sử dụng tối ưu để quản lý rừng của bản	Một phần tiền DVMTR được sử dụng tối ưu để quản lý rừng của bản	Tiền DVMTR không được sử dụng để quản lý rừng của bản	Hàng tháng	UBND xã Truong bản	Tiền DVMTR ở 21 bản được sử dụng tối ưu để quản lý rừng của bản (Hầu hết các bản này sử dụng 30% tiền DVMTR để hỗ trợ trực tiếp cho tổ tuần tra rừng cấp bản)	Hầu hết các bản đều trích 30% tiền DVMTR cho mục đích bảo vệ rừng, số tiền này sẽ hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động của tổ tuần tra rừng cấp bản.	Hầu hết các bản đều trích 30% tiền DVMTR cho mục đích bảo vệ rừng, số tiền này sẽ hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động của tổ tuần tra rừng cấp bản.	Hầu hết các bản đều trích 30% tiền DVMTR cho mục đích bảo vệ rừng, số tiền này sẽ hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động của tổ tuần tra rừng cấp bản.
1-4 Tuần thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng	Truong bản	Phát hiện 13 vụ vi phạm rừng nhưng không quá nghiêm trọng.	1.740,61 ha rừng phải bảo vệ ở xã Pá Khoang. Phát hiện 15 vụ vi phạm quy định bảo vệ rừng. Đa số là cháy rừng (4) và do động vật phá hoại (8). Có 3 trường hợp được đánh giá là nghiêm trọng.	1.740,61 ha rừng phải bảo vệ ở xã Pá Khoang. Trong 5 tháng qua không xảy ra cháy rừng nữa, nhưng một số vụ vi phạm quy định bảo vệ rừng vẫn xảy ra ở Pá Khoang: gia súc phá hoại (14), khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép (4). Có	1.740,61 ha diện tích rừng phải bảo vệ ở xã Pá Khoang. Phát hiện một số ít vụ vi phạm quy định quản lý, bảo vệ rừng rừng xảy ra ở Pá Khoang. Phát hiện 4 vụ khai thác gỗ và LSNG trái phép. Những vụ vi phạm này được

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

									13 trường hợp được xếp hạng mức độ nghiêm trọng thấp và 5 trường hợp ở mức trung bình.	đánh giá là mức độ nghiêm trọng thấp
1-5 Thực thi quy định của pháp luật	Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật của cán bộ kiểm lâm hoặc của người dân bản	Xử lý được tiến hành đối với tất cả các hành vi vi phạm pháp luật.	Hơn 50% hành vi vi phạm pháp luật được xử lý.	Dưới 50% hành vi vi phạm pháp luật được xử lý.	6 tháng	Trưởng bản UBN D xã	12/13 vụ vi phạm rừng được xử lý. 1 trường hợp đang xử lý.	Căn cứ vào báo cáo của các trường bản, trong 6 tháng qua, tại Pá Khoang đã xảy ra 13 vụ vi phạm rừng (diện tích khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng). 1 vụ vi phạm chuyển đổi rừng sang đất canh tác (bản Ten) và 7 vụ khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép. Không phải tất cả các trường hợp này đều được xử lý một cách triệt để	4 trường hợp khai thác trái phép được xử lý tốt (100%), nhưng hầu hết các trường hợp vi phạm do gia súc phá hoại mới chỉ dừng lại ở nhắc nhở người chủ vật nuôi, một số trường hợp không phát hiện được gia súc của hộ nào phá hoại (xử lý 71,4%).	4 vụ vi phạm rừng được xử lý

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

1-6	Những thay đổi trong điều kiện rừng	Bảo vệ rừng	Diện tích rừng không biến động nhiều (-10% - +20%).	Hơn 20% diện tích rừng bị suy giảm.	Hơn 50% diện tích rừng bị suy giảm.	TBD	TBD				
		Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	TBD	TBD	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)
102 Bảo vệ rừng											
2-1	Tuân thủ quy trình khoanh nuôi tái sinh rừng	Xu hướng trồng rừng và tái sinh rừng tự nhiên	Gần như thường xuyên, được thực hiện	Đang được thực hiện ở mức độ nào đó	Không hề được thực hiện.	6 tháng	Trưởng ban Hộ gia đình	130 ha đã được thiết kế. Trên cơ sở thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, không có bất kỳ can thiệp nào được thực hiện sau thiết kế (trừ việc lắp đặt 12 biển báo tại 7/7 thôn)	130 ha đã được thiết kế (Bó: 10,51ha . Xóm 1, 2, 3: 30,16ha . Đông Mệt 1,2, Co Thón: 89.33ha). Trên cơ sở thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, không có bất kỳ can thiệp nào được thực hiện sau thiết kế (trừ việc lắp đặt 12 biển báo tại 7/7 thôn)	130 ha đã được thiết kế (Bó: 10,51ha . Xóm 1, 2, 3: 30,16ha . Đông Mệt 1,2, Co Thón: 89.33ha). Trên cơ sở thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, không có bất kỳ can thiệp nào được thực hiện sau thiết kế (trừ việc lắp đặt 12 biển báo tại 7/7 thôn)	130 ha đã được thiết kế (Bó: 10,51ha . Xóm 1, 2, 3: 30,16ha . Đông Mệt 1,2, Co Thón: 89.33ha). Trên cơ sở thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, không có bất kỳ can thiệp nào được thực hiện sau thiết kế (trừ việc lắp đặt 12 biển báo tại 7/7 thôn)

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng	Trưởng bản Hộ gia đình	Không phát hiện trường hợp vi phạm nào	Không phát hiện trường hợp vi phạm nào	Không phát hiện trường hợp vi phạm nào	Không phát hiện trường hợp vi phạm nào
2-2	Những thay đổi trong điều kiện rừng	Phục hồi và tái sinh rừng	Hơn 50% thảm thực vật hiện tại (DT2) đã chuyển thành các loại rừng đủ điều kiện để chi trả DVMTR.	Dưới 50% đã chuyển thành rừng hoặc không có thay đổi đáng kể nào về loại rừng hiện tại (DT2)	Thảm thực vật đã thay đổi thành thảm thực vật cấp thấp hơn (ví dụ DTR) hoặc sử dụng đất vì mục đích khác.	6 tháng	Trưởng bản Hộ gia đình				
		Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp,	-	-	-	6 tháng	Trưởng bản Hộ gia đình	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)	(Mô tả các tác nhân gây mất rừng)		

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		thiên tai, v.v.									
103 Trồng rừng											
3-1 Tuân thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản	Cắm sóc rừng trồng và rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Gần như thường xuyên, được thực hiện	Đang được thực hiện ở mức độ nào đó	Không hề được thực hiện.	6 tháng	Trưở ng bản Hộ gia đình	Năm 2017 và 2018, dự án hỗ trợ cây giống để trồng (74,55 ha + 15,56 ha) 90,11 ha đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng. Không có nhiều hoạt động chăm sóc được thực hiện trong khu vực trồng rừng.	Không có nhiều hoạt động chăm sóc được thực hiện trong khu vực trồng rừng	Vào tháng 8 năm 2019, dự án đã giao cây giống cho người dân ở 13 thôn tiến hành trồng bổ sung. Người dân trong thôn đã có một số hoạt động chăm sóc diện tích trồng rừng như chặt / làm cỏ (ở 12 thôn) trồng bổ sung (ở 13 thôn) và làm hàng rào ở một số bản.	Cây trồng phát triển đủ cao, người dân ở 13/16 bản tốn nhiều công hơn để chăm sóc diện tích trồng rừng của họ.	
	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng	Trưở ng bản Hộ gia đình	16 vụ vi phạm rừng trồng được phát hiện. 15/16 trường hợp do gia súc phá hoại và 1/16 trường hợp là cháy rừng. Những trường hợp này rất nghiêm trọng	Có 14 trường hợp bị gia súc phá hoại diện tích trồng rừng trong những tháng qua. 12 trong số các vụ vi phạm đó được đánh giá là có mức độ nghiêm trọng trung bình.	6 tháng qua có 14 trường hợp bị gia súc phá hoại diện tích trồng rừng. 10 trong số các vụ vi phạm đó không nghiêm trọng và 4 trong số đó mức độ nghiêm trọng trung bình.	Năm 2020 không xảy ra trường hợp vi phạm nào trên diện tích trồng rừng	

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	sản ngoài gỗ									
3-2 Nhữn g thay đổi về điều kiện rừng	Tỷ lệ sống sót của cây trồng	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	Trưở ng bản Hộ gia đình	Khoảng 69,65% cây trồng còn sống. (Ước tính dựa trên báo cáo giám sát trồng rừng của Chi cục Lâm nghiệp)	Tỷ lệ sống của cây trồng thấp: 42,16%	Dựa trên số liệu theo dõi của cán bộ UBND xã, tỷ lệ sống của cây trồng là 39,14%; nhưng theo báo cáo của tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản, tỷ lệ này là khoảng 50%.	Tỷ lệ sống của cây trồng là 57%. Tỷ lệ này tăng do dự án hỗ trợ trồng bổ sung vào năm 2019. Một số khu vực được coi là bị phá hủy bởi động vật, nhưng hiện nay khu vực đó đang phát triển trở lại.
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	6 tháng	Trưở ng bản Hộ gia đình	Không có trường hợp vi phạm nào xảy ra	Không có trường hợp vi phạm nào xảy ra	Không có trường hợp vi phạm nào xảy ra	Không có trường hợp vi phạm nào xảy ra
104 Trồng cây phân tán										

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

4-1 Nhữn g thay đổi về điều kiện rừng	Tỷ lệ sống sót của cây trồng	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	Trườ ng bản Hộ gia đình	Trong hai năm 2017 và 2018, dự án đã hỗ trợ 36.637 cây giống cho 838 hộ. Chiều cao cây trồng trung bình khoảng 68,4cm (Giỏi xanh: 65,2cm; trám: 79,2cm; sầu: 55,9cm; Lát hoa: 74.8 cm). Tỷ lệ sống là 69,1% ((Giỏi xanh: 73,6%; trám: 53,9%; sầu: 72,79%; lát hoa: 74,68%	Chiều cao cây trồng trung bình khoảng 118,4cm (giỏi xanh: 114,2cm; trám: 111,1cm; sầu: 122,2cm; Lát hoa: 126.2 cm). Tỷ lệ sống là 64,4% ((Giỏi xanh: 67,3%; trám: 57,3%; sầu: 66,1%; lát hoa: 65,0%	Chiều cao cây trồng trung bình khoảng 137,3cm (giỏi xanh: 144,5cm; trám: 126,5cm; sầu: 133,5cm; Lát hoa: 138 cm). Tỷ lệ sống là 66,8% ((Giỏi xanh: 69,5%; trám: 57,3%; sầu: 70,3%; lát hoa: 69,3%	Chiều cao cây trồng trung bình khoảng 162cm (giỏi xanh: 161cm; trám: 158cm; sầu: 154cm; Lát hoa: 176 cm). Tỷ lệ sống là 65% ((Giỏi xanh: 69%; trám: 59%; sầu: 67%; lát hoa: 65%
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	6 tháng	Trườ ng bản Hộ gia đình	Người dân tại các bản phải đổi mặt với một số trường hợp cây trồng bị gia súc phá hoại	Người dân tại các bản phải đổi mặt với một số trường hợp cây trồng bị gia súc phá hoại	Hầu như cây đã đủ cao; do đó, hầu như không có bất kỳ vi phạm nào đổi với việc trồng phân tán.	Hầu như cây đã đủ cao; do đó, hầu như không có bất kỳ vi phạm nào đổi với việc trồng phân tán.
106 Tuần tra bảo vệ rừng										

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	Các bản thực hiện tuần tra bảo vệ rừng thường xuyên	Tuần tra bảo vệ rừng ít nhất mỗi tháng một lần.	Tuần tra bảo vệ rừng được thực hiện dưới một lần một tháng.	Tuần tra rừng vẫn chưa được thực hiện.	Hàng tháng	Trưởng ban Tổ tuần tra rừng cấp bản	Tất cả các tổ tuần tra bảo vệ rừng ở 21 bản đã thực hiện trung bình 5,24 lần/tháng.	Thành viên hiện tại của các tổ tuần tra bảo vệ rừng tại 21 bản là 258 người. Các tổ này chia thành 60 nhóm nhỏ hơn để tiến hành tuần tra rừng. Tất cả các tổ tuần tra bảo vệ rừng ở 21 bản đã thực hiện trung bình 5,24 lần/tháng (giống như kết quả của đợt giám sát lần trước)	Thành viên hiện tại của các tổ tuần tra bảo vệ rừng tại 21 bản là 251 người. Các tổ này chia thành 87 nhóm nhỏ hơn để tiến hành tuần tra rừng. Tất cả các tổ tuần tra bảo vệ rừng ở 21 bản đã thực hiện tuần tra rừng trung bình 9 lần/tháng. Đây là kết quả của một số bản có người dân bản tham gia hoạt động tuần tra rừng.	Thành viên hiện tại của các tổ tuần tra bảo vệ rừng tại 21 bản là 268 người. Trong 6 tháng cuối năm 2020, tổ chức tuần tra rừng 7,7 lần/tháng.
	Báo cáo thường xuyên của bản cho cán bộ kiểm lâm	Báo cáo của đội tuần tra rừng được lập ít nhất mỗi tháng một lần.	Báo cáo của đội tuần tra rừng được lập dưới một lần một tháng.	Báo cáo của đội tuần tra rừng vẫn chưa được lập.	Hàng tháng	UBND xã Tổ tuần tra rừng cấp bản	10/21 tổ tuần tra rừng cấp bản báo cáo về việc tuần tra rừng của họ mỗi tháng một lần. Tất cả các tổ tuần tra rừng cấp bản đều báo cáo việc quản lý rừng ở bản của họ trong cuộc họp hàng tháng của UBND xã	19/21 tổ tuần tra rừng cấp bản nộp báo cáo tuần tra rừng cho kiểm lâm mỗi tháng một lần. Cán bộ Kiểm lâm và BQL rừng Mường Phăng cho biết, họ chỉ nhận được báo cáo tuần tra rừng hàng tháng của 12/21 bản.	Tất cả các tổ tuần tra rừng cấp bản đã có sự phối hợp với các cơ quan khác trong việc tuần tra rừng. 18/21 tổ tuần tra rừng cấp bản nộp báo cáo tuần tra rừng cho kiểm lâm mỗi tháng một lần.	21 tổ tuần tra rừng cấp bản đã có sự phối hợp với các cơ quan khác như kiểm lâm và BQL rừng Mường Phăng. Các tổ tuần tra từng cấp bản đã xây dựng kế hoạch hàng tháng và báo cáo về hoạt động tuần tra của họ.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Theo dõi diễn biến rừng của cán bộ kiểm lâm dựa trên báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả các diễn biến rừng được báo cáo.	Thực hiện giám sát hơn 50% các diễn biến rừng được báo cáo.	Thực hiện giám sát dưới 50% các diễn biến rừng được báo cáo.	Hàng tháng	UBND xã	1/10 báo cáo theo dõi diễn biến rừng được hoàn thành và được nộp	9/12 báo cáo theo dõi diễn biến rừng được hoàn thành và được nộp. Kiểm lâm sử dụng báo cáo theo dõi diễn biến rừng với tỷ lệ hơn 80% ở 5 bản.	Báo cáo của 15/18 bản đạt yêu cầu về chất lượng. Kiểm lâm đã sử dụng báo cáo để theo dõi diễn biến rừng ở 17 bản. Không có nhiều thay đổi về rừng ở các bản khác	19/21 báo cáo tuần tra rừng đạt chất lượng. Kiểm lâm và cán bộ BQL rừng Mường Phăng đã sử dụng các báo cáo đó để theo dõi diễn biến rừng.
2-1 Các hoạt động tạo thu nhập thay thế và đảm bảo an ninh lương thực											
201	Trồng rau	Tiếp tục trồng rau (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng rau (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng rau (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng rau (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Trong tháng 10 và tháng 12 năm 2017, dự án đã hỗ trợ 696.235 gam rau giống cho 746 lượt hộ gia đình để họ gieo trồng trong vụ đông xuân. Hầu hết 98,9% (189/191 hộ được phỏng vấn) đang trồng rau.	195/199 hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục trồng rau.	186/189 hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục trồng rau.	187/190 hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục trồng rau.
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	-	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Hầu hết các hộ có nhiều rau để sử dụng hàng ngày 94,2% (180/191). Một số hộ (13) đã bán	192/199 hộ gia đình cho biết họ có nhiều rau để sử dụng hàng ngày. 13/199 hộ đã bán rau thu hoạch được. Hầu hết đều	186/189 hộ gia đình cho biết họ có nhiều rau để sử dụng hàng ngày. 6/189 hộ có rau bán. Hầu hết đều là các hộ ở bản Hà và bản Đông Mẹt.	184/190 hộ gia đình cho biết họ có nhiều rau để sử dụng hàng ngày. 17/190 hộ đã bán rau thu hoạch được. Họ là những hộ ở các

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

							rau, họ ở bản Sáng.	là các hộ ở bản Sáng.		bản Pá Tra, Nghiu và Sáng
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Các hộ bán rau thu được lợi nhuận với thu nhập bình quân mỗi hộ khoảng 473.000 đồng.	Thu nhập từ việc bán rau không nhiều. Thu nhập bình quân mỗi hộ bán rau là 200.000 đồng.	Thu nhập từ việc bán rau không nhiều. Thu nhập bình quân mỗi hộ bán rau là 283.000 đồng.	Thu nhập bình quân mỗi hộ bán rau là 323.000 đồng.
	Khả năng tiếp tục trồng rau (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Gần 100% (189/191) hộ gia đình chắc chắn sẽ tiếp tục trồng rau.	195/199 hộ cho biết họ sẽ tiếp tục trồng rau trong thời gian tới.	186/189 hộ cho biết họ sẽ tiếp tục trồng rau trong thời gian tới.	187/190 hộ cho biết họ sẽ tiếp tục trồng rau trong thời gian tới.
203 Trồng cây ăn quả	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	21/21 bản đã triển khai trồng cây ăn quả. 16.307 cây giống được giao cho 869 hộ dân để trồng. Tỷ lệ sống sót của cây là 61,28% (tối đa 72,62%, tối thiểu 44,90%)	Tỷ lệ sống sót trong năm nay rất thấp Khoảng 47,08% cây trồng còn sống.	Tỷ lệ sống sót của cây ăn quả trong lần giám sát này gần như tương đương với kết quả của lần giám sát trước với 47,53%.	Tỷ lệ sống sót của cây ăn quả trong lần giám sát này gần như tương đương với kết quả của lần giám sát trước với 42,07%.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	Thu hoạch trái cây (+ lý do tại sao không thu hoạch)	Một phần đã cho thu hoạch	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa thu hoạch mặc dù một số quả đã sẵn sàng cho thu hoạch	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Cây trái mới trồng một năm, chưa có trái.	Một số hộ thu hoạch trái cây. Số lượng thu hoạch vừa đủ cho gia đình họ sử dụng.	Một số hộ đã thu hoạch cây ăn quả (Đào, xoài) nhưng số lượng ít chỉ để gia đình sử dụng.	Một số hộ đã thu hoạch cây ăn quả (Đào, xoài) nhưng số lượng ít chỉ để gia đình sử dụng.
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Không có	Không bán trái cây trong năm nay	Không bán trái cây trong năm nay	Không bán trái cây trong năm nay
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lỗ)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Không có	Không bán, do đó không có thu nhập	Không bán, do đó không có thu nhập	Không bán, do đó không có thu nhập
	Khả năng tiếp tục trồng rau (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Tỷ lệ cao 76,26% (151/198) người tham gia cho biết họ muốn trồng thêm cây ăn quả nhưng không biết mua cây giống tốt ở đâu	143/202 hộ cho biết họ muốn tiếp tục trồng cây ăn quả với điều kiện được dự án hỗ trợ phân bón, cây giống. Một số yêu cầu đào tạo kỹ thuật khác	82,1% trong số (138/168) hộ sẽ tiếp tục trồng cây ăn quả trong thời gian tới mà không gặp khó khăn gì.	84,57% trong số (122/188) hộ sẽ tiếp tục trồng cây ăn quả trong thời gian tới mà không gặp khó khăn gì.
204 Nuôi ong	Tiếp tục nuôi ong (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi ong (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi ong (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi ong (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Dự án hỗ trợ tổ ong và kỹ thuật nuôi ong mật cho 30 hộ tại 3 bản. 100% các hộ được hỏi cho	16/26 (61,53%) hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục nuôi ong mật bằng thùng ong hiện đại	27/27 (100%) hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục nuôi ong mật bằng thùng ong hiện đại (92 hộ)	31/35 (88,57%) hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục nuôi ong mật bằng thùng ong hiện đại (92 hộ)

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

							biết họ tiếp tục hoạt động này.			
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Những người tham gia đã bán gần hết mật ong thu được (257/261 lít) với giá bình quân 140.000 đồng/lít	12/26 hộ thu hoạch mật ong (97 lít). Số mật ong này đã được bán hết.	27/27 hộ thu hoạch mật ong (672,8 lít). Số mật ong này đã được bán hết.	26/35 hộ thu hoạch mật ong (353 lít). 24/26 hộ bán mật với giá thấp.
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lỗ)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	80% người tham gia chia sẻ rằng, họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong mật	Các hộ nuôi ong đã bán được 97 lít mật ong, thu nhập 19,7 triệu đồng. Hầu hết các hộ cho biết họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong	Hộ bán được 662,8 lít mật ong, thu nhập 113,41 triệu đồng (4,2 triệu đồng/hộ). Hầu hết các hộ cho biết họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong	Hộ bán được 325 lít mật ong, thu nhập 39,34 triệu đồng (1,63 triệu đồng/hộ). Hầu hết các hộ cho biết họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong
	Khả năng tiếp tục hoạt động nuôi ong (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	100% trong số họ sẽ tiếp tục nuôi ong mật. Tuy nhiên, họ vẫn phải đối mặt với một số khó khăn trong việc nuôi ong.	18/26 hộ tiếp tục nuôi ong bằng thùng ong hiện đại .	25/27 hộ gia đình tiếp tục nuôi ong bằng thùng ong hiện đại chỉ với một vấn đề nhỏ là mở rộng đàn ong	31/35 hộ gia đình tiếp tục nuôi ong bằng thùng ong hiện đại chỉ với một vấn đề nhỏ là mở rộng đàn ong
205 Nuôi cá	Tiếp tục nuôi cá (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi cá (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi cá (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục nuôi cá (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Vào tháng 6/2017, dự án đã bàn giao 400.800 con cá giống cho	122/128 (95,3%) hộ cho biết sẽ tiếp tục nuôi cá.	117/133 (87,96%) hộ cho biết sẽ tiếp tục nuôi cá.	126/132 (95,4%) hộ cho biết sẽ tiếp tục nuôi cá.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

							153 hộ dân nuôi cá 96,85% (123/127 người được phỏng vấn) hộ gia đình cho biết họ sẽ tiếp tục nuôi cá			
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	SGL Hộ gia đình	8,7% (11/127 người được phỏng vấn) hộ đã bán cá thu hoạch được.	14,8% (19/128 người được phỏng vấn) hộ đã bán cá thu hoạch được.	31,5% (42/133 người được phỏng vấn) hộ đã bán cá thu hoạch được.	62% (82/132 người được phỏng vấn) hộ đã bán cá thu hoạch được.
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	Hầu như không có lợi nhuận	Lợi nhuận âm	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Thu nhập bình quân đạt 2.740.910 đồng/hộ. Hầu hết các hộ cho biết họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong	Thu nhập bình quân đạt 4.651.000 đồng/hộ. Hầu hết các hộ cho biết họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong	42 hộ có thu nhập từ bán cá là 239,4 triệu đồng. Thu nhập bình quân đạt 5,7 triệu đồng/hộ. 29/42 hộ cho biết họ có lợi nhuận từ nuôi cá	82 hộ có thu nhập từ bán cá là 537,3 triệu đồng. Thu nhập bình quân đạt 6,5 triệu đồng/hộ. 62/82 hộ cho biết họ có lợi nhuận từ nuôi cá
	Khả năng tiếp tục hoạt động nuôi cá (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	96,85% số hộ cho biết sẽ tiếp tục nuôi cá do điều kiện hoạt động này ở Pá Khoang rất tốt	127/128 (99,2%) hộ sẽ tiếp tục nuôi cá	124/133 (93,2%) hộ sẽ tiếp tục nuôi cá	123/132 (93,1%) hộ sẽ tiếp tục nuôi cá

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

206 Trồng tre (tre Đài Loan)	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Vào tháng 6/2018, dự án đã bàn giao 6.720 con cá giống cho 659 hộ dân nuôi cá. Tỷ lệ sống của tre là 72,27%.	Tỷ lệ sống của tre là 28,9%.	Tỷ lệ sống của tre là 26,8%.	Tỷ lệ sống của tre là 23,4%.
	Tiếp tục trồng tre (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng tre (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng tre (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng tre (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Hầu như toàn bộ các hộ tham gia đều sẽ tiếp tục hoạt động này.	165/194 (85%) hộ chia sẻ rằng họ tiếp tục trồng tre	105/169 (62%) hộ chia sẻ rằng họ tiếp tục trồng tre	140/190 (73,6%) hộ chia sẻ rằng họ tiếp tục trồng tre
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Không có	Không có	Không áp dụng	Không áp dụng
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Không có	Không có	Không áp dụng	Không áp dụng
	Khả năng tiếp tục thực hiện hoạt động trồng tre (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Người dân trong thôn muốn mở rộng mô hình này nhưng không biết mua cây giống ở đâu. Họ cần sự hỗ trợ từ bên ngoài	165/194 (85%) hộ chia sẻ rằng họ vẫn tiếp tục trồng tre, nhưng họ cần sự hỗ trợ từ bên ngoài.	105/169 (62%) hộ tiếp tục trồng tre trong thời gian tới.	140/190 (73,6%) hộ tiếp tục trồng tre trong thời gian tới.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

2-2 Kỹ thuật nông lâm kết hợp và thay thế											
210	Trồng cỏ làm thức ăn gia súc	Tiếp tục trồng cỏ (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng cỏ (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng cỏ (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục trồng cỏ (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Dự án đã hỗ trợ cho 404 hộ gia đình tại 21 bản của xã Pá Khoang 16.160 kg cỏ Guatemala và VA06 để trồng làm thức ăn gia súc vào tháng 6/2018. Hầu hết trong số hộ cho biết sẽ tiếp tục trồng cỏ.	Hầu hết trong số hộ (136/163) sẽ tiếp tục trồng cỏ chăn nuôi.	Hầu hết những người tham gia tiếp tục trồng cỏ làm thức ăn gia súc	Hầu hết những người tham gia (136/162) tiếp tục trồng cỏ làm thức ăn gia súc
		Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Tỷ lệ sống tốt (cỏ Guatemala: 87,86%; VA06: 80,77%)	Tỷ lệ sống của cỏ cao với 80,52%.	Tỷ lệ sống của cỏ cao với 73,8%.	Tỷ lệ sống của cỏ là 66% đối với cỏ Guatemala và 60% đối với VA06.
		Lượng cỏ thu hoạch được	Đủ	Gần như đủ	Không đủ	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Hơn một nửa trong số hộ (110/159) hộ đã cắt cỏ để chăn nuôi gia súc/nuôi cá. Trung bình 33 ngày họ cắt cỏ một lần. Một vài trong số hộ (15) có đủ cỏ để cho gia súc ăn.	Hơn một nửa trong số hộ (135/163) hộ đã cắt cỏ để chăn nuôi gia súc/nuôi cá. Trung bình 83 ngày họ cắt cỏ một lần. 50 hộ có đủ cỏ để cho gia súc ăn.	(112/136) 82.3% số hộ đã cắt cỏ để chăn nuôi gia súc/nuôi cá. Trung bình 25 ngày họ cắt cỏ một lần. 62 hộ có đủ cỏ để cho gia súc ăn.	(154/162) 95% số hộ đã cắt cỏ để chăn nuôi gia súc/nuôi cá. Trung bình 24 ngày họ cắt cỏ một lần. 80 hộ có đủ cỏ để cho gia súc ăn.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Khả năng tiếp tục thực hiện hoạt động trồng tre (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	159/159 (100%) hộ cho biết sẽ tiếp tục trồng cỏ.	120/163 (100%) hộ cho biết sẽ tiếp tục trồng cỏ.	99/136 (72,79%) hộ cho biết sẽ tiếp tục trồng cỏ.	136/162 (83,9%) hộ cho biết sẽ tiếp tục trồng cỏ.
2-3 Các hoạt động giảm tiêu thụ củi và thời gian thu hái											
212 Bếp đun cải tiến	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Dự án đã cung cấp 396 bếp Lào cho 377 hộ gia đình tại 21 bản. 94. 20% (244/259) trong số hộ sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày.	358/369 (97%) hộ gia đình đang sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày. 4 bếp bị hỏng	262/314 (83,4%) hộ đang sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày, số hộ còn lại sử dụng bếp cải tiến mà dự án mới giới thiệu.	290/324 (89%) hộ gia đình đang sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày.	
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	SGL Hộ gia đình	Tất cả đều khẳng định sẽ tiếp tục sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày. Người được hỏi cho biết họ không gặp vấn đề gì khi sử dụng bếp Lào.	Việc sử dụng bếp Lào (86 hộ) có một số khó khăn như chỉ phù hợp để sử dụng củi nhỏ để đun nấu, một phần bếp dễ bị hỏng.	273/314 hộ gia đình tiếp tục sử dụng bếp Lào mà không có vấn đề gì	291/324 hộ gia đình tiếp tục sử dụng bếp Lào mà không có vấn đề gì	

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Mở rộng hoạt động cho các hộ không tham gia	Số lượng đăng kê các hộ gia đình	Số lượng nhỏ các hộ gia đình	Không	6 tháng	SGL Hộ gia đình	46 hộ gia đình đã mua loại bếp nấu cải tiến khác do tổ chức quốc tế CARE giới thiệu.	Có 11 hộ mua loại bếp khác “thế hệ xanh” do Care quốc tế giới thiệu	169/314 (53,8%) hộ gia đình đã được hỗ trợ hoặc tự làm bếp nấu ăn cải tiến do dự án giới thiệu. Các hộ khác đang sử dụng khuôn bếp để tiếp tục làm loại bếp này cho gia đình mình.	237/324 (73,1%) hộ gia đình đã được hỗ trợ hoặc tự làm bếp nấu ăn cải tiến do dự án giới thiệu. Các hộ khác đang sử dụng khuôn bếp để tiếp tục làm loại bếp này cho gia đình mình.
3 Quản lý quỹ bản											
		Sự tồn tại của quỹ bản	Có	Có nhưng hoạt động không tốt	Không	6 tháng	Trưởng Ban quản lý bản	Dự án hỗ trợ thành lập quỹ bản tại 21 bản từ năm 2017. Nguồn quỹ từ sự đóng góp của người dân trong thôn tham gia nuôi cá, trồng cây ăn quả, sử dụng bếp Lào và các nguồn khác. Quỹ có sẵn ở tất cả các bản. Lượng tiền mặt của 21 quỹ bản là 143.728.304 VND	Quỹ bản được quản lý tốt ở tất cả các bản. Lượng tiền mặt của 19 quỹ bản là 91.939.000 VND	Quỹ bản đang được quản lý ở 20 bản. Lượng tiền mặt của 20 quỹ bản là 360.185.680 VND	Quỹ bản đang được quản lý ở 20 bản. Lượng tiền mặt của 20 quỹ bản là 308.803.000 VND
		Lưu trữ hồ sơ	Có	Có nhưng chưa đạt yêu cầu	Không	6 tháng	Trưởng Ban	Các sổ sách thu chi được ghi chép và lưu giữ tốt.	Các sổ sách thu chi được ghi chép và lưu giữ tốt ở 19 bản.	Dự án đã hỗ trợ 20 bản ghi chép các khoản thu và chi tiêu của quỹ	Dự án đã hỗ trợ 20 bản ghi chép các khoản thu và chi tiêu của quỹ

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

					quản lý bản			bản với định dạng sổ kế toán mới	bản với định dạng sổ kế toán mới
Chi phí hỗ trợ tổ tuần tra bảo vệ rừng	Một số trường hợp phát sinh chi phí	Rất ít trường hợp phát sinh chi phí	Không phát sinh chi phí	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	21/12 Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế cấp bản chi trả kinh phí hỗ trợ tổ tuần tra bảo vệ rừng từ quỹ bản với tổng số tiền trong những tháng vừa qua là 44.469.000 đồng	Ban quản lý bản chi 75.077.000 VND cho các hoạt động hành chính và hỗ trợ tổ tuần tra rừng	Ban quản lý bản chi 80.403.000 VND cho các hoạt động hành chính và hỗ trợ tổ tuần tra rừng	Ban quản lý bản chi 128.848.000 VND cho các hoạt động hành chính và hỗ trợ tổ tuần tra rừng
Các khoản cho vay cho các hoạt động mới (+ nội dung của các hoạt động)	Có một số khoản vay	Có rất ít khoản vay	Không có khoản vay nào cả	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	Quỹ được sử dụng chủ yếu để cho vay. Đã có 94 hộ vay vốn từ các quỹ bản với số tiền 240.679.018 đồng.	Số tiền cho vay là 259,938,000 VND	Số tiền cho vay là 260.245.300 đồng. 98 hộ được vay. Bình quân mỗi khoản vay là 2.655.564 VND	Số tiền cho vay là 241.014.300 đồng.
Tình trạng (Số tiền) của quỹ	Có xu hướng tăng	Hầu như không thay đổi	Có xu hướng giảm	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	14 VF tăng, 3 không thay đổi và 4 giảm	Không áp dụng	3 quỹ bản tăng, 8 quỹ bản không thay đổi và 9 quỹ bản giảm	4 quỹ bản tăng, 8 quỹ bản không thay đổi và 8 quỹ bản giảm

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Khả năng tiếp tục duy trì quỹ bản (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	Tất cả các ban quản lý bản xác nhận rằng họ sẽ duy trì quỹ bản của mình mà không có vấn đề gì	19 Ban quản lý bản xác nhận rằng họ sẽ duy trì quỹ bản của mình mà không có vấn đề gì	20 Ban quản lý bản xác nhận rằng họ sẽ duy trì quỹ bản của mình mà không có vấn đề gì	20 Ban quản lý bản xác nhận rằng họ sẽ duy trì quỹ bản của mình mà không có vấn đề gì
4 Tổ chức thể chế bản											
		Ban quản lý bản họp định kỳ	Ít nhất mỗi tháng một lần.	Ít hơn một lần một tháng.	Chưa tổ chức họp	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	Dự án đã hỗ trợ 21 bản thành lập ban quản lý bản. Mỗi ban quản lý bản có 5 thành viên. Họ thường họp để phản ánh mọi hoạt động trong bản của họ. Nhóm trưởng chia sẻ báo cáo, ý tưởng của họ trong cuộc họp của UBND xã hàng tháng.	Ban quản lý bản thường có họp để phản ánh mọi hoạt động trong bản của họ. Trưởng ban quản lý bản chia sẻ báo cáo, ý tưởng của họ trong cuộc họp của UBND xã hàng tháng.	Ban quản lý bản tổ chức họp để phản ánh các hoạt động hàng tháng. Nội dung của cuộc họp này tập trung vào các vấn đề ở bản của họ và một số hoạt động liên quan đến dự án như giám sát, làm bếp, trồng cây bổ sung ... Trưởng ban quản lý bản chia sẻ báo cáo, ý tưởng của họ trong cuộc họp của UBND xã hàng tháng.	Ban quản lý bản tổ chức họp để phản ánh các hoạt động hàng tháng. Nội dung của cuộc họp này tập trung vào các vấn đề ở bản của họ và một số hoạt động liên quan đến dự án như giám sát, làm bếp, trồng cây bổ sung ... Trưởng ban quản lý chia sẻ báo cáo và các ý tưởng tại cuộc họp của UBND xã hàng tháng.
		Khả năng tiếp tục duy trì ban quản lý bản (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	Trưởng bản Ban quản lý bản	VFMLD được thành lập để điều phối tất cả các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng trong	Ban quản lý bản được thành lập để điều phối tất cả các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng trong phạm vi bản của họ. Năng lực	Ban quản lý bản được thành lập để điều phối tất cả các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng trong phạm vi bản của họ. Năng lực	Ban quản lý bản được thành lập để điều phối tất cả các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng trong phạm vi bản của họ. Năng lực

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

								phạm vi bản của họ. Năng lực của hầu hết các ban quản lý bản đều tốt. Các bản sẽ duy trì các ban quản lý này mà không gặp khó khăn gì.	của hầu hết các ban quản lý bản đều tốt. Các bản sẽ duy trì các ban quản lý này mà không gặp khó khăn gì.	của hầu hết các ban quản lý bản đều tốt. Trong thời gian tới, một số bản sẽ được sáp nhập với nhau, do đó họ phải thành lập lại ban quản lý bản ở các bản này	của hầu hết các ban quản lý bản đều tốt. Một số làng đã được sáp nhập với nhau, do đó họ đã thành lập lại ban quản lý bản tại các bản này.
--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	---	--

I. GIỚI THIỆU

1. Bối cảnh và mục đích

Báo cáo này trình bày các kết quả của 4 đợt giám sát của Dự án **Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững** (QLTNTNBV) (sau đây gọi là 'Dự án'), được thực hiện vào tháng 10 năm 2018, tháng 4, tháng 10 năm 2019 và tháng 5 năm 2020.

Dự án do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ được thực hiện từ năm 2015 với mục đích chính là thúc đẩy quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế nhằm nâng cao năng lực quốc gia về quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. Dự án đã đạt được rất nhiều thành tựu tại xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ, là địa bàn mục tiêu của Dự án.

Dự án bao gồm bốn hợp phần,

- ① Hợp phần hỗ trợ chính sách
- ② Quản lý rừng bền vững và Hợp phần REDD +
- ③ Hợp phần đa dạng sinh học
- ④ Hợp phần chia sẻ kiến thức

Theo thiết kế của dự án, Điện Biên là một trong bốn tỉnh mục tiêu (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình) được thực hiện Hợp phần 2 “Quản lý rừng bền vững và REDD+”. Đầu ra dự kiến của hợp phần là Quản lý rừng bền vững, thông qua việc xây dựng và thực hiện các Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh (PRAP), được thúc đẩy ở các tỉnh Tây Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình).

Trong Hợp phần 2, một hoạt động liên quan đến giám sát và đánh giá của Dự án được đưa ra trong Ma trận Thiết kế Dự án (PDM) như sau:

2-1-2	Lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động REDD+ dựa trên PRAP tại một xã thí điểm mới được chọn.
2 -1 -2 -14	Theo dõi và đánh giá kết quả của các hoạt động REDD+.

Như đã trình bày trong bảng trên, mục đích chính của việc giám sát là để xem xét tiến độ và kết quả của các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế ở các xã điểm ở xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ. Kết quả giám sát có thể được sử dụng để xem xét hỗ trợ kỹ thuật bổ sung và mở rộng một số hoạt động nếu cần thiết.

2. Phạm vi

Giám sát các hoạt động của dự án được triển khai từ tháng 7/2016 - 6/2018 và một số hoạt động bổ sung từ tháng 7/2018 đến tháng 5/2020 tại 21 bản của xã Pá Khoang

Các hoạt động được đề cập là tất cả các hoạt động được Dự án thực hiện và/hoặc hỗ trợ thực hiện trong các hợp phần "quản lý rừng" và "phát triển sinh kế".

Bảng 1 Các hoạt động được giám sát

1. Quản lý rừng	2. Phát triển sinh kế	3. Khác (chung)
1 Bảo vệ rừng(tuần tra bảo vệ rừng)	1) Nuôi ong mật	1 Quản lý quỹ bản
2) Trồng rừng	2) Nuôi cá	
3) Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	3) Trồng cây ăn quả	
4) Trồng cây phân tán	4) Trồng rau	
5) Xác định ranh giới bản	5) Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi	
6) Quy ước của thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng	6) Trồng cây tre	
	7 Bếp đun cải tiến	

3. Phương pháp và quy trình

Phương pháp giám sát là thu thập dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp:

- Dữ liệu thứ cấp: Các báo cáo/tài liệu từ các đơn vị liên quan
- Dữ liệu sơ cấp:
 - + Phỏng vấn người chủ chốt: Cán bộ huyện, xã, thôn và người dân bản
 - + Bảng câu hỏi (quản lý rừng và phát triển sinh kế)

Quy trình giám sát bao gồm:

- Thu thập dữ liệu thứ cấp từ các đơn vị liên quan
- Thu thập dữ liệu sơ cấp:
 - + Xây dựng bảng câu hỏi
 - + Tập huấn cách sử dụng bảng câu hỏi
 - + Phiếu kiểm tra
 - + Thực hiện giám sát tại 21 bản
 - + Nhập dữ liệu, phân tích
 - + Báo cáo
 - + Chia sẻ/phản ánh

3.1. Chuẩn bị kế hoạch giám sát

Sau đây là sáu bước được thực hiện để chuẩn bị giám sát:

1) Xây dựng khung giám sát và đánh giá

Bước đầu tiên của hoạt động này là sắp xếp các mục dữ liệu/thông tin cần được xác định bởi tổ giám sát và đánh giá cũng như xây dựng các tiêu chí và chỉ số để đánh giá. Một loạt các cuộc thảo luận đã được thực hiện giữa các chuyên gia dài hạn Nhật Bản và nhóm tư vấn của Hợp phần 2, và một ma trận chỉ ra khung với các hạng mục cần thiết nêu trên đã được xây dựng (**Phụ lục 1**).

2) Phương pháp thu thập thông tin

Theo khung giám sát và đánh giá, các nguồn thông tin được chia thành ba nhóm i) các tổ chức chính quyền như ủy ban nhân dân huyện (UBND huyện), ban quản lý rừng, v.v. chủ yếu cho Hợp phần quản lý rừng, ii) đại diện của các tổ chức địa phương như trưởng thôn và trưởng nhóm hoạt động, iii) các hộ gia đình (hộ gia đình) tham gia các hoạt động của dự án.

Bảng câu hỏi cho từng nhóm đối tượng đã được kế thừa với sự chỉnh sửa cần thiết từ dự án SUSFORM-NOW. Bảng câu hỏi do Điều phối viên cấp tỉnh xây dựng với sự hỗ trợ của chuyên gia tư vấn Nhật Bản quản lý các tỉnh Điện Biên và Lai Châu về Hợp phần Phát triển Sinh kế (**Phụ lục 2**).

Về phỏng vấn các hộ tham gia, cỡ mẫu giám sát theo hoạt động (ví dụ như nuôi cá, v.v.) đã được thực hiện. Cỡ mẫu cho mỗi hoạt động trên mỗi bản là i) mười (10) trong trường hợp số hộ tham gia nhiều hơn mười (10), ii) càng nhiều càng tốt trong trường hợp số hộ ít hơn mười (10). Phỏng vấn nhóm được áp dụng đối với hoạt động bếp đun cải tiến để tìm hiểu tính hiệu quả.

3) Tổ chức nhóm khảo sát

Điều tra viên được tuyển chọn là 13 cộng tác viên đang làm việc cho Dự án và hiện đang làm việc tại các xã, các đơn vị cấp huyện trên địa bàn huyện Điện Biên. Đoàn giám sát còn có một số cán bộ đến từ Ban quản lý rừng đặc dụng Mường Phăng và UBND xã Pá Khoang. Danh sách các điều tra viên được nêu trong **Phụ lục 3**.

4) Cuộc họp chuẩn bị

Sau khi hoàn thành việc tuyển dụng giám sát viên và các sắp xếp cần thiết khác, họp giữa cán bộ Dự án và giám sát viên đã được tổ chức để chia sẻ kế hoạch giám sát chi tiết và thu thập ý kiến phản hồi chủ yếu về bảng câu hỏi từ giám sát viên. Các cuộc họp cho mỗi cuộc giám sát được tiến hành riêng biệt: Bốn cuộc họp trụ bị được tiến hành vào ngày 18/9/2018; 17/4/2019; 25/9/2019 và 15/5/2020

Trong các cuộc họp, các nội dung sau cũng đã được thảo luận và xác nhận; lịch trình khảo sát, thiết bị và vật liệu, vận chuyển, và thông báo đến các hộ dân, v.v. Lịch trình điều tra tại xã được xem xét dựa trên gợi ý của điều tra viên về khả năng sẵn có cũng như mùa vụ canh tác của người dân. Kết quả là quy trình giám sát có một số thay đổi so với kế hoạch dự kiến.

5) Kiểm tra trước bảng câu hỏi và họp đánh giá

Bảng hỏi đã được sử dụng để đánh giá hoạt động của Dự án SUSFORM-NOW trước đây, một số người đã sử dụng bảng hỏi thành thạo, do đó dự án chỉ thực hiện kiểm tra bảng hỏi giữa nhóm thành viên phỏng vấn. Có một số sửa đổi nhỏ về từ ngữ trong bảng câu hỏi.

6) Phát triển bảng nhập dữ liệu/thông tin

Trong khi tiến hành các công việc chuẩn bị nêu trên, bảng nhập dữ liệu/thông tin đã được điều phối viên cấp tỉnh xây dựng bằng phần mềm bảng tính (Microsoft Excel), được sử dụng để đánh giá kết quả hoạt động của Dự án SUSFORM-NOW và được sửa đổi để giám sát hoạt động của Dự án QLTNTNBV.

3.2. Tiến hành giám sát

1) Tiến hành giám sát

Thu thập dữ liệu/thông tin về các hạng mục liên quan đến quản lý rừng như: i) Giao rừng, ii) Hợp đồng quản lý bảo vệ rừng và iii) Chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) ở từng huyện và xã mục tiêu. Nhiệm vụ này chủ yếu do Điều phối viên cấp tỉnh thực hiện với sự hỗ trợ của các đơn vị liên quan về quản lý rừng.

Bảng câu hỏi khảo sát thực tế được thực hiện gần như theo đúng tiến độ. Khảo sát thực tế lần đầu tại xã Pá Khoang từ ngày 19-29/9/2018; Từ ngày 18-24 tháng 4 năm 2019 là đợt khảo sát lần thứ hai, ngày 26/9 đến ngày 2/10/2019 khảo sát lần ba và ngày 16-22/5/2020 khảo sát lần thứ tư (**Phụ lục 4**).

Điều phối viên cấp tỉnh và Trợ lý hành chính chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của điều tra viên tiến hành. Các chuyên gia tư vấn Nhật Bản hỗ trợ họ trong việc quản lý tổng thể các hoạt động.

2) Đánh giá kết quả

Sau khi hoàn thành khảo sát thực địa, tất cả dữ liệu/thông tin thu thập được đã được cán bộ Dự án (Điều phối viên cấp tỉnh và Cán bộ hành chính) nhập liệu.

Tiếp theo là việc nhập dữ liệu/thông tin là công việc liên quan đến tổng hợp và phân tích dữ liệu/thông tin cũng như chuẩn bị báo cáo. Toàn bộ công việc do Điều phối viên cấp tỉnh và Tư vấn Nhật Bản thực hiện với sự hỗ trợ của Cán bộ hành chính.

II. KẾT QUẢ TÌM HIỂU ĐƯỢC SAU KHẢO SÁT

1. QUẢN LÝ RỪNG

Dự án hỗ trợ hoạt động quản lý rừng với ba phần chính. i) Bảo vệ và quản lý rừng, ii) Tái sinh tự nhiên iii) Trồng rừng, và iv) Trồng cây phân tán. Các hoạt động này góp phần tăng cường năng lực quản lý rừng của các

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

đổi tác địa phương, nâng cao kiến thức và thực hành của người dân về bảo vệ và phát triển rừng, góp phần phát triển rừng và tăng chi trả DVMTR.

1.1. Quản lý bảo vệ rừng

1.1.1 Mô tả tóm tắt

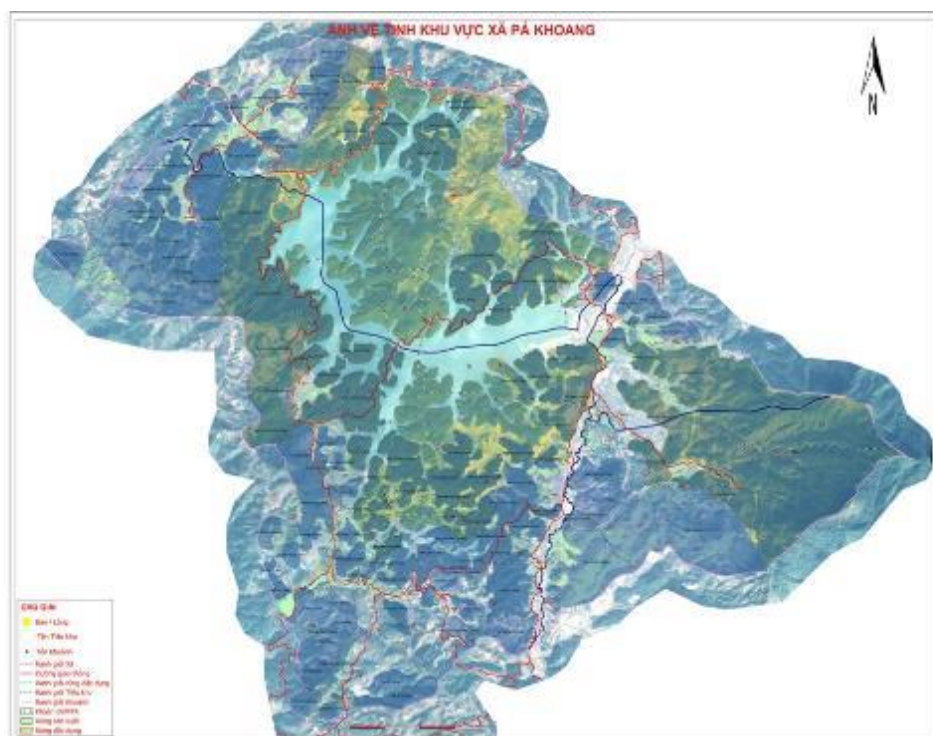
Dự án QLTNTNBV đã hỗ trợ xã Pá Khoang tái thành lập các đội tuần tra rừng tại 21 bản (Quyết định 05/QĐ-UBND ban hành ngày 13/1/2017 của UBND xã Pá Khoang). Bên cạnh việc tập huấn kỹ thuật tuần tra rừng cho các tổ tuần tra rừng cấp bản, Dự án cũng hỗ trợ họ một số thiết bị để họ hoạt động bảo vệ rừng tốt hơn.

Dự án đã hỗ trợ xã Pá Khoang sửa đổi quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng (bản cũ do dự án SUSFORM-NOW hỗ trợ xây dựng). Bản quy ước đã được thảo luận với người dân trong từng bản, do cán bộ kỹ thuật đóng góp chỉnh sửa, Phòng Tư pháp huyện Điện Biên xem xét và được UBND huyện Điện Biên phê duyệt (Quyết định số 1027/QĐ-UBND ban hành ngày 27/4/2018 của UBND huyện Điện Biên). Bản quy ước bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt của 21 bản trên địa bàn xã Pá Khoang được in và phát cho tất cả các hộ gia đình 01 bản khổ A3, mỗi bản một bản khổ A0. Dự án cũng hỗ trợ xây dựng bảng truyền thông tại mỗi thôn bản với các thông tin chính được trích từ quy ước bảo vệ rừng.

Dự án cũng hỗ trợ 21 bản xác định diện tích rừng để bảo vệ. Kết quả của hoạt động này là mỗi bản đều có một bản đồ có ghi tên địa phương của khu vực rừng được xác định để quản lý, bảo vệ. Các tổ tuần tra rừng cấp bản sử dụng bản đồ này để thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của họ. Bản quy ước về bảo vệ và phát triển rừng cũng đề cập đến diện tích rừng phải được bảo vệ (**bảng 12**)

Bảng 2 Diện tích rừng được giao bảo vệ

	Tổng	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
Diện tích rừng được giao bảo vệ	1.740,61 ha .	1,43 (Bản Vang 1)	97,46 (Bản Bó)	57,75



Hình 1. Bản đồ tên địa phương của khu rừng được xác định để bảo vệ

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

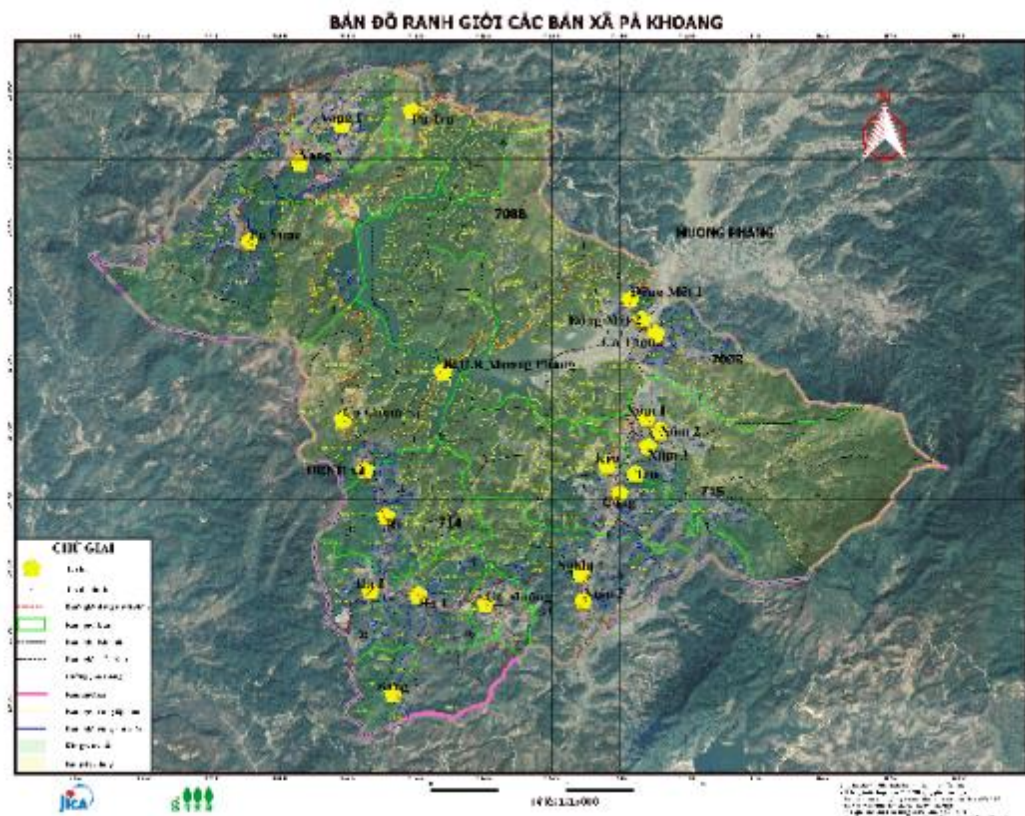
Rừng sản xuất và rừng đặc dụng ở xã Pá Khoang được giao cho 21 cộng đồng bảo vệ. Nhưng trên thực tế, một số khu vực không được rõ ràng. Dân bản không biết những khu vực đó thuộc về bản nào. Để bảo vệ rừng tốt hơn thì cần phải xác định ranh giới bản để tổ chức tuần tra rừng do tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản và người dân bản thực hiện tuần tra, bảo vệ rừng.

Dự án đã làm việc với UBND xã Pá Khoang để xác định ranh giới của 21 bản. Hoạt động này được thực hiện dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của Hạt Kiểm lâm huyện Điện Biên, BQL rừng đặc dụng Mường Phăng với sự tham gia của cán bộ UBND xã Pá Khoang, Ban quản lý bản, tổ tuần tra rừng cấp bản và người dân bản. Ranh giới bản được xác định dựa trên một số nguồn: bản đồ khu vực rừng đặc dụng được giao, bản đồ 3 loại rừng, bản đồ hành chính xã Pá Khoang, cuộc họp với dân bản và xác định trên thực địa.

Cán bộ dự án và cán bộ kỹ thuật đã làm việc cùng nhau để xác định ranh giới bản trên bản đồ có sẵn. Họ đã phác thảo ranh giới trên bản đồ vệ tinh và sử dụng bản đồ đó để thảo luận với trưởng bản của 21 bản và cán bộ UBND xã trong một cuộc họp ở cấp xã. Trong cuộc họp, ranh giới bản đã được sửa đổi. Bản đồ ranh giới bản sửa đổi được sử dụng để họp 6 cuộc với người dân. Trong cuộc họp này, những người tham gia đã xác định ranh giới và đến thực địa để xác nhận. Bản đồ ranh giới bản đã được UBND xã Pá Khoang xác nhận và chia sẻ cho tất cả người dân trong 21 bản của xã Pá Khoang.

Bản đồ này góp phần vào việc thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng ở xã Pá Khoang. Bản đồ này được in ra khổ A0 và giao cho 21 bản bản để các tổ tuần tra rừng cấp bản và người dân sử dụng trong việc bảo vệ rừng. Bản đồ với ranh giới các bản này cũng được bàn giao cho UBND xã Pá Khoang quản lý.





Hình 2. Bản đồ ranh giới các bản của xã Pá Khoang

1.1.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Tuần tra rừng

Điều đáng chú ý là hầu hết các bản ở xã Pá Khoang đều duy trì số lượng thành viên tổ tuần tra rừng cấp bản ngay từ khi bắt đầu Dự án cho đến nay (**Bảng 8**). Thành viên hiện tại của các tổ tuần tra rừng ở 21 bản của xã Pá Khoang là 268 người, trung bình một bản có 12,7 người. Các tổ tuần tra rừng cấp bản ở các xã được chia thành các nhóm nhỏ hơn để thực hiện tuần tra rừng. Mỗi nhóm trung bình có 6 thành viên. Các tổ tuần tra rừng cấp bản này đã chia đội thành các nhóm nhỏ hơn vì diện tích rừng cần bảo vệ của họ là rất lớn. Mỗi nhóm được phân công tuần tra rừng ở những khu vực rừng khác nhau.

Bảng 3 Số lượng thành viên và các nhóm thuộc tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản

	Tháng 1 năm 2017	Tháng 10 năm 2018	Tháng 4 năm 2019	Tháng 10 năm 2019	Tháng 5/2020
Thành viên tổ tuần tra rừng cấp bản	266	248	258	251	268
Số nhóm	57	57	60	87	79
Số lượng thành viên trung bình mỗi nhóm	4,6	2,7	3	4	6

Các tổ tuần tra rừng cấp bản ở xã Pá Khoang đã tiến hành tuần tra rừng trên diện tích rừng được giao khoán bảo vệ hàng tháng. So với lần điều tra trước, có 2 bản trả lời rằng họ không thực hiện tuần tra rừng vì không biết đâu là rừng được giao (bản Vang 1). Số liệu về số lần trung bình tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản thực hiện tuần tra rừng trong năm 2018 và tháng 4 năm 2019 là như nhau. Từ tháng 6 năm 2019, một số bản có người

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

dân bản đi tuần tra rừng như bản Ten, bản Cống, bản Keo, bản Xôm 1, bản Xôm 2, bản Xôm 3, bản Nghiu 1, bản Nghiu 2 và bản Vang nên số liệu này được tăng lên và số người tham gia trong một nhóm cũng tăng lên. **(Bảng 9).**

Bảng 4 Thực hiện tuần tra rừng (1)

câu hỏi	Đơn vị	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
Tần suất (mỗi tháng)	Thời gian	5,24	5,24	9	8,7
Thành viên (trong một nhóm)	người	5,19	5,19	8	7,5

Dự án cũng hỗ trợ các tổ tuần tra rừng ở 21 bản về kỹ thuật lập kế hoạch và báo cáo tuần tra rừng. Họ đã áp dụng việc xây dựng kế hoạch tuần tra rừng hàng tháng (21 bản) và báo cáo gửi cán bộ Kiểm lâm hoặc BQL rừng Mường Phăng để phối hợp thực hiện. Đối với báo cáo tuần tra rừng hàng tháng, tổ tuần tra rừng cấp bản sẽ xây dựng và gửi cho kiểm lâm hoặc BQL rừng Mường phăng (21/21 bản) (Bảng 10).

Bảng 5 Thực hiện tuần tra rừng (2)

					Thanh toán (1.000 VND)			
	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
Phối hợp	16	17	21	21				
Kế hoạch tuần tra rừng	20	16	21	21				
Báo cáo tuần tra rừng	10	19	20	21				
Phụ cấp/năm	20	19	19	20	5.185	6.424	12.313	14.910
Chi phí/ngân sách/năm khác	3	5	6	0	1.533	1.533	Trang thiết bị	Hợp mặt hàng năm

Sự phối hợp giữa tổ tuần tra rừng cấp bản và Kiểm lâm/BQL rừng Mường Phăng trong công tác tuần tra bảo vệ rừng đã được cải thiện nhiều so với những năm trước . Năm 2018 chỉ có 16/21 bản, và vào tháng 10/2019 và tháng 5/2020, con số này là 21/21 bản. Đây là kết quả của cuộc họp giữa tổ tuần tra rừng cấp bản, trưởng bản và UBND xã trong cuộc họp hàng tháng do UBND xã tổ chức.

Đối với kế hoạch tuần tra rừng, sau buổi tập huấn về công tác tuần tra rừng của dự án, hầu hết các tổ tuần tra rừng cấp bản đã xây dựng kế hoạch cho hoạt động này và trình lên Kiểm lâm và BQL rừng Mường Phăng (21/21 bản). Năm ngoái, bản Vang 1 chia sẻ, trong bản chỉ có diện tích rừng sản xuất nhỏ (1,43 ha) nên không xây dựng kế hoạch tuần tra rừng. Họ có thể tuần tra khu vực này hàng ngày khi họ đi thực địa, nhưng bây giờ bản Vang 1 và bản Vang 2 đã sáp nhập với nhau nên họ đã xây dựng kế hoạch tuần tra rừng.

Để báo cáo công tác tuần tra rừng, hàng tháng, lãnh đạo tổ tuần tra rừng cấp bản hoặc trưởng bản chia sẻ với kiểm lâm địa bàn xã, cán bộ BQL rừng Mường Phăng và UBND xã trong cuộc họp UBND xã. Họ (21/21 bản) đã xây dựng báo cáo tuần tra rừng bản cứng và nộp cho kiểm lâm xã.

Việc chi trả cho các thành viên tổ tuần tra rừng cấp bản được thực hiện ở hầu hết các bản. Các bản trích 30% tiền DVMTR để chi trả cho hoạt động tuần tra rừng. Có hai bản không chi trả cho hoạt động của tổ tuần tra rừng cấp bản là bản Vang 1 (họ chỉ nhận được một số ít tiền DVMTR) và bản Pú Sung (Họ không trích tiền DVMTR mà chia cho tất cả các hộ gia đình trong bản). Có một số bản phát sinh các khoản thanh toán khác cho tổ tuần tra rừng cấp bản như thiết bị, hội họp...

Bảng 6 Phối hợp giữa kiểm lâm và các cơ quan khác về quản lý rừng

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Câu hỏi	Đơn vị	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
1) Phối hợp với các cơ quan khác	Bản	21	21	21	21
2) Tiếp nhận các báo cáo tuần tra rừng	-	-	-	-	
- Số bản	Bản	10	12	18 (bản Nghị 1, 2, bản Ten)	21
Tần suất	lần/tháng	1	1	1	1
- Tính đầy đủ của các báo cáo	Bản	1	8	15	20
3) Giám sát diễn biến rừng	-	-	-	-	
- Thực hiện giám sát	Bản	21	9	17	16
- Tỷ lệ thực hiện	-	-	-	-	
80-100%	%	-	5	7	14
50-80%	%	1	3	4	2
- Dưới 50%	%	-	1	6	
- Sử dụng máy tính bảng	Bản	1	5	11	9

Sự phối hợp giữa tổ tuần tra rừng cấp bản và kiểm lâm địa bàn xã đã được cả kiểm lâm và cán bộ BQL rừng Mường Phăng xác nhận. Tất cả các lực lượng kiểm lâm được phân công phụ trách xã Pá Khoang đều có sự phối hợp chặt chẽ với trưởng bản và các tổ tuần tra rừng cấp bản trong công tác quản lý rừng (**Bảng 11**).

Một lần nữa, tất cả các kiểm lâm viên thu thập các báo cáo tuần tra rừng hàng tháng từ các tổ tuần tra rừng cấp bản và sử dụng chúng để thực hiện theo dõi diễn biến rừng. Chất lượng tuần tra rừng đã được cải thiện, từ chỗ chỉ có 1 báo cáo hoàn thành vào tháng 10/2018 đã tăng lên 15 báo cáo hoàn thành vào tháng 10/2019 và 20 bản hoàn thành báo cáo vào tháng 5/2020.

Đối với việc theo dõi diễn biến rừng ở xã Pá Khoang, kiểm lâm xã và cán bộ BQL rừng Mường Phăng đã sử dụng máy tính bảng, Số lần sử dụng máy tính bảng năm 2019 (11 lần) so với năm 2018 (1 lần) do trong năm 2019 số vụ vi phạm về rừng cao hơn năm 2018, nhất là về cháy rừng. Năm 2020, họ không sử dụng nhiều vì năm 2020 không có nhiều thay đổi về rừng.



Hình 1. Kiểm lâm sử dụng máy tính bảng theo dõi diễn biến rừng.

Vào tháng 4 năm 2019, chỉ có 16 trong số 21 tổ tuần tra rừng cấp bản có kế hoạch tuần tra rừng do một số lãnh đạo và thành viên của tổ đi làm ở các tỉnh khác. Vợ của họ thay họ đi tuần rừng, nhưng đã không làm tốt nhiệm vụ này. Sau khi thảo luận với UBND xã, một số bản đã thiết lập lại tổ tuần tra rừng của bản mình, do đó kế

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

hoạch tuần tra rừng đã được xây dựng và nộp đúng thời hạn. Năm 2020, tất cả tổ tuần tra rừng cấp bản đã xây dựng kế hoạch tuần tra rừng của họ.

Mỗi tổ đã nhận được 1 sổ nhật ký tuần tra rừng từ dự án, bên cạnh đó, Chi cục Kiểm lâm và Quỹ BVPTV cấp cho họ sổ nhật ký riêng, nhưng các tổ tuần tra rừng cấp bản đã không ghi chép đầy đủ vào các cuốn sổ nhật ký này. Cán bộ dự án và UBND xã đã nhắc nhở họ một số lần trong cuộc họp hàng tháng của UBND xã, nhưng vấn đề này không cải thiện nhiều. Sẽ tốt hơn nếu Chi cục Kiểm lâm và Quỹ BVPTV tham gia giám sát việc ghi chép vào các sổ nhật ký này.

Tuân thủ Quy ước của bản về bảo vệ và phát triển rừng

Dự án đã hỗ trợ 21 bản sửa đổi quy ước thôn bản về bảo vệ và phát triển rừng. Người dân trong bản biết rõ diện tích rừng được thiết kế để bảo vệ trong bản của họ dựa trên giấy chứng nhận giao rừng và bản đồ ranh giới bản. Tổng diện tích rừng phải bảo vệ ở xã Pá Khoang là 1.740,61 ha. Năm 2018 và 2019, tổ tuần tra rừng cấp bản, kiểm lâm và người dân bản đã phát hiện một số trường hợp vi phạm quy ước bảo vệ rừng. **(Bảng 13).**

Bảng 7 Vi phạm quy ước bảo vệ diện tích được giao bảo vệ ở xã Pá Khoang

Vi phạm quy định	Đơn vị	Tháng 10/2018		Tháng 4/2019		Tháng 10/2019		Tháng 5/2020	
		Đã phát hiện	Đã xử lý	Đã phát hiện	Đã xử lý	Đã phát hiện	Đã xử lý	Đã phát hiện	Đã xử lý
i) Chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp	trường hợp	1	0	1	1	0	0	0	0
ii) Cháy rừng	trường hợp	0	0	4	4	0	0	0	0
iii) Động vật phá hoại	trường hợp	0	0	8	4	14	10	0	0
iv) Săn bắt trái phép	trường hợp	0	0	0	0	0	0	0	0
v) Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép	trường hợp	12	12	5	2	4	4	4	4
vi) Vi phạm khác	trường hợp	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	trường hợp	13	12	18	11	18	14	4	4

Trong năm 2018, trên địa bàn xã Pá Khoang có 13 vụ vi phạm quy định bảo vệ diện tích rừng được xác định bảo vệ. Những trường hợp này được đánh giá là không quá nghiêm trọng vì hầu hết là các trường hợp thu hái củi hoặc khai thác sản phẩm lâm sản ngoài gỗ của người dân. 12/13 trường hợp đã được xử lý.

Năm 2019 có mùa khô kéo dài, đó là nguyên nhân dẫn đến 5 vụ cháy rừng xảy ra (6 tháng đầu năm). Những trường hợp này xảy ra ở khu vực bãi cỏ có trạng thái 2b. Những trường hợp này đã được kiểm soát bởi kiểm lâm, tổ tuần tra rừng cấp bản và người dân bản. Đã phát hiện 18 vụ vi phạm quy định bảo vệ rừng ở xã Pá Khoang (diện tích phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng). Phát hiện 14 trường hợp gia súc phá hoại, và 4 vụ khai thác gỗ và LSNQ trái phép. Không phải tất cả các trường hợp này đều được xử lý tốt, hầu hết các trường hợp gia súc phá hoại chỉ được xử lý bằng cách nhắc nhở chủ nuôi.

Năm 2020, có một số vụ khai thác gỗ và LSNQ trái phép nhưng không nghiêm trọng. Không phải tất cả các trường hợp này đều được xử lý một cách triệt để. Đây có thể là kết quả của việc củng cố tổ tuần tra rừng cấp bản và sự tham gia của người dân trong việc tuần tra rừng.

1.1.3 Bài học kinh nghiệm

Tổ tuần tra rừng cấp bản nên được tái thiết thường xuyên, vì một số thành viên của tổ thường đi làm ăn xa ở các tỉnh khác. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động tuần tra rừng.

Sự tham gia của người dân vào hoạt động tuần tra bảo vệ rừng góp phần giảm các vụ vi phạm rừng.

Cần xác định ranh giới bản, xây dựng quy ước bản về bảo vệ và phát triển rừng cho từng bản để bảo vệ rừng tốt hơn. Người dân bản cần biết rõ đất rừng và rừng của bản mình để bảo vệ tốt.

1.1.4 Khuyến nghị

Cần tuyên truyền lại quy ước về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân trong bản. Dự án đã hỗ trợ 21 bản xây dựng quy ước bảo vệ rừng phát, nhưng việc truyền thông nội dung của quy ước cho người dân bản là điều quan trọng để họ tuân thủ tốt hơn.

1.2 Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

1.2.1 Mô tả tóm tắt

Đất lâm nghiệp tại xã Pá Khoang chiếm 3.975,6 ha, trong đó:

Rừng sản xuất: 1.534,39 ha .

Rừng: 553,80 ha .

Đất lâm nghiệp không có rừng: 980,59 ha .

Rừng đặc dụng: 2.441,21 ha .

Rừng: 1.595,90 ha .

Đất lâm nghiệp không có rừng 845.31 ha

Đất lâm nghiệp không có rừng chiếm 45,9%, do đó, hỗ trợ trồng rừng là nhiệm vụ ưu tiên số một của dự án. Thông qua các cuộc họp bản, dự án đã hỗ trợ người dân tại 21 bản xây dựng kế hoạch 5 năm (2016 - 2020) và kế hoạch đó đã được UBND xã phê duyệt. Dự án sẽ hỗ trợ người dân địa phương trồng rừng trong hai năm từ 2017 đến 2018.

Do diện tích đất của các hộ dân địa phương nhỏ, một số hộ có diện tích dưới 0,5 ha và nằm cách xa nhau. Vì thế, những diện tích này không đủ điều kiện để làm lô rừng, nhưng ở những diện tích này các hộ dân không còn trồng cây nông nghiệp nên Dự án đã tiến hành khảo sát và quyết định cung cấp cây giống để họ trồng cây phân tán. Các loài cây được lựa chọn có giá trị kinh tế cao, đa mục đích, không chỉ góp phần tăng độ che phủ rừng mà còn có thể mang lại lợi ích cho các hộ dân địa phương là LSNG.

Theo kế hoạch của dự án, trong năm 2017, dự án đã mời đơn vị tư vấn khảo sát thực tế để chọn địa điểm trồng rừng. Qua khảo sát thực tế, thảo luận với người dân trong các bản; phân tích điều kiện tự nhiên, các yếu tố kinh tế - xã hội, quy hoạch tỉnh Điện Biên và các bài học kinh nghiệm khác của tỉnh, đã đề xuất trồng mới 115,15 ha rừng. Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, các văn bản khác của Chính phủ, Bộ NN & PTNT và UBND tỉnh Điện Biên, Dự án đã xây dựng “tài liệu thiết kế trồng rừng tại xã Pá Khoang, huyện Điện Biên” và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Tại xã Pá Khoang, dự án đã hỗ trợ thiết kế tái sinh 130ha rừng tự nhiên tại 7 bản.

Bảng 8 Dự án hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

Mô tả	Đơn vị		Rừng sản xuất:	Rừng đặc dụng	
Số bản thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Bản	7	Bản Bó	Bản Xôm 1, 2, 3	Bản Đông Mết 1, bản

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

					Đồng Mết 2, bản Co Thón
Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	ha	130	10,51	30,16	89,33

Do đó, trong thời gian qua, Dự án đã hỗ trợ thiết kế khoanh nuôi tái sinh tự nhiên mà không thực hiện bất kỳ hoạt động chăm sóc nào; không có bất kỳ hoạt động chăm sóc được thực hiện đối với diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, ngoại trừ hoạt động bảo vệ. Dự án hỗ trợ lắp đặt 12 biển báo.

Bảng 9 Chăm sóc diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên

Câu hỏi	Đơn vị	Xã Pa Khoang
1) Số bản thực hiện hoạt động chăm sóc	Bản	0
2) Số bản theo từng hoạt động	Bản	0
- Cắt cỏ/làm cỏ	Số lần	0
- Trồng bổ sung	Số lần	0
- Làm hàng rào bảo vệ	Số lần	0
- Lắp đặt biển báo	Biển báo	12
- Khác		0

Do tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản và người dân bản bảo vệ rừng tốt nên không có trường hợp vi phạm nào trong các khu rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (**Bảng 16**).

Bảng 10 Vi phạm quy ước bảo vệ diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên ở xã Mường Phăng

trường hợp	Loại rừng (rừng sản xuất, rừng đặc dụng)	
	Bảo vệ	Sản xuất
(1)) Chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp	0	0
(2) Cháy rừng	0	0
(3) Gia súc phá hoại	0	0
(4) Săn bắt trái phép	0	0
(5) Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép	0	0
6) Khác	0	0
Tổng	0	0

Do không có trường hợp vi phạm nào tới diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên của xã Pá Khoang nên rừng phát triển tốt. Người dân trong bản bảo vệ khu vực tái sinh rừng tự nhiên với mong muốn rừng của họ sẽ sớm được giao cho cộng đồng của họ quản lý, bảo vệ và họ có thể nhận được tiền DVMTR từ khu vực đó.

1.2.3 Bài học kinh nghiệm

Ở bước thiết kế, sự hợp tác và thống nhất giữa những người dân có đất tiếp giáp với khu vực khoanh nuôi tái sinh với ban quản lý bản và chính quyền cấp xã là rất quan trọng. Điều này nhằm tránh mọi xung đột trong quá trình thực hiện ví dụ như lắp đặt biển báo.

Các khu vực khoanh nuôi tái sinh phải luôn nằm trong diện tích rừng được tuần tra của các tổ tuần tra rừng của bản và người dân bản.

1.2.4 Khuyến nghị

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên cần được thực hiện trong năm đầu tiên của giai đoạn thực hiện. Dự án không mất nhiều thời gian cho hoạt động này. Khi thực hiện hoạt động này sớm, người dân sẽ quan tâm hơn đến rừng và rừng sẽ phát triển tốt hơn.

Cấp huyện/thành phố có kinh phí phân bổ cho hoạt động chăm sóc diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên. Dự án cần phối hợp làm việc với các cơ quan liên quan về ngân sách dành cho hoạt động chăm sóc rừng. Khi các hoạt động chăm sóc được thực hiện, rừng sẽ phát triển tốt hơn.

1.3 Trồng rừng

1.3.1 Mô tả tóm tắt

Tại xã Pá Khoang, đất lâm nghiệp là 15.505ha, trong số này có 670ha thuộc sở hữu của các hộ gia đình. Khu vực này thường là đất trồng hoặc người dân làm rẫy. Không có bất kỳ diện tích đất lâm nghiệp nào thuộc về cộng đồng, do đó hoạt động trồng rừng chỉ có thể tập trung vào đất của các hộ gia đình, nơi người dân không thể trồng cây nông nghiệp được nữa. Có nghĩa là hầu hết những khu vực này, chất lượng đất đã rất kém. Một vấn đề nữa là dân bản không có khu vực riêng để chăn nuôi. Có nguy cơ cao là động vật sẽ phá hoại diện tích trồng rừng. Dự án đã yêu cầu các bên tham gia ký thỏa thuận về diện tích bảo vệ và chăm sóc rừng trồng nếu họ được Dự án hỗ trợ.

Dự án hỗ trợ người dân trong thực hiện thiết kế trồng rừng, đào tạo trực tiếp cho người tham gia kỹ thuật trồng và hỗ trợ cây giống. Người dân tạo điều kiện để Dự án thiết kế dựa trên phần diện tích đất của họ, chuẩn bị đất, đào hố, trồng, chăm sóc và bảo vệ cây.

1.3.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Trồng rừng

Dự án đã tiến hành hỗ trợ trồng rừng tại xã Pá Khoang. Năm 2017, dự án đã hỗ trợ thiết kế trồng rừng trên diện tích 115,15 ha, trong đó 98,34 ha là đất rừng sản xuất và 16,81 ha là đất rừng đặc dụng.

Bảng 11 Thiết kế trồng rừng trên diện tích đất rừng sản xuất được hỗ trợ trong năm 2017

Bản	Loài cây			Số lô	Diện tích (ha)	Số cây giống (cây)
	Giỏi	Thông	Vối thuốc			
Vang 1	9.204	18.397	-	34	24,86	27.601
Vang 2	529	1.059	-	3	1,43	1.588
Đông Mệt 1	559	-	1.117	1	1,51	1.676
Đông Mệt 2	3.675	-	7.347	11	9,93	11.022
Co Thón	976	-	1.944	3	2,63	2.920
Bó	2.819	-	5.639	8	7,62	8.458
Công	2.862	-	5.718	12	7,73	8.580

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Bản	Loài cây			Số lô	Diện tích (ha)	Số cây giống (cây)
	Giỏi	Thông	Vối thuốc			
Nghịu 1	3.200	-	6.400	14	8,99	9.600
Nghịu 2	793	1.584	-	4	1,80	2.377
Ten	2.884	5.764	-	13	7,79	8.648
Xôm 2	1.895	-	3.788	7	5,12	5.683
Xôm 1	499	-	999	3	1,35	1.498
Xôm 3	403	-	806	2	1,09	1.209
Hả 2	3.695	7.383	-	12	9,99	11.078
Hả 1	-	3.609	3.609	10	6,50	7.218
Tổng	33.993	37.796	37.367	137	98,34	109.156

Bảng 12 Thiết kế trồng rừng trên diện tích đất rừng đặc dụng được hỗ trợ thực hiện trong năm 2017

Bản	Loài cây				Số lô	Diện tích (ha)	Số cây giống (cây)
	Giỏi	Thông	Vối thuốc	Trám			
Vang 1	548	1.095	-	-	1	1,48	1.643
Vang 2	2.434	4.870	-	-	7	6,58	7.304
Pá Trá	1.295	-	-	2.592	4	3,50	3.887
Co Cườm	370	740	-	-	1	1,00	1.110
Đông Mệt 1	774	-	1.599	-	1	2,16	2.373
Đông Mệt 2	799	-	1.547	-	4	2,09	2.346
Tổng	6220	6705	3146	2592	18	16,81	18.663

Căn cứ vào diện tích thiết kế và đăng ký của người dân, dự án đã tiến hành giám sát việc đào hố của các hộ tham gia, 74,55 ha được hỗ trợ trồng trên cả diện tích đất rừng sản xuất và đất rừng đặc dụng. **(Bảng 19)**

Bảng 13 Diện tích trồng rừng được Dự án hỗ trợ trong năm 2017

ST T	Bản	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế (ha)		Diện tích trồng thực tế				
					Diện tích trồng (ha)	Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất:	
			Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		Diện tích (ha)	Loài cây	Diện tích (ha)	Loài cây
1	Vang 2	2	6,58	1,43	1,27	0,68	Giỏi, thông	0,59	Giỏi, thông

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

ST T	Bản	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế (ha)		Diện tích trồng thực tế				
					Diện tích trồng (ha)	Rừng đặc dụng		Rừng sản xuất:	
			Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất		Diện tích (ha)	Loài cây	Diện tích (ha)	Loài cây
2	Pá Tra	10	3,5	0	3,16	3,16	Giỏi + trám	0	
3	Đông Mệt 1	1	2,16	1,51	0,60	0		0,60	Giỏi + thông + vôi thuốc
4	Đông Mệt 2	26	2,09	9,93	11,11	3,80	Giỏi + thông + vôi thuốc	7,31	Giỏi + thông + vôi thuốc
5	Co Thón	8	0	2,63	2,36	0		2,36	Giỏi + thông + vôi thuốc
6	Ten	21	0	7,79	8,29	0		8,29	Giỏi+ thông
7	Công	9	0	7,73	4,64	0		4,64	Giỏi+ thông
8	Hả 1	11	0	6,50	4,50	0		4,50	Giỏi + thông + vôi thuốc
9	Hả 2	15	0	9,99	6,27	0		6,27	Giỏi + thông + vôi thuốc
10	Bó	10	0	7,62	5,49	0		5,49	Giỏi + thông + vôi thuốc
11	Co Cựm	1	1	0	0,66	0,66	Giỏi + thông + vôi thuốc	0	
12	Vang 1	32	1,48	24,86	17,91	0		17,91	Giỏi+ thông
13	Xôm 2	8	0	5,12	3,54	0,30	Giỏi + vôi thuốc	3,24	Giỏi + vôi thuốc
14	Xôm 3	1	0	1,09	0,76	0,76	Giỏi + vôi thuốc	0	
15	Nghịu 1	4	0	8,99	2,19	0		2,19	Giỏi+ thông
16	Nghịu 2	6	0	1,80	1,80	0		1,80	Giỏi + vôi thuốc
17	Xôm 1		3	1,35		0		0	
Tổng		165	16,81	98,34	74,55	9,36		65,19	

Năm 2018, dự án không hỗ trợ trồng rừng trên diện tích lớn như năm 2017 do năm 2017 đã phát hiện ra các vấn đề nghiêm trọng về chăm sóc và bảo vệ rừng kém. Trên cơ sở bài học kinh nghiệm này, dự án đã lựa chọn các hộ tham gia có đủ điều kiện tham gia chăm sóc và bảo vệ tốt diện tích trồng rừng. Tổng diện tích thiết kế để trồng rừng năm 2018 chỉ 12,54 ha. Trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 7,99 ha, rừng đặc dụng là 4,55 ha. Diện tích trồng năm 2018 là 15,56ha (3,02ha đã được thiết kế năm 2017). **(Bảng 20)**

Bảng 14 Diện tích trồng rừng được thiết kế và được triển khai trồng trong năm 2018

STT	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế và trồng (ha)	Loài cây		
			Giỏi	Vối thuốc	Tổng
Rừng sản xuất:		7,99	4.295	4.295	8.590
I	Bản Bó	0,97	400	400	800
1	Ông Cà Văn Lả	0,5	139	139	278
2	Ông Lò Văn Hoàn		139	139	278
3	Ông Lò Văn Châm	0,47	261	261	522
II.	Bản Nghiêu 2	2,65	1.470	1.470	2.940
1	Ông Cà Văn Quyền	0,57	316	316	632
2	Ông Ca Văn Hội	0,49	272	272	544
3	Ông Quảng Văn Vui	0,86	344	344	688
5	Ông Cà Văn Cóng		133	133	266
4	Ông Lò Văn Hặc	0,73	405	405	810
III	Bản Vang 1	2,18	1.210	1.210	2.420
1	Ông Quảng Văn Hùng	0,72	400	400	800
2	Ông Lò Văn	0,17	94	94	188
3	Ông Lò Văn Học	0,26	144	144	288
3	Ông Lương Văn Ún	0,29	161	161	322
4	Ông Lương Văn Song	0,24	133	133	266
5	Ông Lương Văn Một	0,5	278	278	556
IV	Bản Vang 2	2,19	1.215	1.215	2.430
2	Ông Lò Văn Bình	0,57	316	316	632
4	Ông Quảng Văn Lâm	0,56	311	311	622
4	Ông Lò Văn San	0,51	283	283	566
6	Ông Lò Văn Yên	0,55	305	305	610
Rừng đặc dụng		4,55	2.525	2.525	5.050
I	Bản Xôm 1	2,93	1.626	1.626	3.252
1	Ông Cà Văn Chinh	0,79	438	438	876
2	Ông Cà Văn Phòng	2,14	1.188	1.188	2.376
II.	Bản Keo	0,78	433	433	866
1	Ông Quảng Văn Xôm	0,78	433	433	866
III	Bản Vang 2	0,84	466	466	832
1	Ông Lường Văn Lả	0,84	466	466	832
Trồng trên diện tích thiết kế năm 2017		3,02	1.870	1.870	3.740
1	Ông Lường Văn Máng	0,91	570	570	1.140
2	Ông Lò Văn Sơn	1	600	600	1.200

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

STT	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế và trồng (ha)	Loài cây		
			Giỏi	Vối thuốc	Tổng
3	Ông Quảng Văn Hương	0,56	350	350	700
4	Bà Lò Thị Ёn	0,55	350	350	700
Tổng		15,56			

Bên cạnh đó, trong năm 2018, dự án còn hỗ trợ 12.090 cây giống cho người dân tại 14 bản để trồng bổ sung vào diện tích trồng năm 2017.

Năm 2019, dự án không hỗ trợ trồng rừng trên diện tích mới mà trồng bổ sung trên cả diện tích đã trồng năm 2017 và 2018 với tổng số cây giống đã giao cho người dân là 7.250 cây (**bảng 21**)

Bảng 15 Trồng bổ sung vào năm 2019

S T T	Bản	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế (ha)	Loài cây			Tổng
				Thông	Giỏi	Giỏi găng	
1	Vang 1	Quảng Văn Quyết	1,36	100			100
		Quảng Văn Chứa	0,33	150			150
		Quảng Văn Siếng	0,73	200			200
		Lò Văn Inh	1,56	50	50		100
		Lò Văn Lún	0,65	200			200
		Lò Văn Vân	0,88		100	100	200
		Lò Văn Xôm	1,06	400			400
2	Vang 2	Lò Văn Ninh	0,57		200		200
		Lường Văn Ёn	0,29		150		100
		Lường Văn Lả	1,52		800		800
		Quảng Văn Ninh	0,59		250		250
3	Pá Trá	Lò Văn Ánh	0,75			200	200
		Quảng Văn Hoàng	0,4			200	200
		Bạc Cầm Inh	0,37			200	200
4	Hà 1	Cà Văn Pan	0,47	50	50		100
		Lường Văn Dinh	0,22	50			50
		Lò Văn Tiên	0,3	100	50	50	200
5	Ten	Quảng Văn Hậu	1	600	500		1.100
6	Bó	Lường Văn Thành	0,49		200		200
		Lò Văn Cu	0,26		200		200
7	Xôm 2	Lò Văn Sơn	1,72	350			350
8	Xôm 1	Ca Văn Phòng	2,14	300			300
9	Nghịu 2	Lò Văn Quý	0,41		150		200
		Cà Văn Hợi	0,49	100	100		200
		Quảng Văn Vui	0,43	250	250		500
10	Hà 2	Lường Văn Máng	1,98		200		200
11	Nghịu 1	Quảng Văn Phanh	0,82	50	50		100

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

S T T	Bản	Hộ gia đình	Diện tích thiết kế (ha)	Loài cây			Tổng
				Thông	Giỏi	Giỏi găng	
12	Đồng Mệt 1	Lò Văn Oí	0,5		200		200
13	Đồng Mệt 2	Lường Văn Cương	0,3		50		50
	Tổng			2.950	3.550	750	7.250

Bảng 16. Tổng hợp tình hình trồng rừng do dự án hỗ trợ từ năm 2017 - 2019

STT	Mô tả	2017	2018	2019	Tổng
1	Diện tích thiết kế (ha)	115,15	12,54	0	127,69
2	Diện tích trồng (ha)	74,55	15,56	0	90,11
2,1	Giỏi	39.797	10.435	0	50.232
2,2	Thông	46.093	0	0	46.093
2,3	Vối thuốc	38.388	10.435	0	48.823
2,4	Trám	2.649	0	0	2.649
3	Trồng dặm	0	12.090	7.250	19.340

Chăm sóc rừng trồng

Tình hình chăm sóc diện tích rừng trồng không tốt trong 4 năm qua. Do phần lớn diện tích rừng trồng ở Pá Khoang bị gia súc phá hoại nên người dân không chăm sóc khu vực này nữa. Mặc dù người dân đã ký thỏa thuận bảo vệ, chăm sóc diện tích rừng trồng nhưng việc gia súc phá hoại ngoài tầm kiểm soát của họ. Đối với diện tích có thể phục hồi, họ áp dụng các biện pháp chăm sóc cần thiết như làm cỏ (**Bảng 23**). Dự án cũng hỗ trợ trồng bổ sung và lắp đặt biển hiệu ở một số khu vực.

Bảng 17 Xu hướng phát triển diện tích trồng rừng

Câu hỏi	Đơn vị	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
1) Số bản thực hiện hoạt động chăm sóc	Bản	13	13	12	12
2) Số bản theo từng hoạt động	-	0	0		
- Cắt cỏ/làm cỏ	Số lần/năm	1,2	1,3	1,5	0
- Trồng bổ sung	Số lần	1	1	1	0
- Làm hàng rào bảo vệ	Bản	0	2	2	12
- Lắp đặt biển báo	Bản	0	0	4	0
- Hoạt động khác	Bản	0	0	0	0

Sự phát triển của rừng trồng được ước tính thông qua chiều cao trung bình và tỷ lệ sống của cây. Các chỉ số này được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn với trưởng bản và tổ trưởng tổ tuần tra rừng cấp bản. Kết quả cho thấy tỷ lệ sống của cây trồng trên địa bàn xã thấp, cao nhất là 40-60%. (**Bảng 24**), vấn đề chính về tỷ lệ sống thấp là do vật nuôi phá hoại.

Bảng 18 Chiều cao cây trung bình và tỷ lệ sống của cây trồng trong khu vực trồng rừng

Các loài cây	Tháng 10/2018		Tháng 4/2019		Tháng 10/2019		Tháng 5/2020	
	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)
Cây thông	42,8		75	43,3	118	42	129	55

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Giỏi	50,6	~ 69,65 % ¹	96	56,87	126	60	145	59
Vừa	31,6		67	56,4	86	60	141	60
Kém	Không áp dụng		80	50	80	50	100	50

Năm 2018, hầu hết diện tích trồng rừng không được người dân chăm sóc. Ngoài ra, diện tích rừng trồng này còn bị vật nuôi phá hoại. Dựa trên báo cáo giám sát của Chi cục Lâm nghiệp, tỷ lệ sống khoảng 69,65%. Chi tiết như sau:

Trồng rừng trên diện tích đất rừng đặc dụng

- Tỷ lệ sống từ 50-85% (so với thiết kế 110 cây con/ha) trên diện tích 2,9 ha.
- Tỷ lệ sống > 85% (so với thiết kế 110 cây con/ha) trên diện tích 3,1 ha.

Trồng rừng trên đất rừng sản xuất

- Tỷ lệ sống < 50% (so với thiết kế 110 cây con/ha) trên diện tích 15,62 ha.
- Tỷ lệ sống từ 50-85% (so với thiết kế 110 cây con/ha) trên diện tích 21,88 ha.
- Tỷ lệ sống > 85% (so với thiết kế 110 cây con/ha) trên diện tích 13,00 ha.

Sự tăng trưởng của cây:

- Cây trồng trên diện tích rừng đặc dụng có chiều cao trung bình từ 0,4 - 0,7 m.
- Cây trồng trên diện tích rừng đặc dụng có chiều cao trung bình từ 0,3 - 0,75 m.

Sau khi theo giám sát và phát hiện thấy tỷ lệ cây trồng sống thấp, dự án đã đề nghị sự tham gia của UBND xã Pá Khoang, Ban quản lý bản, tổ tuần tra rừng cấp bản vào quản lý, bảo vệ diện tích trồng rừng phòng hộ do dự án hỗ trợ. Do đó, một số trường hợp cây bị gia súc phá hoại vẫn xảy ra nhưng không còn trên diện rộng nữa. Tổ tuần tra rừng ở bản Bo đã yêu cầu chủ vật nuôi phải nộp phạt vì vật nuôi của họ đã phá hoại cây trồng.

Năm 2018 và 2019, dự án hỗ trợ trồng rừng bổ sung. Đó là lý do tại sao tỷ lệ sống sót vào năm 2019 đã được cải thiện hơn so với những năm trước đó. Theo báo cáo giám sát vào tháng 10/2019, chỉ số này là khoảng 50% và vào tháng 5/2020 là 57%.

Nhờ được bảo vệ tốt hơn, cây trồng ngày càng phát triển và rất ít bị vật nuôi phá hoại. Chiều cao của cây năm 2020 là khoảng 1,3 m, trong khi con số này vào tháng 10/2019 là 1m. Ở một số khu vực đất tốt, cây giỏi cao khoảng 2,5m. Ở những diện tích bị động vật phá hoại trước đây, cây trồng đang phát triển trở lại rất tốt.

Tuân thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản

Những thiệt hại do vật nuôi gây ra đối với cây trồng ở Pá Khoang được đánh giá là nghiêm trọng.

Trong năm 2018, cả xã có 16 vụ vi phạm quy định bảo vệ rừng trồng, chủ yếu là vật nuôi phá hoại, trong đó có hai vụ được xếp loại rất nghiêm trọng. Hầu hết các trường hợp này đều được các tổ tuần tra rừng cấp bản và người dân phát hiện, nhưng không có trường hợp nào bị xử lý.

Năm 2019, vấn đề tương tự vẫn xảy ra. Có 14 trường hợp vi phạm quy định bảo vệ rừng trồng và đều do vật nuôi phá hoại. Trong số này, có 2 trường hợp được xếp loại rất nghiêm trọng. Những trường hợp này bị người dân bản phát hiện nhưng không được xử lý.

Năm 2020, khi cây đã đủ cao, người dân cũng đã bắt đầu rào bảo vệ diện tích rừng trồng. Đó là lý do tại sao không còn hiện tượng rừng trồng bị vật nuôi phá hoại vào năm 2020. (**Bảng 25**).

Bảng 19 Các trường hợp vi phạm đối với khu vực rừng phải được bảo vệ

	Trường hợp vi phạm				Đã xử lý			
	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
trường hợp								

Ước tính dựa trên báo cáo giám sát trồng rừng của Chi cục Lâm nghiệp (2018)

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

(1) Chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp				0	0	0	0	0
(2) Cháy rừng	1			0	0	0	0	0
(3) Gia súc phá hoại	15	14	14	0	0	0	0	0
(4) Săn bắn trái phép				0	0	0	0	0
(5) Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép				0	0	0	0	0
6) Vi phạm khác				0	0	0	0	0
Tổng	16	14	14		0	0		0

Vấn đề ở Pá Khoang là do gia súc phá hoại cây trên diện tích rừng trồng. Mặc dù người dân muốn trồng rừng và dự án đã hỗ trợ họ về thiết kế, tập huấn kỹ thuật, cây giống, người dân bỏ công đào hố và trồng nhưng cây trồng đã bị vật nuôi phá hoại.

Người dân bản không thể bảo vệ khu vực rừng trồng của họ khỏi sự phá hoại của vật nuôi. Người dân trong thôn không có khu vực chăn thả gia súc riêng, họ thường thả rông trên núi. Ngoài ra, họ không làm hàng rào bảo vệ khu vực rừng trồng nên động vật dễ phá hoại cây trồng.

Dự án đã hỗ trợ từng bản trong việc xây dựng quy ước về bảo vệ và phát triển rừng. Trên thực tế, quy ước này đã được người dân đồng tình, nhưng họ không thay đổi tập quán thả rông gia súc nên cây trồng liên tục bị phá hoại.

Tổ tuần tra rừng cấp bản đã hoạt động tích cực để bảo vệ diện tích rừng trồng. Một số gia súc bị bắt khi chúng đi vào khu vực trồng rừng, nhưng rất khó để yêu cầu chủ sở hữu của chúng nộp phạt. Tổ tuần tra rừng cấp bản đã nhắc nhở họ nhiều lần, và vấn đề này đã được phân nào đó cải thiện. Đến nay, trên một số diện tích rừng trồng, cây đã phát triển tốt và không còn bị động vật phá hoại.

1.3.3 Bài học kinh nghiệm

Tiến hành trồng rừng trên địa bàn dân bản vẫn thả rông gia súc. Rất khó để bảo vệ cây mới trồng. Cần hỗ trợ người dân làm hàng rào trước khi hỗ trợ cây giống cho họ để trồng. Để làm được điều này đòi hỏi sự hợp tác tốt giữa chính người dân trong cùng một bản, hợp tác giữa các bản và cả sự tham gia chỉ đạo của lãnh đạo xã.

1.3.4 Khuyến nghị

Người dân chỉ tiến hành chăm sóc, rào lại diện tích trồng rừng khi cây đủ cao. Người dân trong bản chỉ thấy được giá trị của cây khi cây lớn nên càng cần chú trọng chăm sóc, làm hàng rào. Dự án nên cho người dân thêm thời gian làm hàng rào trước khi giao cây giống.

UBND xã, Ban quản lý thôn và các cơ quan liên quan cần nâng cao nhận thức cho người dân, nhất là người chăn nuôi trâu, bò về bảo vệ rừng trồng mới.

1,4 Trồng cây phân tán

1.4.1 Các phát hiện và vấn đề chính

Năm 2017 và năm 2018, dự án đã cung cấp 36.637 cây giống cho 1.322 hộ gia đình tại 21 bản: Giỏi xanh (15.461 cây), trám (8.317 cây), sấu (6.472 cây), lát hoa (6.387 cây). Dự án cũng đã tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng phân tán cho người dân trong thôn. Người tham dự tập huấn đã áp dụng kỹ thuật trồng.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Trong tháng 10/2018, kết quả giám sát cho thấy, tỷ lệ sống của cây trồng phân tán là không cao. Tỷ lệ sống vào khoảng 70%. 4 bản cho biết, số cây trồng đã bị gia súc như dê, trâu, bò phá hoại. Người dân một số bản cho biết tỷ lệ sống của cây trám đen thấp do cành ghép bị gãy.

Vào tháng 4 và tháng 10 năm 2019, kết quả phỏng vấn trưởng bản cho thấy tỷ lệ sống của cây trồng phân tán không cao (64,4% vào tháng 4 năm 2019 và 66,8% vào tháng 10 năm 2019). Một số bản (5) vẫn cho biết việc trồng rải rác bị động vật phá hoại.

Năm 2020, không có trường hợp nào báo cáo về vi phạm trồng cây phân tán, có thể cây đã cao (khoảng 160 cm) và người dân thực hiện thêm nhiều hoạt động chăm sóc.

Bảng 20. Tình trạng trồng cây phân tán

Loài cây	Số lượng	Tháng 10/2018		Tháng 4/2019		Tháng 10/2019		Tháng 5/2020	
		Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)	Chiều cao (cm)	Tỷ lệ sống của cây (%)
Giổi	15.461	65,21	73,60	114,2	67,3	144,5	69,5	161	69,5
Trám	8.317	79,27	53,91	111,1	57,3	126,5	57,3	158	59,1
Sấu	6.472	55,92	72,79	122,2	66,1	133,5	70,3	154	66,7
Lát hoa	6.387	74,81	74,68	126,2	65,0	138	69,3	176	65
Trung bình	36.637		69,1		64,4	137,3	66,8		65

Vấn đề giống như rừng trồng, hoạt động trồng cây phân tán có tỷ lệ sống tương đối thấp do sự phá hoại của vật nuôi. Mặc dù người dân đã làm hàng rào xung quanh cây trồng hoặc họ trồng trong vườn của họ, việc thả rông gia súc không có kiểm soát đã ảnh hưởng đến hoạt động trồng cây phân tán.

Dự án đã vận động dân làng làm hàng rào quanh cây, nhưng điều này lại không phù hợp với hoạt động chăn nuôi hiện nay. Tỷ lệ sống 65% là không cao, nhưng hầu như cây trồng đã lớn, không bị động vật phá hại nữa.

1.4.2 Bài học kinh nghiệm

Vị trí trồng phân tán cần được xem xét kỹ lưỡng để giảm nguy cơ mất trắng, động vật phá hoại, hạn hán và ngập úng.

1.4.3 Khuyến nghị

Việc trồng cây phân tán cũng bị ảnh hưởng bởi sự phá hoại của động vật cũng như trồng rừng. Những người tham gia nên chú ý nhiều hơn đến bảo vệ cây như làm hàng rào. Tuân thủ quy ước của bản về bảo vệ và phát triển rừng

2. PHÁT TRIỂN SINH KẾ

Để góp phần quản lý rừng, dự án đã triển khai một số hoạt động phát triển sinh kế để giảm áp lực đến rừng. Các hoạt động này được chia thành ba loại; i) Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ii) Các hoạt động giảm tiêu thụ và thời gian lấy củi; iii) Quỹ bản.

2.1 1) Nuôi ong mật

2.1.1 Mô tả tóm tắt

Ở Pá Khoang, mật ong là nguồn lâm sản ngoài gỗ mang lại thu nhập cho người dân. Mật ong thường được lấy trực tiếp từ rừng hoặc từ các tổ ong (tổ ong hình tròn làm bằng thân gỗ rỗng, dài 60-80cm, hai bên bịt lỗ nhỏ để ong bay ra/vào). Tuy nhiên, cách lấy mật truyền thống của người dân địa phương (khai thác hết) đã phá hủy và làm thay đổi cấu trúc của đàn ong (một đàn ong bình thường có trứng ong, ấu trùng và nhộng ong). Vì vậy, người nuôi ong thường gặp trường hợp ong bay đi không trở lại sau khi thu hoạch mật, thời gian giữa các lần thu hoạch mật kéo dài vì ong phải xây lại lớp sáp và điều đó ảnh hưởng đến lượng mật.

Việc chuyển đổi đàn ong từ nuôi bằng tổ sang thùng giúp nông dân chăm sóc, quản lý bền vững, tăng năng suất, từ đó tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân địa phương. Bên cạnh đó, việc chủ động được nghề nuôi ong sẽ hạn chế người dân vào rừng lấy mật, từ đó giảm thiểu nguy cơ cháy rừng, góp phần quản lý, bảo vệ rừng bền vững.

2.1.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Các hộ hiện đang sử dụng tổ ong (theo cách truyền thống) mong muốn được tham gia mô hình nuôi ong bằng thùng. Năm 2017, dự án đã chọn 3 bản, mỗi bản 10 hộ được hỗ trợ kỹ thuật trong năm đầu tiên gồm bản Vang 1, bản Pá Tra và bản Đông Mẹt 1. Trong năm 2019, dựa trên kết quả hoạt động của 3 bản đầu tiên, dự án đã mở rộng hỗ trợ thêm cho 10 hộ gia đình ở các bản Co Cượng, bản Bó, bản Hạ, bản Hạ 2 và bản Xôm 2.

Bảng 21 Các hộ tham gia nuôi ong mật năm 2017

STT	Bản Vang 1	Số tổ ong được hỗ trợ	Bản Pá Tra	Số tổ ong được hỗ trợ	Bản Đông Mẹt 1	Số tổ ong được hỗ trợ
1	Lò Văn Thương	3	Bạc Cầm Inh	3	Lường Văn Anh	3
2	Lò Văn Lún	3	Quảng Văn Linh	3	Lò Văn Úi	3
3	Quảng Văn Bích	3	Tòng Văn Lả	3	Cầm Văn Xương	3
4	Lò Văn Học	3	Lò Văn Bua	3	Lò Văn Hoàn	3
5	Quang Văn Trường	3	Quảng Văn Toàn	3	Cà Văn Hương	3
6	Lò Văn Inh	3	Lò Văn Yên	3	Cầm Văn Tâm	3
7	Quảng Văn Hương A	3	Bạc Cầm Ấn	3	Lò Văn Ợi	3
8	Quảng Văn Hương B	3	Quảng Văn Hoàng	3	Quảng Văn Banh	3
9	Quảng Văn Hùng	3	Lò Văn Bình	3	Lường Văn Păng	3
10	Lò Văn Thắng	3	Lò Văn Ánh	3	Lò Văn Láo	3

Bảng 22 Các hộ tham gia nuôi ong mật năm 2019

STT	Hộ gia đình	Bản	Số tổ ong được hỗ trợ
1	Lò Văn Hoàn	Bản Bó	4
2	Lò Văn Cu	Bản Bó	4
3	Cứ A Di	Bản Co Cượng	4
4	Lường Văn Chung	Bản Hạ 1	4

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

5	Lò Văn Máng	Bản Hà 2	4
6	Bạc Cẩm Thiên	Bản Hà 2	4
7	Lường Văn Thiêm	Bản Xôm 2	4
8	Lường Văn Hà	Bản Xôm 2	4
9	Lường Văn Thương	Bản Xôm 2	4
10	Lường Văn Hặc	Bản Xôm 2	4

Năm 2018, sau khi hỗ trợ tổ ong cho 30 hộ dân ở các bản Vang 1, Pá Tra và Đông Mết 1, dự án đã tiến hành một khóa đào tạo kỹ thuật cho tất cả hộ về nuôi ong mật sử dụng thùng ong hiện đại. Các học viên cũng được hỗ trợ một số thiết bị chính để nuôi ong như dao, mũ, găng tay, dụng cụ vắt mật ong, bình khói.

Năm 2019, dự án đã mở rộng mô hình này ra 10 hộ gia đình tại 5 bản: Bản Bó, bản Hà 1, Hà 2, Co Cượng và Xôm 2 (mỗi hộ nhận 4 thùng ong). Các hộ này cũng được nhận một số dụng cụ giúp họ áp dụng kỹ thuật nuôi ong mật trong các mẫu thùng ong mới

Bảng 23. Kết quả giám sát hoạt động nuôi ong mật

	Đơn vị	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
Số bản	Bản	3	8	8	8
Số hộ gia đình	Hộ	30	40	40	35
Thùng ong được Dự án hỗ trợ	Tổ ong	90	130	130	113
Thùng ong do người dân tự làm	Tổ ong	28	7	19	73
Số lượng tổ ong được chuyển sang thùng ong hiện đại	Tổ ong	44	48	71	98
Số lượng thùng ong hiện đại đã cho thu hoạch mật ong	Tổ ong	42	25	71	91

Không phải hộ nào cũng áp dụng kỹ thuật nuôi ong mật mới. Một số hộ không nắm rõ kỹ thuật hoặc phải đi làm xa nhà nên không quản lý được đàn ong của mình. Năm 2018, 44 trong tổng số 90 tổ ong hiện đại đã áp dụng để nuôi ong. Năm 2019, con số này cao hơn một chút với 71 trên 130 thùng ong đã được sử dụng để nuôi ong. Năm 2020, số hộ áp dụng tốt các kỹ thuật nuôi ong mật mới cao hơn (98 hộ).

Năm 2018, các hộ dân đã thu hoạch mật từ 42 trong số 44 thùng ong mới. Năm 2019, các hộ dân có thể thu hoạch mật ong từ 71 thùng ong hiện đại, và năm 2020, các hộ đã thu hoạch mật từ 91 thùng ong. Dựa trên kết quả giám sát vào tháng 10 năm 2018, tháng 4 và tháng 10 năm 2019 và tháng 5 năm 2020: 100% hộ được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục nuôi ong mật trong thùng ong kiểu mới

Bảng 24. Thu nhập từ hoạt động nuôi ong mật

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=20)		Tháng 4/2019 (n=26)		Tháng 10/2019 (n=27)		Tháng 5/2020 (n = 35)	
		Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình
Số hộ gia đình	Hộ gia đình	16		12		27		35	
Mật ong thu hoạch (l)	Số lít mật ong	261	16,3	97		672,8		353	
Bán mật ong	Số lít mật ong	257	16	97		662,8		325	
Giá trung bình	Đồng/lít		141.250		193,3		160,3	3.120	130
Thu nhập	1.000 đồng	34.495	2.155	19.700	1.641	113.414	4.200	39.340	1.639
Có lợi nhuận	Hộ gia đình	16		11		26		24	

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=20)		Tháng 4/2019 (n=26)		Tháng 10/2019 (n=27)		Tháng 5/2020 (n = 35)	
		Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình	Tổng	Trung bình
Hầu như không có lợi nhuận	Hộ gia đình	4		1		1		5	
Lợi nhuận âm	Hộ gia đình	0		0		0		0	

Năm 2018, những người tham gia mô hình đã bán gần hết mật ong thu được (257/261 lít) với giá bình quân 140.000 đồng/lít. Năm 2019, lượng mật ong thu hoạch cao hơn. 27/27 hộ được phỏng vấn thu hoạch được 672,8 lít mật, bán hết với giá bình quân 160.000 đồng/lít. Hầu hết các hộ nuôi ong mật chia sẻ rằng, họ thu được lợi nhuận từ việc nuôi ong mật. Năm 2020, người dân lấy mật trong thời gian ngắn vì mùa mưa đến sớm. Thu nhập từ mật ong thấp hơn nhiều so với số tiền thu được vào năm 2019. Ngoài ra, do trời mưa nên chất lượng mật không được tốt nên giá trung bình thấp nhất trong 3 năm trở lại đây.

Bảng 25. Khó khăn và mở rộng mô hình nuôi ong mật

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=20)	Tháng 4/2019 (n=26)	Tháng 10/2019 (= 27)	Tháng 5/2020 (n = 35)
Số hộ gia đình được phỏng vấn cho biết sẽ tiếp tục nuôi ong mật trong thùng ong kiểu mới	Hộ	6	16	27	28
Thùng ong hiện đại	1	13	35	92	119
Đồ ong truyền thống	1	7			125
Số hộ vay vốn từ quỹ bản để nuôi ong	Hộ	0	0	0	0
Số hộ gia đình gặp khó khăn/ hạn chế vướng mắc trong việc nuôi ong mật	Hộ	18	24	7	17
Số hộ gia đình tiếp tục nuôi ong trong thùng ong hiện đại	Hộ	20	18	25	35

Năm 2018, dự án vừa giới thiệu kỹ thuật nuôi ong mật mới cho người dân trong thôn; Họ gặp một số khó khăn như chuyển ong, cho ong ăn, quản lý đàn ong trong mùa mưa và mùa đông... Trong năm 2019 và 2020, người dân chỉ gặp vấn đề nhỏ là tách đàn ong sang các tổ ong khác. Tất cả đều mong muốn áp dụng kỹ thuật nuôi ong mới trong các tổ ong hiện đại.

Tiếp thị mật ong

Vấn đề của những người dân tham gia mô hình nuôi ong mật của dự án là thị trường mật ong. Thị trường mật ong ở Pá Khoang không tốt. Họ chỉ có thể bán mật cho một số người mua trung gian với giá thấp. Ngoài ra, thương lái chỉ muốn mua mật ong có sáp vì họ tin rằng đó là mật ong thật. Người dân trong bản được yêu cầu thu hoạch mật ong không có sáp để đảm bảo bánh tổ không bị ảnh hưởng và họ có thể thu hoạch nhiều mật hơn trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, nếu trong mật không có sáp ong, người dân bản sẽ gặp khó khăn trong việc bán sản phẩm của họ.

Để góp phần giải quyết vấn đề này, dự án đã cố gắng hỗ trợ người dân tiếp thị mật ong với một số hoạt động như phát triển thương hiệu mật ong Pá Khoang, tìm kiếm thị trường mật ong, mật ong đóng chai nhựa, lắp biển quảng cáo, trưng bày mật ong trong dự kiến hoa anh đào. Trên thực tế, những hỗ trợ này đã đóng góp một phần vào việc bán mật ong ở Pá Khoang. Người dân có thể đóng chai mật ong nhãn hiệu Pá Khoang và bán ở tỉnh khác với giá cao hơn. Khi sản phẩm được gắn thương hiệu, người mua có thể vận chuyển mật ong về Hà Nội bằng máy bay.

Để hỗ trợ nhiều hơn cho việc tiếp thị mật ong, dự án đã tiến hành kiểm tra chất lượng đối với mật ong Pá Khoang. Với chất lượng mật đã đăng ký, người dân có thể bán ở tỉnh khác, thị trường khác với giá cao hơn.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Đây cũng là bước đầu tiên của việc đăng ký mỗi xã một sản phẩm (OCOP) của UBND xã Pá Khoang. Kết quả thử nghiệm mật ong và chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm tại **Phụ lục 5**.

2.1.3 Bài học kinh nghiệm

Nuôi ong không nên chỉ tập trung vào việc tăng năng suất mật. Việc tiếp thị mật ong cũng rất quan trọng. Nếu người dân trong bản không thể bán mật ong họ đã thu hoạch trong thùng ong mới, họ sẽ quay lại với phương pháp nuôi ong mật truyền thống bằng đồ của họ.

2.1.4 Khuyến nghị

Dự án đã phải dành nhiều thời gian để đào tạo cho người dân các kỹ thuật nuôi ong mật mới: Tập huấn, tham quan học tập, tập huấn thực địa nhưng một số hộ nuôi ong vẫn chưa thực hiện tốt kỹ thuật. Ong thường bay đi vào mùa đông hoặc khi đói, tách đàn khi có ong chúa mới. Các hộ dân không chú ý đến việc kiểm tra ong của họ. Nếu những hộ dân tham gia nuôi ong góp tiền thuê một người có kỹ thuật tốt để kiểm tra ong của họ thường xuyên thì sẽ mang lại kết quả tốt hơn.

Việc tiếp thị mật ong không thể thành công nếu chỉ có sự hỗ trợ của dự án. UBND xã, UBND huyện, thậm chí UBND tỉnh phải có chính sách, đầu tư cho hoạt động này thì kết quả mới có thể tốt hơn.

2.2 2) Nuôi cá

2.2.1 Mô tả tóm tắt

Xã Pá Khoang là địa bàn có tiềm năng phát triển nuôi cá với diện tích ao khoảng 83,5 ha. Chăn nuôi (chăn nuôi dê, lợn) và nuôi trồng thủy sản cùng đóng góp 64,5% vào cơ cấu kinh tế của xã hàng năm (theo số liệu điều tra kinh tế - xã hội xã Pá Khoang năm 2016).

Theo phản ánh của cán bộ Trung tâm Giống thủy sản Điện Biên, nguồn nước ở xã Pá Khoang tương đối sạch, ít ô nhiễm, nguồn nước chủ yếu từ rừng với nhiệt độ dao động từ 22-28°C rất thích hợp cho việc nuôi cá, đặc biệt là cá trắm cỏ. Mặc dù việc nuôi cá đã có từ lâu nhưng người nuôi chỉ dựa vào kinh nghiệm của bản thân và điều đó có thể dẫn đến mật độ cá nuôi trong ao quá cao hoặc quá thấp. Ngoài ra, công tác chuẩn bị ao nuôi, vệ sinh cá, phòng trừ dịch bệnh chưa được người nuôi thực hiện tốt do chưa có kinh nghiệm áp dụng các biện pháp kỹ thuật.

Để hỗ trợ nông dân địa phương nuôi cá tốt hơn, Dự án đã đưa ra mô hình 50% cá trắm cỏ, 20% cá rô phi, 15% cá trôi, 10% cá mè và 5% cá chép với mật độ 2 con/m². Phương pháp nuôi ghép này có thể giúp tiết kiệm chi phí thức ăn vì thức ăn chủ yếu để nuôi cá trắm cỏ là cỏ; chất thải của loài cá này có thể là thức ăn của các giống cá khác sống ở các tầng nước khác nhau trong ao. Việc nuôi ghép giúp tạo thu nhập cho người nông dân ở các thời điểm khác nhau do mỗi giống cá có tốc độ sinh trưởng khác nhau. Ngoài ra, nuôi ghép này là phương pháp phòng bệnh tốt.

Dự án đã nhận được rất nhiều yêu cầu của người dân địa phương và chính quyền Pá Khoang về việc hỗ trợ họ nuôi cá. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí hạn hẹp nên Dự án chỉ hỗ trợ cho các thành viên của tổ tuần tra bảo vệ rừng của bản để tạo động lực cho họ tham gia quản lý bảo vệ rừng ..

2.2.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Năm 2017 có 153 hộ được hỗ trợ 400.800 con cá giống. Dự án cũng hỗ trợ vôi và thuốc để chuẩn bị ao trước khi thả cá giống xuống ao. Những người tham gia phải đóng góp 50% chi phí cá giống vào quỹ thôn bản

Bảng 26. Kết quả giám sát nuôi cá

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=127)	Tháng 4/2019 (n=128)	Tháng 4/2019 (n=133)	Tháng 5 năm 2020 (n = 132)
--	--------	--------------------------	-------------------------	-------------------------	-------------------------------

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

		Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình
Cá giống được hỗ trợ	cá giống	345.200		322.300		356.850		326800	
Số hộ gia đình có thu nhập từ nuôi cá	Hộ	11		19		42		82	
Thu nhập trung bình từ nuôi cá	1.000 đồng	30.150	2.740,91	88.375	4.651	239.400	5.700	537.300	6.552
Số hộ gia đình có lãi từ nuôi cá	Hộ	7		7		29		62	
Số hộ gia đình vẫn tiếp tục nuôi cá	Hộ	120		122		117		126	
Số hộ gia đình vay từ quỹ bản để nuôi cá	Hộ	33		29		27		21	
Số hộ gia đình gặp phải các vấn đề/khó khăn trong việc nuôi cá	Hộ	97		106		74		15	
Số hộ gia đình sẽ tiếp tục nuôi cá	Hộ	123		127		124		120	

Năm 2018, có 8,7% (11/127 người được phỏng vấn) đã bán cá sau 1 năm nuôi với tổng thu nhập là 30.150.000 đồng. 31,5% (42/133 người được phỏng vấn) hộ đã bán cá thu hoạch được. Trong số đó, có 29 trong số 42 người bán cho biết rằng họ có lãi từ việc nuôi cá.

Các thành viên tham gia (97/127 hộ tham gia năm 2018 và 74/133 hộ tham gia năm 2019) gặp một số khó khăn trong việc nuôi cá như mưa nhiều, dịch bệnh, không đủ thức ăn cho cá trong mùa khô và cá chết do thời tiết lạnh.

Năm 2018 có 7 hộ và năm 2019 có 16 hộ không tiếp tục nuôi cá do lũ làm vỡ ao, cá chết do dịch bệnh, không có tiền mua cá giống. 27 hộ vay vốn từ quỹ bản để nuôi cá. Những hộ này đã vay số tiền mà họ phải đóng góp cho quỹ bản.

Trong năm 2019, hầu hết các hộ dân này (124/133 người được phỏng vấn) tiếp tục nuôi cá trong thời gian tới do điều kiện nuôi cá ở Pá Khoang tốt. Có hộ không nuôi nữa vì phải trả lại ao cho anh em, bờ ao bị vỡ, có hộ không đủ tiền mua cá giống.

Năm 2020, có 120/132 hộ chia sẻ rằng họ tiếp tục nuôi cá trong thời gian tới. Có 12 hộ cho biết họ không nuôi cá nữa do mùa khô năm 2019 kéo dài, không có mưa nên không đủ nước nuôi cá. Các hộ khác cho biết họ không có đủ vốn để mua cá giống.

Bán cá

Cá ở Pá Khoang nổi tiếng ngon, nhưng việc bán cá lại là một vấn đề nan giải đối với dân bản. Gần như hộ nào ở Pá Khoang cũng có ao cá; do đó, họ không thể bán cá cho nhau. Nếu muốn bán cá, họ phải gọi cho thương lái và thương lái thì thường thu mua cá với giá thấp. Một phương án bán cá khác là chở cá lên thành phố Điện Biên Phủ để bán cho người trung gian ở đó, giá cũng thấp do cá không còn sống khi chở đường dài về thành phố. Giá cá chết rất thấp.

Người dân bản Sáng lựa chọn mang nông sản của họ đi bán ở chợ ven đường gần bản. Các sản phẩm nông nghiệp này gồm cá nuôi, vật nuôi, và rau màu. Hầu hết người mua là giáo viên và khách du lịch, những người thường xuyên đi ngang qua bản Sáng. Khi bán cá và các sản phẩm khác ở đây, người dân có thể bán được giá cao hơn so với bán ở thành phố Điện Biên Phủ.

Vấn đề bán cá ở chợ ven đường cũng giống như việc bán cá ở thành phố Điện Biên Phủ, đó là người dân không thể giữ cho cá sống được, do đó giá vẫn thấp (chỉ là cao hơn một chút so với bán ở thành phố Điện Biên Phủ). Ngoài ra, họ không bán được lượng cá lớn ở đây do lượng người mua hàng ngày ở chợ ven đường không nhiều.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Một vấn đề khác là họ chỉ có thể bán sản phẩm của mình trong những ngày khô ráo và không thể bán được vào những ngày mưa, vì họ không có lán chợ. Dân bản đề nghị dự án hỗ trợ lán chợ, một số thiết bị để bán cá và các sản phẩm khác.

Dự án đã hỗ trợ bản Sáng một số thiết bị để bán cá và các sản phẩm địa phương khác ở chợ ven đường như sau:

02 chậu chứa nước di động (để giữ cho cá sống) được làm bằng inox có kích thước chiều dài 1,2m, rộng 0,8m, cao 0,3m.

03 máy nén khí

01 bể nước bằng gạch kích thước 1,5 m x 1,8 m x 1m có lưới sắt che phía trên

01 lều chợ ven đường kích thước 3m x 8m x 2,5m

Người dân bản Sáng đã sử dụng những hỗ trợ này để bán cá thu hoạch được. Đối với việc bán cá, người dân có thể bán cá với số lượng lớn nhờ có bể nước và 02 chậu chứa nước di động và máy sục khí. Những thiết bị này giúp người dân giữ cho cá có thể sống được vài ngày; do đó, họ có thể bán với giá cao hơn.

Đây là một mô hình bán sản phẩm địa phương tốt, người dân bản Hà cũng yêu cầu dự án hỗ trợ lán chợ. Dự án đã hỗ trợ một chợ ven đường ở bản Hà với các thiết bị tương tự của bản Sáng. Người dân bản Hà bắt đầu bán nông sản ở chợ này.

2.2.3 Bài học kinh nghiệm

Hoạt động nuôi cá dễ có kết quả tốt ở vùng có điều kiện tự nhiên tốt cho hoạt động này như xã Pá Khoang. Người dân có nhiều ao quanh hồ Pá Khoang, nhưng cũng có nhiều ao lấy nước từ suối dẫn từ rừng. Dự án hỗ trợ người dân nuôi cá và tuyên truyền cho họ mối liên hệ giữa rừng và tài nguyên nước để sinh sống và nuôi cá. Dần dần người dân hiểu rõ và có trách nhiệm hơn trong công tác bảo vệ rừng, không chỉ vì mục tiêu lâu dài về môi trường mà trước mắt là lương thực, thu nhập của họ.

2.2.4 Khuyến nghị

Khi tiến hành hoạt động nuôi cá, dự án đã yêu cầu cán bộ khuyến nông kiểm tra ao của người dân và yêu cầu họ chuẩn bị ao trước khi giao cá giống. Sau khi giao cá giống cho họ, một số hộ dân cho biết cá mới thả bị chết. Dự án tiến hành kiểm tra thì cá được thả trong ao tạm bợ, bẩn, đó là nguyên nhân chính dẫn đến cá chết. Đối với những hộ có cá bị chết, họ không đóng góp số tiền phải góp còn lại cho quỹ bản, và không ai hoặc cơ quan nào thúc đẩy họ phải nộp. Trong trường hợp này, cần có sự tham gia nhiều hơn từ UBND xã và ban quản lý bản trong việc thúc đẩy họ đóng góp.

2.3 Trồng cây ăn quả

2.3.1 Mô tả tóm tắt

Trồng cây ăn quả là một trong những hoạt động thu hút nhiều hộ gia đình tham gia (869/984 hộ tham gia). Xã Pá Khoang là vùng rất có tiềm năng để trồng một số loại cây ăn quả như mận, đào, chanh, bưởi, ... nhờ đặc điểm khí hậu nóng ẩm (mưa nhiều, đất đai màu mỡ), nhưng hầu hết là cây ăn quả là các loài là bản địa. Bên cạnh đó, người dân chưa có thói quen bón phân, tỉa cành, tạo tán cho cây. Chưa có biện pháp phòng trừ một số bệnh/vật nuôi thông thường cho cây nên chất lượng quả tương đối thấp.

Nhằm thu hút tối đa sự tham gia của các hộ gia đình, đặc biệt là hộ nghèo, dự án đã cung cấp miễn phí 10 cây ăn quả cho mỗi hộ. Hộ nào có nhu cầu trồng trên 10 cây phải đóng góp 50% chi phí/cây ăn quả từ cây thứ 11 trở đi vào Quỹ bản.

2.3.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Hoạt động trồng cây ăn quả được triển khai tại 21 bản của xã Pá Khoang. 16.307 cây giống cây ăn quả đã được giao cho 869 hộ dân. Kết quả giám sát tháng 10 năm 2018 và tháng 10 năm 2019 như sau:

Bảng 27. Theo dõi cây ăn quả tháng 10 năm 2018

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

	Đơn vị	Tổng	Bưởi	Xoài	Mận	Đào	Hồng	Lê	Chanh
Số hộ tham gia đã nhận cây giống	Hộ	198	113	103	134	116	36	32	114
Số cây giống	Cây	4.362	657	529	1.127	1.000	318	154	577
Số cây sống	Cây	2.673	473	342	506	661	182	90	419
Tỷ lệ sống của cây	%	61,28	71,99	64,65	44,90	66,10	57,23	58,44	72,62
Số hộ thực hiện việc chăm sóc cây	Hộ	165							
Số hộ gia đình gặp khó khăn	Hộ	151							
Số hộ gia đình tiếp tục trồng cây ăn quả	Hộ	151							

Bảng 28. Theo dõi cây ăn quả tháng 10 năm 2019

	Đơn vị	Tổng	Bưởi	Xoài	Mận	Đào	Hồng	Lê	Chanh
Số hộ tham gia đã nhận cây giống	Hộ	168	111	101	97	96	21	32	97
Số cây con	Cây	3.406	595	501	558	790	203	238	521
Số cây sống	Cây	1.619	369	267	132	307	83	161	300
Tỷ lệ sống của cây	%	47,53	62	53,3	23,6	38,8	40,8	68,6	57,5
Số hộ thực hiện việc chăm sóc cây	Hộ	159							
Số hộ gia đình gặp khó khăn	Hộ	129							
Số hộ gia đình tiếp tục trồng cây ăn quả	Hộ	138							

Bảng 29. Theo dõi cây ăn quả tháng 5 năm 2020

	Đơn vị	Tổng	Bưởi	Xoài	Mận	Đào	Hồng	Lê	Chanh
Số hộ tham gia đã nhận cây giống	Hộ	188	90	100	121	109	41	20	109
Số cây con	Cây	4.179	632	548	1.040	999	303	78	579
Số cây còn sống	Cây	1.833	394	301	227	341	160	30	330
Tỷ lệ sống của cây	%	43,8	62,3	54,9	26,6	34,1	52,8	34,1	56,9
Số hộ thực hiện việc chăm sóc cây	Hộ	179							
Số hộ gia đình gặp khó khăn	Hộ	169							
Số hộ gia đình tiếp tục trồng cây ăn quả	Hộ	159							

Qua theo dõi, hầu hết các hộ cho biết họ tiến hành chăm sóc cây ăn quả như bón phân, tưới nước, làm hàng rào. Tuy nhiên, có một số lượng lớn người tham gia gặp khó khăn khi trồng cây ăn quả như hạn hán, côn trùng và động vật phá hoại. Đa số họ muốn tiếp tục trồng cây ăn quả, nhưng có một số hộ tham gia cho biết họ không trồng cây ăn quả nữa vì không có cây giống, không bảo vệ được, thiếu nước.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Vấn đề lớn đối với việc trồng cây ăn quả ở Pá Khoang là tỷ lệ sống của cây trồng thấp. Dự án hỗ trợ cây giống trồng năm 2017, kết quả giám sát tháng 10/2018 cho thấy tỷ lệ sống đạt 61,28%, tháng 10/2019 là 47,53%, tháng 5/2020 là 43,2%. Nguyên nhân chính là do mùa khô năm 2019 kéo dài, không có đủ nước, người dân trồng cây trên núi cao là nguyên nhân chính khiến cây ăn quả bị chết.

Một số hộ đã thu hoạch cây ăn quả (đào, xoài) nhưng số lượng ít chỉ để gia đình sử dụng.

Khó khăn tiếp theo của việc trồng cây ăn quả ở Pá Khoang là bị côn trùng và động vật phá hoại. Ngoài ra, hầu hết những người tham gia không chăm sóc cây ăn quả tốt. Họ không bón phân hoặc tưới nước đầy đủ. Chỉ một số hộ đầu tư mua cây giống chăm sóc tốt cho cây ăn quả.

Dự án đã tổ chức tham quan học tập mô hình trồng cây ăn quả tốt tại huyện Tủa Chùa, nơi người dân trồng nhiều cây ăn quả với diện tích đất và việc chăm sóc tốt. Người tham dự tham quan cam kết sẽ áp dụng kỹ thuật trồng cây ăn quả trong vườn cây ăn quả của họ. Một số hộ có vườn cây ăn quả lớn được chăm sóc tốt đã cho thu hoạch.

2.3.3 Bài học kinh nghiệm

Dự án đã tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả, nhưng không phải tất cả các hộ đều áp dụng kỹ thuật tốt. Để đảm bảo các hộ áp dụng đúng kỹ thuật thì cần phải có sự giám sát và hỗ trợ nhiều hơn.

Việc vật nuôi phá hoại cây ăn quả luôn cần có quy chế chặt chẽ và sự phối hợp chặt chẽ giữa người dân trong bản, ban quản lý bản và chính quyền địa phương.

2.3.4 Khuyến nghị

Người dân trong bản không quan tâm đúng mức đến việc chăm sóc và bảo vệ cây mới trồng của họ. Vật nuôi vẫn phá hoại cây trồng. Tỷ lệ sống của cây ăn quả rất thấp (43,8). Dự án phải mua giống cây ăn quả với giá cao nhưng người dân không chăm sóc và bảo vệ tốt cây mà họ được cấp. Việc giám sát hỗ trợ nhiều hơn từ ban quản lý thôn, UBND xã và cán bộ khuyến nông có thể cải thiện điều này.

2.4 Trồng tre

2.4.1 Mô tả tóm tắt

Trồng tre là một hoạt động mới mà dự án đã giới thiệu cho người dân trong bản. Quy định trồng tre gần giống như trồng cây ăn quả. Những người tham gia phải đóng góp 50% chi phí cây giống vào quỹ bản từ cây giống thứ 11 trở đi. Tuy nhiên, đây là hoạt động mới đối với người dân, vì vậy tất cả những người tham gia chỉ đăng ký 10 cây giống.

2.4.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Năm 2018, dự án đã cung cấp 6.720 cây tre giống cho 659 hộ gia đình tại 21 bản. Kết quả phỏng vấn người tham gia 3 lần như sau:

Bảng 30. Kết quả giám sát trồng tre

	Đơn vị	Tháng 10/2018	Tháng 4/2019	Tháng 10/2019	Tháng 5/2020
Số hộ được phỏng vấn	Hộ	194	194	169	190
Số cây con đã giao	Cây	1.940	1.925	1.680	1900
Số cây còn sống	Cây	1.402	556	451	445
Tỷ lệ sống của cây	%	72,27	28,9	26,8	23,42

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Số hộ thực hiện việc chăm sóc cây	Hộ	156	151	134	179
Số hộ gia đình gặp khó khăn	Hộ	126	178	151	169
Số hộ gia đình tiếp tục trồng tre	Hộ	158	165	105	159

Tỷ lệ sống của tre rất thấp trong đợt giám sát tháng 5 năm 2020 (23,42%), và điều này cho thấy tỷ lệ sống sót không thay đổi nhiều nữa. Nguyên nhân chính của tỷ lệ sống thấp là do trồng trên đất khô mà không được tưới nước và bị động vật phá hoại. Phải mất thời gian tre lớn lên thì dân làng mới có thu nhập từ thu hoạch măng tre.

Vấn đề lớn của việc trồng tre là tỷ lệ sống thấp. Vấn đề này do dân bản trồng trên núi, nơi đất khô cằn. Ở khu vực này rất nhiều mối, côn trùng này cắn phá tre trúc.

Gần như không có giải pháp nào cho vấn đề tre trồng trên đất khô mà không được tưới nước. Dân bản chỉ phát hiện cây tre của họ bị mối cắn khi nó đã chết. Tỷ lệ sống không giảm từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2019, có nghĩa là tre sẽ không bị chết nhiều nữa. 2/3 số cây tre trồng đã bị chết.

2.4.3 Bài học kinh nghiệm

Trồng tre lấy măng là một hoạt động mới, cần có sự nghiên cứu kỹ từ nhu cầu, khả năng áp dụng kỹ thuật trồng cây của người dân, thị trường tiêu thụ trước khi triển khai mô hình.

2.4.4 Khuyến nghị

Người dân trong bản đã nhận 10 cây giống mà không phải thực hiện bất kỳ khoản thanh toán nào, đó có thể là lý do họ trồng ở khu vực đất kém màu mỡ. Họ không chăm sóc cây và không tưới nước hoặc bảo vệ cây. Nếu dự án yêu cầu dân bản đóng góp một nửa giá vào quỹ bản thì kết quả sẽ tốt hơn.

2.5 Trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi

2.5.1 Mô tả tóm tắt

Chăn nuôi trâu, bò phổ biến ở xã Pá Khoang. Nhưng người dân địa phương vẫn thực hiện cách chăn nuôi truyền thống, họ thả rông vật nuôi vào rừng nên họ không thể kiểm soát được dịch bệnh và sự phát triển của vật nuôi. Cách làm này cũng là nguyên nhân khiến nhiều diện tích rừng đang phải đối mặt với tình trạng cây cối bị tàn phá do người dân thả rông gia súc, đặc biệt là đối với rừng mới trồng. Vì vậy, việc trồng cỏ làm thức ăn gia súc đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo nguồn thức ăn ổn định cho đàn gia súc, nhất là trong mùa rét. Điều này giúp giảm việc thả rông gia súc vào rừng, tiết kiệm thời gian cắt cỏ, góp phần tăng kinh tế hộ gia đình. Việc trồng cỏ làm thức ăn gia súc được coi là một hoạt động thiết yếu

2.5.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Dự án đã hỗ trợ cho 404 hộ gia đình tại 21 bản của xã Pá Khoang 16.160 kg cỏ Guatemala và VA06 để trồng làm thức ăn gia súc vào tháng 6/2018.

Bảng 31. Kết quả giám sát hoạt động trồng cỏ làm thức ăn gia súc

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=159)		Tháng 4/2019 (n=163)		Tháng 10/2019 (n=136)		Tháng 5 năm 2020 (n = 162)	
		Số lượng	Tỷ lệ sống của cây (%)	Số lượng	Tỷ lệ sống của cây (%)	Số lượng	Tỷ lệ sống của cây (%)	Số lượng	Tỷ lệ sống của cây (%)
Cỏ Guatemala làm thức ăn gia súc	Kg	380	87,86	11.435	80,52	640	73,3	850	66,1
Cỏ VA06 làm thức ăn gia súc	Kg	5.980	80,77			4.070	73,9	5.134	60,4
Số hộ gia đình đã cắt cỏ cho vật nuôi ăn	Hộ	110		135		112			154

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Tần suất thu hoạch cỏ làm thức ăn gia súc	ngày	33,23		83		25		23
Số hộ có đủ lượng cỏ cần thiết	Hộ	15		50		62		80
Các vấn đề/khó khăn trong việc trồng cỏ làm thức ăn gia súc	Hộ	75		105		63		98
Tiếp tục trồng cỏ làm thức ăn gia súc	Hộ	131		120		99		136

Tỷ lệ sống của cỏ trồng thức ăn gia súc không cao lắm, chỉ hơn 60% từ kết quả giám sát tháng 5/2020. Hầu hết các hộ gia đình đã cắt cỏ cho vật nuôi ăn. Một nửa số người tham gia nói rằng họ thu hoạch đủ cỏ cho vật nuôi của mình. Người dân cho biết họ đã cắt cỏ cho vật nuôi cứ 33 ngày/lần trong năm 2018, 25 ngày/lần năm 2019 và 23 ngày/lần vào năm 2020. Người tham gia cho biết họ gặp một số khó khăn trong việc trồng cỏ làm thức ăn gia súc như đất khô cằn, bị gia súc phá hoại và thiếu phân bón. Hơn một nửa số người tham gia (136/162 (83,9%) hộ tham gia) cho biết họ sẽ tiếp tục trồng cỏ làm thức ăn gia súc và có thể tự mở rộng diện tích trồng cỏ.

2.5.3 Bài học kinh nghiệm

Hầu như cỏ làm thức ăn gia súc phát triển tốt, người dân đã thu hoạch để cho gia súc ăn. Tuy nhiên, một số hộ trồng cỏ trên đất bạc màu, không bón phân. Một số hộ gia đình không chăm sóc cỏ trồng tốt nên cỏ của họ nhỏ hoặc bị động vật phá hoại. Người dân được nhận hỗ trợ cỏ giống với số lượng ít (40kg). Dự án khuyến khích họ mở rộng mô hình này sang các hộ khác hoặc diện tích lớn hơn.

2.5.4 Khuyến nghị

Không có khuyến nghị với hoạt động này.

2.6 4) Trồng rau

2.6.1 Mô tả tóm tắt

Trồng rau không phải là hoạt động phổ biến ở miền núi do người dân địa phương thiếu đất và nước để canh tác. Đa số họ thường đi rừng và hái rau rừng. Nhưng rau rừng không đủ cho nhu cầu của con người nên các hộ đã trồng rau bằng các loài rau địa phương. Hầu hết các loài rau địa phương được trồng vào vụ đông. Dự án hỗ trợ trồng rau nhằm đa dạng hóa và tăng nguồn thu nhập cho các hộ tham gia, góp phần giảm sự phụ thuộc của kinh tế hộ vào nguồn thu nhập từ rừng. Các loài rau được hỗ trợ không chỉ trồng trong vụ đông xuân mà cả vụ hè thu.

2.6.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Trong tháng 10 và tháng 12 năm 2017, dự án đã hỗ trợ 696.235 gam rau giống cho 1.474 lượt hộ gia đình để họ gieo trồng trong vụ đông xuân. Các loài rau bao gồm su hào, cải làn hoa trắng, cải cúc, hành, tỏi, cải ngọt, cải ngồng, bí ngòi

Bảng 32. Kết quả giám sát việc trồng rau của 191 hộ gia đình vào tháng 10 năm 2018

Các loài rau	Đơn vị	Cải cúc	Cải làn	Su hào	Hành	Tỏi	Bí ngòi	Cải ngồng	Cải ngọt
Số hộ gia đình đã nhận hạt giống rau	Hộ gia đình	97	85	53	151	142	66	82	66
Số lượng hạt giống	túi/kg	117	91	53	75,5	70,9	67	94	67
Số hộ gia đình đang trồng rau	Hộ gia đình	69	46	29	130	126	22	62	42

Bảng 33. Kết quả giám sát việc trồng rau của 188 hộ gia đình vào tháng 5 năm 2020

Các loài rau	Đơn vị	Cải cúc	Cải làn	Su hào	Hành	Tỏi	Bí ngòi	Bông cải xanh	Cải bó xôi
Số hộ gia đình đã nhận hạt giống rau	Hộ gia đình	113	82	11	132	147	57	97	62
Khối lượng hạt giống	túi/kg	130	108	14	66	73,5	66	110	65
Số hộ gia đình đang trồng rau	Hộ gia đình	16	6	1	66	30	0	14	8

Các giống rau dễ giữ giống để gieo trồng vụ sau, sẽ tiếp tục trồng vào vụ sau. Đối với những giống khó giữ hạt hoặc hương vị không ngon lắm nên không được trồng trong các vụ tiếp theo như su hào, bí ngòi, cải làn hoa trắng và cải ngọt.

Kết quả giám sát trong bảng dưới đây cho thấy hầu hết các hộ tham gia đều có đủ rau sử dụng hàng ngày (180/191 hộ năm 2018 và 186/189 hộ năm 2019). Một số hộ gia đình không có đủ rau cho gia đình sử dụng vì họ đã trồng nhưng rau không phát triển hoặc họ không có hạt giống để trồng.

Hầu hết những người tham gia đều trồng rau để sử dụng hàng ngày nên không có nhiều hộ có rau để bán. Hầu hết những người bán rau ở bản Sáng, họ có thể bán sản phẩm của họ ở chợ ven đường gần bản của họ.

Năm 2018 có 97/191 hộ; 69/188 hộ vào năm 2020 cho biết họ gặp một số khó khăn trong trồng rau như thiếu giống, phân bón, sâu bệnh và chủ yếu là thiếu nước.

Hầu hết những người tham gia cho biết sẽ tiếp tục trồng rau. Một số hộ không trồng các loại rau được hỗ trợ nữa vì họ muốn trồng các loài rau bản địa.

Bảng 34. Giám sát trồng rau năm các năm.

	Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=191)		Tháng 4/2019 (n=199)		Tháng 10/2019 (n=189)		Tháng 5 năm 2020 (n=188)	
		Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình	Số lượng	Trung bình
Sử dụng trong gia đình	Hộ gia đình	180		192		186		183	
Số hộ bán rau	Hộ gia đình	13		13		6		17	
Thu nhập từ bán rau (VND)	1.000 đ	6.150	473	2.600	200	1.700	283	5500	323,5
Khó khăn gặp phải	Hộ gia đình	97		75		88		69	
Tiếp tục trồng rau trong thời gian tới.	Hộ gia đình	189		195		186		186	

Gần như không có vấn đề gì đối với việc trồng rau nhưng mục đích của dự án là tăng nguồn thu nhập cho người trồng vẫn chưa đạt được. Không có nhiều hộ gia đình bán sản phẩm của họ. Dự án đã thực hiện chuyến tham quan học tập tại huyện Tủa Chùa, nơi có hợp tác xã thu mua rau từ các hộ gia đình phối hợp bán cho trường học và một số cơ quan. Dự án cũng hỗ trợ một chợ ven đường ở bản Sáng để họ có thể bán rau tại đó với giá cao hơn. Một chợ ven đường khác ở làng Hạ đang được xây dựng để giúp người dân trong bản có thể bán rau và các sản phẩm khác cho người mua.

2.6.3 Bài học kinh nghiệm

Không có bài học kinh nghiệm được rút ra đối với hoạt động này.

2.6.4 Khuyến nghị

Xã Pá Khoang nay thuộc thành phố Điện Biên Phủ được đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng, du khách thập phương sẽ đi qua xã ngày càng đông. Cách trồng rau không thuốc bảo vệ thực vật của người dân khiến người ngoài ấn tượng, họ muốn mua sản phẩm không thuốc trừ sâu. Nếu người dân có thể bán sản phẩm của họ ở chợ ven đường, họ có thể có thêm thu nhập từ hoạt động này.

2.7 Hỗ trợ bếp Lào

2.7.1 Mô tả tóm tắt

Việc sử dụng bếp Lào giúp giảm tiêu thụ củi sẽ giúp tiết kiệm thời gian lấy củi của hộ gia đình, đồng thời hạn chế việc sử dụng củi từ rừng phòng hộ và rừng tự nhiên do bản và UBND xã quản lý, góp phần bảo vệ và phát triển rừng. Từ thành công của dự án SUSFORM-NOW, Dự án QLTNTNBV đã áp dụng mô hình hỗ trợ bếp Lào cho người dân bản

2.7.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Dự án đã cung cấp 396 bếp Lào cho 377 hộ gia đình tại 21 bản. Những người tham gia phải đóng góp 70,000 VND chi phí mua bếp vào quỹ bản. Căn cứ vào kết quả giám sát, năm 2018, có 94,20% (244/259) hộ tham gia sử dụng bếp Lào để nấu ăn hàng ngày, con số này vào tháng 10/2019 là 83,4%. Năm 2018, gần như không có vấn đề gì trong việc sử dụng bếp Lào, nhưng vào tháng 10 năm 2019 và tháng 5 năm 2020, kết quả giám sát cho thấy một số bếp Lào đã bị hỏng. Khi sử dụng bếp Lào, tất cả những hộ tham gia đều nhất trí rằng việc sử dụng bếp giúp tiết kiệm được 30% củi và thời gian đun nấu.

Bảng 35. Kết quả giám sát việc sử dụng bếp Lào

		Đơn vị	Tháng 10/2018 (n=259)		Tháng 4/2019 (n=369)		Tháng 10/2019 (n=314)		Tháng 5 năm 2020 (n = 324)	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tần suất sử dụng bếp Lào										
	Hầu như mỗi ngày	Hộ gia đình	244	94,20	358	97	262	83,4	290	89,5
	Thỉnh thoảng dùng	Hộ gia đình	10	3,86	9	2,4	25	7,9	7	2,1
	Ít khi dùng	Hộ gia đình	1	0,38			0		0	0
	Chưa sử dụng	Hộ gia đình	4	1,54	4	1	27	8,5	34	10,4
Tiết kiệm thời gian nấu		Hộ gia đình	259							
Tiết kiệm củi		Hộ gia đình	259	70		70		70		70
Khó khăn khi sử dụng bếp Lào		Hộ gia đình	28	10,81	86	23,3	63	20	89	27,4
Tiếp tục sử dụng bếp Lào		Hộ gia đình	257	99,22	366	99,1	273	86,9	291	89,8
Mở rộng sang các hộ gia đình khác		Hộ gia đình	46	17,76	11	2,9	169	53,8	225	69,4

Vấn đề của bếp Lào là chỉ có thể được sử dụng để nấu với những chiếc nồi, chảo nhỏ, và người sử dụng phải chặt củi thành những khúc nhỏ và ngắn để vừa với bếp, và nơi bỏ củi vào bếp rất dễ bị vỡ. Người dân khó mua bếp Lào vì phải đặt hàng từ Lào về, chợ Điện Biên không có. Đó là lý do tại sao dân làng không thể mở rộng mô hình này.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Với mục đích tương tự, tại tỉnh Sơn La và Lai Châu, dự án QLTNTNBV đã phát triển mô hình bếp nấu cải tiến bằng xi măng, đá, cát và khung sắt. Loại bếp này rất chắc chắn, người sử dụng có thể nấu bằng chảo, nồi với kích cỡ lớn hơn mà không phải chặt củi thành từng khúc nhỏ. Cán bộ Dự án QLTNTNBV tại Điện Biên đã tiếp thu và mở rộng mô hình bếp cải tiến này cho các hộ gia đình ở bản Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ, với 3 khuôn bếp được chuyển từ Lai Châu về.

Người dân nhận hỗ trợ được yêu cầu đóng góp vào quỹ bản và tự dùng sức lao động của họ để làm bếp đun cải tiến nếu họ muốn tham gia vào hoạt động này. Đây là một mô hình bếp đun nấu mới cho người dân trong bản, do đó, Dự án không thể tiến hành hoạt động này trong toàn xã mà chỉ thực hiện ở một số bản được chọn. Đó là những bản có trưởng bản và người dân thực sự sẵn sàng sử dụng bếp cải tiến. Ban đầu, 4 bản được chọn để giới thiệu cho người dân loại bếp này, nhưng chỉ có những người dân ở 3 bản muốn sử dụng gồm: Bản Đông Mẹt 2, bản Xôm 2 và bản Nghịu 2. Sau đó, các trưởng bản ở các bản khác đã xem mô hình bếp đun cải tiến này và đề nghị Dự án hỗ trợ cho bản của họ. 5 bản tiếp theo được chọn để hỗ trợ, đó là các bản Bó, bản Xôm 1, bản Xôm 3, bản Hả 2, bản Vang 1. Căn cứ vào kế hoạch ngân sách, dự án chỉ có thể hỗ trợ tổng cộng 90 bếp đun cải tiến.

Dự án đã hỗ trợ thanh sắt, xi măng, người dân trong bản đóng góp cát, đá và nhân công để làm bếp đun cải tiến. Người dân trong bản cũng phải đóng góp 1/3 chi phí bếp đun tương đương 100.000 đồng vào quỹ thôn.

Bên cạnh vật tư hỗ trợ, dự án còn hỗ trợ tập huấn kỹ thuật làm bếp đun cải tiến. Tại mỗi bản, cán bộ dự án làm một bếp mẫu, những người tham gia đến và học về cách làm bếp đun cải tiến sử dụng khuôn có sẵn. Đó là một kỹ thuật đơn giản để làm bếp cải tiến này, do đó người dân trong bản có thể tự làm từ vật liệu do dự án hỗ trợ và sự đóng góp của chính họ. Các hộ gia đình tham gia đã luôn chuyển khuôn bếp để làm bếp. 90 hộ được chọn đã tự làm bếp và sử dụng để nấu ăn hàng ngày nhờ sự hỗ trợ của dự án về vật liệu, tập huấn kỹ thuật và họ tự bỏ công sức để làm bếp.

Các hộ xung quanh của các hộ được chọn cũng thích mô hình bếp đun cải tiến mới. Họ cũng học cách làm loại bếp này. Họ tự chuẩn bị nguyên vật liệu và làm bếp. Căn cứ vào kết quả giám sát của dự án vào tháng 1 năm 2020, bên cạnh 90 hộ được dự án hỗ trợ làm bếp cải tiến, 135 hộ khác đã làm bếp mà không có sự hỗ trợ từ dự án (xem bảng dưới đây). Các khuôn bếp vẫn đang được luân chuyển giữa các hộ khác nhau ở xã Pá Khoang để làm bếp cải tiến mới.

Bảng 36. Hộ gia đình có bếp cải tiến

STT	Bản	Tổng số hộ	Số bếp có sự hỗ trợ của dự án	Số bếp không có sự hỗ trợ của dự án	
				Tháng 1/2019	Tháng 5/2020
1	Bản Vang 1	42	4	1	1
2	Bản Vang 2	50	0	1	1
3	Bản Đông Mẹt 2	73	15	5	8
4	Bản Xôm 1	54	9	1	15
5	Bản Xôm 2	66	15	0	1
6	Bản Xôm 3	60	10	2	3
7	Bản Ten	39	0	1	1
8	Bản Nghịu 1	59	8	30	25
9	Bản Nghịu 2	46	8	44	49
10	Bản Hả 2	34	6	5	30
11	Bản Bó	35	5	0	0
12	Bản Co Cộm	57	0	1	1
13	Bản Sáng	28	10	0	0
Tổng		643	90	91	135

Dự án đã mở rộng mô hình bếp Lào cho người dân trong thôn, nhưng họ không thể mở rộng mô hình đó do người dân phải mua loại bếp đó, họ không thể tự làm bếp. Ngoài ra, bếp Lào không còn được bán ở chợ Điện Biên nữa. Người dân có thể tiết kiệm củi khi sử dụng bếp Lào, nhưng vấn đề là họ chỉ có thể nấu bằng nồi và chảo nhỏ, bên cạnh đó là củi phải được cắt nhỏ.

Báo cáo giám sát - Dự án Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên Bền vững (QLTNTNBV)

Bằng cách sử dụng loại bếp đun cải tiến mới, người dân bản có thể giải quyết các điểm yếu của bếp Lào. Họ có thể nấu với nồi, chảo từ cỡ nhỏ đến cỡ lớn, tiết kiệm củi, giảm công kiếm củi, góp phần bảo vệ rừng. Người dân có thể tự làm bếp với chi phí thấp. Đó là lý do loại hình bếp cải tiến này tiếp tục được mở rộng ra các hộ, các bản khác trên địa bàn xã Pá Khoang.

2.7.3 Bài học kinh nghiệm

Bếp Lào được giới thiệu bởi Dự án SUSFORM-NOW, giúp giảm thời gian đun nấu và tiết kiệm củi. Vấn đề của bếp Lào là bếp nhỏ, không thể dùng nồi, chảo lớn để nấu. Bếp dễ bị hỏng và khó mở rộng quy mô người sử dụng. Giới thiệu bếp đun cải tiến, làm bằng bê tông có thể giải quyết những điểm yếu của bếp Lào. Dân làng vui vẻ tự tay làm bếp mà không cần dự án hỗ trợ.

2.7.4 Khuyến nghị

Một khuyến nghị với UBND xã Pá Khoang là nên triển khai “mở rộng sử dụng loại bếp cải tiến mới” cho người dân trong toàn xã và phân công cán bộ xã theo dõi việc triển khai hoạt động này.

2.8 Quản lý quỹ bản

2.8.1 Mô tả tóm tắt

Để góp phần quản lý rừng và phát triển sinh kế cho người dân địa phương, dự án đã thảo luận với các đối tác địa phương về việc thành lập quỹ bản tại các bản bản mục tiêu. Quỹ bản được hình thành dựa trên sự đóng góp của những người hưởng lợi từ dự án ở xã Pá Khoang. Khi các hộ gia đình thuộc đối tượng được hỗ trợ bằng hiện vật từ Dự án như cây giống, cây ăn quả, bếp cải tiến ... thì họ phải đóng góp một phần chi phí vào quỹ bản. Hiện nay, quỹ bản đang được duy trì ở 21 bản mục tiêu của xã Pá Khoang, được quản lý bởi các Ban Quản lý Rừng và Phát triển Sinh kế cấp bản (Ban Quản lý bản). Ngoài ra, Quy chế quản lý quỹ bản cũng được xây dựng nhằm đảm bảo Quỹ được quản lý và sử dụng một cách hiệu quả và minh bạch.

2.8.2 Các phát hiện và vấn đề chính

Bảng 37. Đóng góp vào quỹ bản

Hoạt động	Số tiền phải đóng góp	Số tiền đã đóng góp	Tỷ lệ (%)
i) Nuôi cá	305.451.250	259.255.625	85
ii) Trồng cây ăn quả	131.840.750	106.706.250	81
iii) Bếp đun cải tiến	23.240.000	23.170.000	100
iv) Khác (chi trả DVMTR, tiền lãi vay, tiền phạt...)		39.744.447	
Tổng	460.532.000	428.876.322	93,12

Việc đóng góp vào quỹ bản của 21 bản trong xã Pá Khoang chủ yếu đến từ 3 hoạt động: nuôi cá, trồng cây ăn quả và sử dụng bếp Lào. Ở một số bản, quỹ bản bao gồm 30% tiền DVMTR (bản Bó, bản Đông Mết 1 và bản Ten), tiền lãi cho vay và tiền phạt vi phạm quy định bảo vệ, phát triển rừng.

Để nuôi cá, người dân bản đã đóng góp 85% số tiền phải góp vào quỹ bản. Một số hộ chỉ mới đóng góp được một nửa số tiền do cá chết vì dịch bệnh, mất trắng lũ lụt. Ban quản lý bản ở các bản này đã được thống nhất để các hộ đó không phải đóng góp số tiền còn lại vào quỹ bản.

Đối với hoạt động trồng cây ăn quả, người dân trong bản đóng góp với tỷ lệ thấp hơn (81%). Một số hộ bị thiệt hại do hạn hán nghiêm trọng, bị mối mọt cắn phá không đóng góp thêm được vào quỹ bản. Cũng giống như nuôi cá, những hộ này không phải đóng góp vào quỹ bản theo ý kiến thống nhất của Ban quản lý bản.

Đối với bếp Lào, 100% người tham gia đã đóng góp vào quỹ bản.

Bảng 38. Sự tồn tại của quỹ bản

	Tháng 10/2018 (n=21)	Tháng 4/2019 (n=21)	Tháng 10/2019 (n=21)	Tháng 5 năm 2020 (n = 21)
Số bản hiện còn duy trì quỹ bản	21	21	21	21
Số bản ghi chép các hoạt động của quỹ bản	21	21	20	20
Số bản còn giữ tiền mặt	20	19	16	20
Lượng tiền mặt (VND)	143.728.304	91.939.000	99.930.380	67.788.150
Số tiền cho vay	240.679.018	259.938.000	260.245.300	241.014.300
Tổng tiền quỹ bản	384.407.322	350.877.000	360.185.680	308.803.000

21 bản hiện có quỹ bản. Tuy nhiên, năm 2019, một cán bộ kế toán ở bản Co Thón đã đi làm ở tỉnh khác mà không bàn giao tiền mặt và sổ sách kế toán nên trưởng bản không kiểm soát được quỹ của bản. Khoảng 2/3 quỹ bản được dùng để cho vay. Người dân trong bản được vay vốn để đầu tư phát triển sinh kế, giáo dục, y tế và xây dựng nhà ở.

Tình trạng sử dụng quỹ bản

Năm 2018, dự án đã tiến hành giám sát quỹ bản vào tháng 1 năm 2018. Tháng 10/2018, sau khi theo dõi, tình hình quỹ bản có nhiều thay đổi. Các hộ chưa đóng góp vào quỹ bản đã đóng góp nhiều hơn. Đó là lý do quỹ của 14 bản đều tăng. Năm 2019, không còn khoản đóng góp thêm nào từ người dân vào quỹ bản, nhưng vì có các khoản lãi từ cho vay nên quỹ bản vẫn tăng lên ở 3 bản. Mặc dù gần như hầu hết các bản bản đã trích 30% tiền DVMTR cho các hoạt động của tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản, nhưng số tiền này không đủ nên họ đã chi quỹ bản cho hoạt động tuần tra rừng. Năm 2020, quỹ bản liên tục được giảm và một số cuộc họp bản cuối năm được tiến hành với nguồn kinh phí từ quỹ này.

Bảng 39 Đánh giá tình trạng quỹ thôn về số tiền

Tháng 10/2018			Tháng 10/2019			Tháng 5/2020		
Tăng	Không thay đổi	Giảm	Tăng	Không thay đổi	Giảm	Tăng	Không thay đổi	Giảm
14	3	4	3	9	9	5	8	8

2.8.3 Bài học kinh nghiệm

Có một vấn đề về quản lý quỹ bản ở xã Pá Khoang. Đó là các kế toán không thể kiểm soát tiền mặt và số tiền cho vay. Dự án đã có sổ kế toán ghi số thu chi nhưng họ thường ghi nhầm hoặc không ghi vào sổ đó mà ghi sổ riêng.

Để giải quyết vấn đề này, dự án đã đưa ra hình thức sổ kế toán khác. Ban quản lý có thể ghi lại mọi giao dịch trong một cuốn sổ với các cột khác nhau. Cán bộ dự án đã tập huấn cho họ cách ghi và hỗ trợ từng bản với hy vọng rằng họ có thể quản lý quỹ bản hiệu quả và không nhầm lẫn.

2.8.4 Khuyến nghị

Theo kết quả giám sát, một số bản có quỹ bản KHÔNG THAY ĐỔI muốn chi toàn bộ quỹ cho một bữa tiệc họp bản nào đó vì họ không biết cách sử dụng quỹ. Một số bản đã sát nhập với các bản khác cũng muốn giành toàn bộ quỹ của mình cho dân bản ở bản cũ của họ. Họ không muốn chia sẻ quỹ của mình cho dân bản khác trước đây không thuộc bản của họ. Nó nên có sự tham gia của UBND xã trong những trường hợp này.

III KHUYẾN NGHỊ

Các khuyến nghị được tổng hợp dựa trên kết quả của các hội thảo chia sẻ kết quả giám sát và các cuộc họp Ban quản lý dự án hàng tháng như sau:

1. Quản lý rừng

- Tốt hơn nên chọn các thành viên tổ tuần tra bảo vệ rừng cấp bản, những người đã có kế hoạch làm việc lâu dài trong bản. Nếu thành viên đi làm ở tỉnh khác sẽ ảnh hưởng đến hoạt động tuần tra rừng.
- Rất khó để thực hiện và đạt được các hoạt động liên quan đến quản lý rừng, đặc biệt là trồng rừng. Việc trồng rừng tốn nhiều thời gian và công sức nhưng diện tích trồng dễ bị vật nuôi phá hoại. Thực hiện nghiêm túc quy ước bản về bảo vệ và phát triển rừng có thể giải quyết được vấn đề này.

2. Phát triển sinh kế

- Những người tham gia nuôi ong chưa thấy được lợi ích thực sự từ việc tiếp thị mật ong. Sản phẩm của họ vẫn được bán với giá thấp và khó bán mật ong nếu không có sáp ong. Cần tăng cường sự tham gia của hợp tác xã Pá Khoang và UBND xã Pá Khoang. Dự án đã hỗ trợ họ đăng ký chất lượng mật ong, bước tiếp theo là đăng ký mật ong là sản phẩm đặc trưng của xã Pá Khoang. Khi mật ong được đăng ký chất lượng thì có thể được bán trên mọi thị trường.
- Trồng tre là hoạt động mới đối với dân làng. Tre nên được trồng ở đất ẩm, nhưng thực ra dân bản trồng ở đất khô mà lại không tưới nước cho cây. Đó là nguyên nhân chính khiến tre bị chết.
- Bếp đun cải tiến làm bằng bê tông là một mẫu bếp tốt. Nhiều hộ đã tự mở rộng mô hình này mà không có sự hỗ trợ của dự án. UBND xã Pá Khoang và trưởng bản cũng nên vận động các hộ khác tự làm.

3. Quản lý quỹ bản

- Cho đến nay, quỹ bản chỉ thuộc quyền quản lý của ban quản lý bản với rất ít sự tham gia của UBND xã Pá Khoang. UBND xã chỉ nhận được một số báo cáo từ các trưởng bản. UBND xã Pá Khoang nên cử một cán bộ quản lý tổng thể quỹ bản ở 21 bản.

4. Quản lý tổng thể

- Không có bình luận nào về quản lý tổng thể từ ban quản lý dự án cấp tỉnh, UBND xã, và ban quản lý bản thực hiện.

Phụ lục: Ma trận M&E

Mục giám sát	Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian
		Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ	
1 Quản lý rừng					
101 Bảo vệ rừng					
1 Giao rừng	Giao rừng sản xuất, rừng phòng hộ cho bản quản lý bảo vệ	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Trên 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Dưới 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	6 tháng
	Giao rừng đặc dụng Ban quản lý rừng	Tất cả diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Trên 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	Dưới 50% diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã được giao.	6 tháng
1-2 Hợp đồng quản lý bảo vệ rừng	Hợp đồng quản lý bảo vệ rừng đặc dụng với cộng đồng/tổ chức	Hợp đồng bảo vệ tất cả các khu rừng đã được ký kết.	Đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ hơn 50% diện tích rừng.	Đã ký hợp đồng quản lý bảo vệ dưới 50% diện tích rừng.	6 tháng
1-3 Chi trả tiền DVMTR	Chi trả DVMTR rừng sản xuất, rừng phòng hộ cho bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	6 tháng
	Chi trả DVMTR rừng đặc dụng cho Ban quản lý rừng	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	6 tháng
	Ban quản lý rừng chi trả tiền DVMTR dựa trên hợp đồng bảo vệ rừng cho các thôn bản	DVMTR được trả cho tất cả các khu rừng.	Hơn 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	Dưới 50% diện tích rừng được chi trả DVMTR.	6 tháng
	Tối ưu hóa tiền DVMTR để quản lý và bảo vệ rừng	Toàn bộ tiền DVMTR được sử dụng tối ưu để quản lý rừng của bản	Một phần tiền DVMTR được sử dụng tối ưu để quản lý rừng của bản	Tiền DVMTR không được sử dụng để quản lý rừng của bản	6 tháng
(1) -4 Tuần tra bảo vệ rừng	Các bản thực hiện tuần tra bảo vệ rừng thường xuyên	Tuần tra bảo vệ rừng ít nhất mỗi tháng một lần.	Tuần tra bảo vệ rừng được thực hiện dưới một lần một tháng.	Tuần tra rừng vẫn chưa được thực hiện.	Hàng tháng
	Báo cáo thường xuyên của bản cho cán bộ kiểm lâm	Báo cáo của đội tuần tra rừng được lập ít nhất mỗi tháng một lần.	Báo cáo của đội tuần tra rừng được lập dưới một lần một tháng.	Báo cáo của đội tuần tra rừng vẫn chưa được lập.	Hàng tháng
	Theo dõi diễn biến rừng của cán bộ kiểm lâm dựa trên báo cáo	Thực hiện giám sát tất cả các diễn biến rừng được báo cáo.	Thực hiện giám sát hơn 50% các diễn biến rừng được báo cáo.	Thực hiện giám sát dưới 50% các diễn biến rừng được báo cáo.	Hàng tháng
1-5 Tuân thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng
1-6 Thực thi quy định của pháp luật	Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật của cán bộ kiểm lâm hoặc của người dân bản	Xử lý được tiến hành đối với tất cả các hành vi vi phạm pháp luật.	Hơn 50% hành vi vi phạm pháp luật được xử lý.	Dưới 50% hành vi vi phạm pháp luật được xử lý.	6 tháng
1-7 Những thay đổi trong điều kiện rừng	Bảo vệ rừng	Diện tích rừng không biến động nhiều (-10% - + 20%).	Hơn 20% diện tích rừng bị suy giảm.	Hơn 50% diện tích rừng bị suy giảm.	TBD
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	TBD
102 Bảo vệ rừng					
2-1 Tuân thủ quy ước	Căm sóc rừng trồng và rừng khoanh nuôi	Gần như thường xuyên, được thực	Đang được thực hiện ở mức độ nào	Không hề được thực hiện.	6 tháng

Mục giám sát		Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian
			Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ	
bảo vệ và phát triển rừng của bản	tái sinh tự nhiên	hiện	đỏ			
	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng	
	Phục hồi và tái sinh rừng	Hơn 20% thảm thực vật đã phát triển thành rừng.	Diện tích rừng không biến động nhiều (-20% - + 20%).	Thảm thực vật đã thay đổi thành thảm thực vật cấp thấp hơn hoặc sử dụng đất vì mục đích khác.	TBD	
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	TBD	
103 Trồng rừng						
(1) 1-1 Tuân thủ quy ước bảo vệ và phát triển rừng của bản	Cắm sóc rừng trồng và rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	Gần như thường xuyên, được thực hiện	Đang được thực hiện ở mức độ nào đó	Không hề được thực hiện.	6 tháng	
	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, cháy rừng, bị động vật phá hoại, săn bắn, khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Hầu như không phát hiện trường hợp nào.	Phát hiện một số trường hợp nhưng không nghiêm trọng lắm.	Tình trạng rất nghiêm trọng.	6 tháng	
(1) -3-2 Những thay đổi về điều kiện rừng	Tỷ lệ sống sót của cây trồng	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	6 tháng	
104 Trồng cây phân tán						
(1) -3-2 Những thay đổi về điều kiện rừng	Tỷ lệ sống sót của cây trồng	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng	
	Phá rừng để làm đường, chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp, thiên tai, v.v.	-	-	-	6 tháng	
2 Phát triển sinh kế						
2-1 Các hoạt động tạo thu nhập thay thế và đảm bảo an ninh lương thực						
201 Trồng rau	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng	
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng	
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	
202 Trồng rau	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng	

Mục giám sát		Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian
			Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ	
	203 Trồng cây ăn quả	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng
		Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng
		Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
		Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng
		Thu hoạch trái cây (+ lý do tại sao không thu hoạch)	Một phần đã cho thu hoạch	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa thu hoạch mặc dù một số quả đã sẵn sàng cho thu hoạch	6 tháng
		Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng
	204 Nuôi ong	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng
		Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
		Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng
		Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng
		Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng
		Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
	205 Nuôi cá	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng
		Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng
		Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	Hầu như không có lợi nhuận	Lợi nhuận âm	6 tháng
		Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
	206 Trồng tre (tre Đài Loan)	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)	6 tháng
		Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng
Bán sản phẩm		Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-	6 tháng	
Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây		Có lợi nhuận	(Hầu như không có lợi nhuận)	(Lợi nhuận âm)	6 tháng	
Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải		Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì /	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng	

Mục giám sát		Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian
			Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ	
		tiền (+ lý do tại sao không tiếp tục)	không gặp khó khăn gì	Không biết		
207 Sản xuất nấm	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)		6 tháng
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-		6 tháng
	Thu nhập và chi tiêu hàng năm trong 3 tháng gần đây	Có lợi nhuận	Hầu như không có lợi nhuận	Lợi nhuận âm		6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục		6 tháng
2-2 Kỹ thuật nông lâm kết hợp và thay thế						
208 Nông lâm kết hợp trồng cỏ theo đường đồng mức	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)		6 tháng
	Thu hoạch trái cây (+ lý do tại sao không thu hoạch)	Một phần đã cho thu hoạch	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa thu hoạch mặc dù một số quả đã sẵn sàng cho thu hoạch		6 tháng
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-		6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục		6 tháng
209 Trồng LSNG	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao không sống sót)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)		6 tháng
	Thu hoạch trái cây (+ lý do tại sao không thu hoạch)	Một phần đã cho thu hoạch	Chưa thu hoạch (chưa có quả)	Chưa thu hoạch mặc dù một số quả đã sẵn sàng cho thu hoạch		6 tháng
	Bán sản phẩm	Đã bán một số sản phẩm thu hoạch được	-	-		6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục		6 tháng
210 Trồng cỏ làm thức ăn gia súc	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)		6 tháng
	Tỷ lệ sống sót của cây trồng (+ lý do tại sao cây không sống được)	Tỷ lệ sống sót (70 - 100%)	Tỷ lệ sống sót (40 - 70%)	Tỷ lệ sống sót (<40%)		6 tháng
	Lượng cỏ thu hoạch được	Đủ	Gần như đủ	Không đủ		6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục		6 tháng
211 Sản xuất phân ủ	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)		6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục		6 tháng

Mục giám sát	Tiêu chí	Các ngưỡng chỉ số đánh giá			Thời gian
		Màu xanh lá	Màu vàng	Màu đỏ	
2-3 Các hoạt động giảm tiêu thụ củi và thời gian thu hái					
212 Bếp đun cải tiến	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
	Mở rộng hoạt động cho các hộ không tham gia	Số lượng đáng kể các hộ gia đình	Số lượng nhỏ các hộ gia đình	STT	6 tháng
213 Xây dựng công trình khí sinh học	Tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (70 - 100%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (40 - 70%)	Tỷ lệ hộ tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (<40%)	6 tháng
	Khả năng tiếp tục sử dụng bếp đun cải tiến (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
	Mở rộng hoạt động cho các hộ không tham gia	Số lượng đáng kể các hộ gia đình	Số lượng nhỏ các hộ gia đình	STT	6 tháng
3 Quản lý quỹ bản					
	Sự duy trì quỹ bản	Có	Quỹ chưa phát huy hết chức năng	STT	6 tháng
	Ghi chép việc sử dụng quỹ	Có	Có nhưng chưa đạt yêu cầu	STT	6 tháng
	Chi phí hỗ trợ tổ tuần tra bảo vệ rừng	Một số trường hợp phát sinh chi phí	Rất ít trường hợp phát sinh chi phí	Không phát sinh chi phí	6 tháng
	Các khoản cho vay cho các hoạt động mới (+ nội dung của các hoạt động)	Có một số khoản vay	Có rất ít khoản vay	Không có khoản vay nào cả	6 tháng
	Tình trạng (Số tiền) của quỹ	Có xu hướng tăng	Hầu như không thay đổi	Có xu hướng giảm	6 tháng
	Khả năng tiếp tục duy trì quỹ bản (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng
4 Tổ chức thể chế bản					
	Ban quản lý bản họp định kỳ	Ít nhất mỗi tháng một lần.	Ít hơn một lần một tháng.	Chưa tổ chức họp	6 tháng
	Khả năng tiếp tục duy trì ban quản lý bản (+ lý do tại sao không tiếp tục)	Chắc chắn sẽ được tiếp tục duy trì mà không gặp khó khăn gì	Có thể sẽ được tiếp tục duy trì / Không biết	Sẽ không được tiếp tục	6 tháng

Phụ lục 2. Bảng câu hỏi**GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**
BẢNG CÂU HỎI

Phần	1. Quản lý rừng
Đối tượng phỏng vấn	Trưởng bản và Đội trưởng đội tuần tra bảo vệ rừng (BVR) của bản
Bản/xã	Bản:..... Xã:.....

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ:	đến:
	Địa điểm		
Người phỏng vấn	Họ tên		
	Vị trí, đơn vị		
Người được phỏng vấn	1) Tên, đơn vị, điện thoại	/	Tel:
	2) Tên, đơn vị, điện thoại	/	Tel:
	3) Tên, đơn vị, điện thoại	/	Tel:

MỤC 1: TUẦN TRA – BẢO VỆ RỪNG

1-1 Số thành viên đội tuần tra bảo vệ rừng của bản

- 1) Số thành viên ban đầu: người (*khi đội tuần tra bảo vệ rừng thành lập*)
 2) Số thành viên hiện tại: người

1-2 Đội tuần tra bảo vệ rừng của bản được chia thành bao nhiêu nhóm? nhóm

1-3 Diện tích rừng mà đội tuần tra bảo vệ rừng của bản quản lý là bao nhiêu?

- Tổng: ha
- Rừng sản xuất: ha
- Rừng đặc dụng: ha

1-4 Đội tuần tra BVR của bản có thực hiện hoạt động tuần tra không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Không” tại sao?

.....

1-5 Bao lâu đội tuần tra BVR của bản thực hiện hoạt động tuần tra rừng?lần/tháng

1-6 Trung bình bao nhiêu thành viên thường xuyên đi tuần tra? người

1-7 Đội tuần tra BVR của bản có phối hợp với các ban ngành/đơn vị khác trong hoạt động tuần tra rừng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, đơn vị nào?

.....

- Nếu “Không”, tại

sao?.....

1-8 Đội tuần tra BVR của bản có kế hoạch tuần tra rừng hàng tháng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Không”, tại sao?

.....

- Nếu “Không”, làm thế nào để đội thực hiện hoạt động tuần tra rừng?

.....

.....

1-9 Đội tuần tra BVR của bản có lập báo cáo tuần tra rừng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, **kiểm tra mức độ tuần tra rừng trên báo cáo tuần tra**

..... ngày/tháng

- Nếu “Không”, tại sao?

.....

- Nếu “Có” báo cáo tuần tra rừng được nộp cho ai hoặc đơn vị nào?

- Nếu “Có” bao lâu báo cáo tuần tra rừng được nộp?lần/tháng hoặclần/năm

1-10 Có khoản thù lao nào được trả cho thành viên đội tuần tra bảo vệ rừng của bản không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, trả bao nhiêu? Đồng/tháng hoặcđồng/năm

- Nếu “Không”, tại sao không?

1-11 Có khoản chi phí/ngân sách nào trả cho các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, loại hoạt động đó là gì? (hội họp, trang thiết bị,...)?

.....

.....

- Nếu “Có”, trả bao nhiêu? Đồng/tháng hoặc năm

- Nếu “Không”, tại sao không?

.....

MỤC 2: BẢO VỆ RỪNG – TUÂN THỦ QUY ƯỚC THÔN BẢN VỀ BẢO VỆ VÀ P.T RỪNG

2-1 Có khu rừng nào được xác định phải bảo vệ ở bản?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, khu rừng đó rộng bao nhiêu:ha

2-2 Có hoạt động xâm phạm nào trong khu rừng **đã được xác phải định bảo vệ** xảy ra từ tháng 10/2019 đến nay không?

Sự vụ	Loại rừng (sản xuất, đặc dụng)	Xảy ra		Phân loại mức độ nghiêm trọng
		Có	Không	
i) Chuyển đổi rừng sang đất NN				
ii) Cháy rừng				
iii) Phá hoại bởi gia súc				
iv) Săn bắn trái phép				
v) Khai thác gỗ và sản phẩm ngoài gỗ trái phép				

vi) Khác				
----------	--	--	--	--

Ghi chú: Trong trường hợp có các thông tin/số liệu liên quan đến các vụ xâm phạm rừng như số vụ, quy mô (diện tích...) thì hãy thu thập.

● Đánh giá chung: (Chọn 1 trong các mục sau)

i) Hầu như không phát hiện ra vụ nào (không nghiêm trọng) ☐

ii) Có một vài vụ được phát hiện (Không nghiêm trọng lắm) ☐

iii) Rất nghiêm trọng ☐

2-3 Ai là người phát hiện ra các hoạt động trái phép đó?

Đội TTĐVR ☐ Kiểm lâm địa bàn ☐ Người dân ☐ Khác ☐

MỤC 3: BẢO VỆ RỪNG – THỰC HIỆN LUẬT/QUY ƯỚC BẢO VỆ RỪNG

3-1 Có hoạt động xâm phạm rừng nào được phát hiện trong tất cả các diện tích rừng [i) Rừng được xác định bảo vệ, ii) Rừng tái sinh tự nhiên, iii) Rừng trồng, iv) Trồng cây phân tán] từ tháng 10/2019 đến nay được xử lý?

Loại rừng	Số vụ		Tỷ lệ vụ được xử lý (%)
	Phát hiện	Xử lý	
i) Chuyển đổi rừng sang đất NN			
ii) Cháy rừng			
iii) Phá hoại bởi gia súc			
iv) Săn bắn trái phép			
v) Khai thác gỗ và sản phẩm ngoài gỗ trái phép			
vi) Khác			
Tổng			

Ghi chú: Hai cột “Số vụ (Phát hiện và Xử lý)” sẽ được điền trong trường hợp số liệu có sẵn, nếu không thì chỉ ước tính tỷ lệ (%) vụ được xử lý.

● Có hình thức phạt nào được thực hiện khi xử lý các sự vụ trên không?

Có ☐ Không ☐

➤ Nếu “Có”, Xử phạt chính là gì?

Phạt bằng tiền ☐ Phạt bằng hiện vật ☐ Khác ☐ (Nêu rõ:)

➤ Nếu “Không”, tại sao?

.....

3-2 Ai thường tham gia vào xử lý các vụ vi phạm rừng, vai trò của họ là gì?

➤ Họ tên:

.....

➤ Vị trí, đơn vị:

.....

➤ Vai trò:

.....

MỤC 4: KHOANH NUÔI TÁI SINH – TUÂN THỦ QUY ƯỚC THÔN BẢN VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

4-1 Có diện tích **rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên** nào trong bản được hỗ trợ bởi dự án QLTNTNBV không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”, diện tích bao nhiêu?:ha

4-2 Người dân có thực hiện các hoạt động chăm sóc đến khu rừng đó không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”, hoạt động nào thường được thực hiện?

- Phát dây leo, cây bụi: ☐ Tần suất:
- Trồng bổ sung: ☐ Tần suất:
- Làm hàng rào: ☐ Tần suất:
- Cắm biển báo: ☐ Tần suất:
- Khác (): ☐ Tần suất:
- Nếu “Không”, tại sao không?

4-3 Có hoạt động xâm phạm nào trong khu **rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên** xảy ra từ tháng 10/2019 đến nay không?

Sự vụ	Loại rừng (sản xuất, đặc dụng)	Xảy ra		Phân loại mức độ nghiêm trọng
		Có	Không	
i) Chuyển đổi rừng sang đất NN				
ii) Cháy rừng				
iii) Phá hoại bởi gia súc				
iv) Săn bắn trái phép				
v) Khai thác gỗ và sản phẩm ngoài gỗ trái phép				
vi) Khác				

Ghi chú: Trong trường hợp có các thông tin/số liệu liên quan đến các vụ xâm phạm rừng như số vụ, quy mô (diện tích...) thì hãy thu thập.

● Đánh giá chung: (Chọn 1 trong các mục sau)

- i) Hầu như không phát hiện ra vụ nào (không nghiêm trọng) ☐
- ii) Có một vài vụ được phát hiện (Không nghiêm trọng lắm) ☐
- iii) Rất nghiêm trọng ☐

4-4 Ai là người phát hiện ra các hoạt động xâm phạm rừng đó?

Đội TTBBVR ☐ Kiểm lâm địa bàn ☐ Người dân ☐ Khác ☐

MỤC 5: TRỒNG RỪNG – TUÂN THỦ QUY ƯỚC THÔN BẢN VỀ BẢO VỆ VÀ P.T RỪNG

5-1 Có diện tích **rừng trồng** nào trong bản được hỗ trợ bởi dự án QLTNTNBV không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, diện tích bao nhiêu?:ha

5-2 Người dân có thực hiện các hoạt động chăm sóc đến khu **rừng trồng** đó không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, hoạt động nào thường được thực hiện?

➢ Phát dây leo, cây bụi, cỏ: ☐ Tần suất:

.....

➢ Trồng bổ sung: ☐ Tần suất:

.....

➢ Làm hàng rào: ☐ Tần suất:

.....

➢ Cắm biển báo: ☐ Tần suất:

.....

➢ Khác (): ☐ Tần suất:

.....

- Nếu “Không” tại sao không?

.....

5-3 Chiều cao trung bình và tỷ lệ cây sống trên diện tích **rừng trồng** là bao nhiêu?

Loài cây	Chiều cao cây (m)	Tỷ lệ cây sống (%)
i)		
ii)		
iii)		
iv)		
v)		
vi)		

5-4 Có hoạt động xâm phạm nào trong **khu rừng trồng** xảy ra trong năm vừa qua không?

Sự vụ	Loại rừng (sản xuất, đặc dụng)	Xảy ra		Phân loại mức độ nghiêm trọng
		Có	Không	
i) Chuyển đổi rừng sang đất NN				
ii) Cháy rừng				
iii) Phá hoại bởi gia súc				
iv) Săn bắn trái phép				
v) Khai thác gỗ và sản phẩm ngoài gỗ trái phép				
vi) Khác				

Ghi chú: Trong trường hợp có các thông tin/số liệu liên quan đến các vụ xâm phạm rừng như số vụ, quy mô (diện tích...) thì hãy thu thập.

● Đánh giá chung: (Chọn 1 trong các mục sau)

- i) Hầu như không phát hiện ra vụ nào (không nghiêm trọng) ☐
- ii) Có một vài vụ được phát hiện (Không nghiêm trọng lắm) ☐
- iii) Rất nghiêm trọng ☐

5-5 Ai là người phát hiện ra các hoạt động xâm phạm rừng đó?

Đội TTBVR ☐ Kiểm lâm địa bàn ☐ Người dân ☐ Khác ☐

MỤC 6: TRỒNG CÂY PHÂN TÁN – TUÂN THỦ QUY ƯỚC THÔN BẢN VỀ BẢO VỆ VÀ P.T RỪNG

5-1 Có hộ nào trong bản được hỗ trợ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN bởi dự án QLTNTNBV không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, bao nhiêu hộ?:hộ
- Số cây được nhận năm 2017 là cây, năm 2018 là cây

5-2 Người dân có thực hiện các hoạt động chăm sóc đến cây trồng phân tán đó không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, hoạt động nào thường được thực hiện?

- Phát dây leo, cây bụi, cỏ: ☐ Tần suất:
- Trồng bổ sung: ☐ Tần suất:
- Làm hàng rào: ☐ Tần suất:
- Khác (): ☐ Tần suất:

- Nếu “Không” tại sao không?

.....

5-3 Chiều cao trung bình và tỷ lệ cây sống cây trồng phân tán là bao nhiêu?

Loài cây	Chiều cao cây (m)	Tỷ lệ cây sống (%)
i)		
ii)		
iii)		
iv)		
v)		
vi)		

5-4 Có hoạt động xâm phạm nào đối với cây trồng phân tán xảy ra trong năm vừa qua không?

Sự vụ	Loại rừng (sản xuất, đặc dụng)	Xảy ra		Phân loại mức độ nghiêm trọng
		Có	Không	
i) Phá hoại bởi gia súc				
ii) Khác				

Ghi chú: Trong trường hợp có các thông tin/số liệu liên quan đến các vụ xâm phạm rừng như số vụ, quy mô (diện tích...) thì hãy thu thập.

● Đánh giá chung: (Chọn 1 trong các mục sau)

- i) Hầu như không phát hiện ra vụ nào (không nghiêm trọng) ☐
- ii) Có một vài vụ được phát hiện (Không nghiêm trọng lắm) ☐
- iii) Rất nghiêm trọng ☐

5-6 Ai là người phát hiện ra các hoạt động xâm phạm cây trồng phân tán đó?

Đội TTBVR ☐ Kiểm lâm địa bàn ☐ Người dân ☐ Khác ☐

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tốt hơn trong thời gian tới:

.....

.....

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phản	1. Quản lý rừng
Đối tượng phỏng vấn	Cán bộ kiểm lâm
Bản/xã	Bản:..... Xã:.....

Phòng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ:	đến:
	Địa điểm		
Người phỏng vấn	Họ tên		
	Vị trí, đơn vị		
Người được phỏng vấn	Tên, Số điện thoại	Tel:	
	Thời gian làm cán bộ KL	Từ: Tháng năm ,	tháng

MỤC 1: BẢO VỆ RỪNG – TUẦN TRA RỪNG

1-1 Anh có phối hợp với đơn vị nào khác trong công tác quản lý rừng không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”, đơn vị nào?

.....

1-2 Anh có nhận báo cáo bảo vệ rừng từ các bản không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”, bao lâu nhận một lần?

.....

● Nếu “Có” Báo cáo có hoàn chỉnh không?

Có ☐ Không ☐

➤ Nếu “Có”, **kiểm tra báo cáo được thu thập**

➤ Nếu “Không”, tại sao không, báo cáo được viết thế nào?

.....

.....

1-3 Anh có giám sát biến động rừng dựa trên các báo cáo đó không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”, tỷ lệ sử dụng báo cáo trên tổng số báo cáo là bao nhiêu?

i) 80-100% ☐ ii) 50-80% ☐ iii) dưới 50% ☐

● Nếu “Có” anh có sử dụng máy tính bảng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có” mức độ sử dụng thế nào?

.....

- Nếu “Không”, tại sao?

.....

MỤC 2: BẢO VỆ RỪNG – TUÂN THỦ LUẬT/QUY ƯỚC BẢO VỆ PHÁT TRIỂN RỪNG

2-1 Có hoạt động phá rừng nào được phát hiện trong tất cả các diện tích rừng [i) Rừng được xác định bảo vệ, ii) Rừng tái sinh tự nhiên, iii) Rừng trồng,] từ tháng 10/2019 đến nay được xử lý theo luật định không?

Loại rừng	Số vụ		Tỷ lệ vụ được xử lý (%)
	Phát hiện	Xử lý	
i) Chuyển đổi rừng sang đất NN			
ii) Cháy rừng			
iii) Phá hoại bởi gia súc			
iv) Săn bắn trái phép			
v) Khai thác gỗ và sản phẩm ngoài gỗ trái phép			
vi) Khác			
Tổng			

Ghi chú: Hai cột “Số vụ (Phát hiện và Xử lý)” sẽ được điền trong trường hợp số liệu có sẵn, nếu không thì chỉ ước tính tỷ lệ (%) vụ được xử lý.

- Có hình thức phạt nào được thực hiện khi xử lý các sự vụ trên không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, Xử phạt chính là gì?

Phạt bằng tiền ☐ Phạt bằng hiện vật ☐ Khác ☐ (Nêu rõ:)

- Nếu “Không”, tại sao?

.....

2-2 Ai thường tham gia vào xử lý các vụ vi phạm rừng trái phép, vai trò của họ là gì?

- Họ tên:

.....

- Vị trí, đơn vị:

.....

- Vai trò:

.....

2-3 Anh có thường xuyên khuyến khích người dân thực hiện các hoạt động chăm sóc (phát cây bụi/ dây cỏ,...) ở khu rừng khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, anh hướng dẫn thế nào, và mức độ thường xuyên?

.....

.....

.....

- Nếu “Không”, tại sao không?

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tốt hơn trong thời gian tới:

.....

.....

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phần	2. Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-1 Hoạt động nuôi ong mật
Đối tượng phỏng vấn	Người tham gia
Bản và xã	Bản: _____ Xã: _____

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: _____ đến: _____
	Địa điểm	_____
Người phỏng vấn	Họ tên	_____
	Vị trí, đơn vị	_____
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel: _____
	Thời gian tham gia	Từ tháng _____ năm _____

- Số thùng ong hiện đại
 - Số thùng ong hiện đại được hỗ trợ bởi dự án QLTNTNBV : cái
 - Số thùng ong hiện đại được làm bởi người dân:cái
 - Số đàn ong được chuyển từ đồ ong truyền thống sang thùng ong hiện đại
 - Số thùng ong hiện đại được thu hoạch mật:
- Lượng mật đã thu và bán trong năm nay

Lượng mật đã thu..... lít, Đã bán.....lít,
 Giá trung bình.....đồng/lít. Thu nhậpđồng
- Thu nhập và chi phí từ hoạt động nuôi ong bằng thùng ong hiện đại trong năm nay.

i) Có lãi ☐ ii) Hầu như không có lãi ☐ iii) Bị lỗ ☐
- Anh/chị có đang tiếp tục nuôi ong mật bằng thùng ong hiện đại không?

Có ☐ Không ☐

 - Nếu “Có”, bao nhiêu? Thùng ong hiện đại..... thùng. Đồ ong truyền thống
 - Nếu “Không”, tại sao?

- Anh chị có vay tiền từ quỹ bản để nuôi ong không?

Có ☐ Không ☐

Tại sao:.....
- Có khó khăn gì khi nuôi ong bằng thùng ong hiện đại không?

Có ☐ Không ☐

 - Nếu “Có”, khó khăn đó là gì?

- Trong thời gian tới, anh chị có phát triển mô hình nuôi ong mật bằng thùng ong hiện đại không?

Có ☐ Không ☐

 - Nếu “Không”, xin hãy nêu lý do.

KHUYẾN NGHỊ.

Form: B-1

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động nuôi ong bằng thùng ong hiện đại phát triển hơn trong thời gian tới:

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phần	2. Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-4 Hoạt động nuôi cá
Đối tượng phỏng vấn	Hộ tham gia hoạt động nuôi cá
Bản và xã	Bản: _____ Xã: _____

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: _____ đến: _____
	Địa điểm	_____
Người phỏng vấn	Họ tên	_____
	Vị trí, đơn vị	_____
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel: _____
	Thời gian tham gia mô hình nuôi cá dự án	Từ tháng _____ năm _____

- Gia đình anh /chị nhận được cá giống khi nào và bao nhiêu từ dự án QLTNTNBV?
 - Thời gian nhận: Tháng năm
 - Bao nhiêu cá giống (tổng): con
- Thu nhập trung bình một năm từ nuôi cá của gia đình anh/chị trong năm qua là bao nhiêu?
 -đồng/năm
 - Chưa bán cá ☐ (Bỏ qua câu 3)
- Thu nhập và chi phí trung bình trong các năm qua từ nuôi cá là:
 - i) Có lãi ☐ ii) Hầu như không có lãi ☐ iii) Bị lỗ ☐
- Gia đình anh chị vẫn đang tiếp tục nuôi cá phải không?
 - Phải ☐ Không ☐
 - Nếu “Không”, tại sao không?
.....
- Gia đình anh/chị có vay tiền từ quỹ bản để nuôi cá không?
 - Có ☐ Không ☐
 - Tại sao?
- Gia đình anh/chị Có khó khăn gì trong hoạt động nuôi cá không?
 - Có ☐ Không ☐
 - Nếu “Có”, khó khăn đó là gì?
- Anh/chị sẽ tiếp tục nuôi cá trong thời gian tới phải không?
 - Có ☐ Không ☐
 - Nếu “Không”, xin hãy nêu lý do.
.....

KHUYẾN NGHỊ. Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động nuôi cá phát triển hơn trong thời gian tới.....

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phân	2 Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-5 Hoạt động trồng cây ăn quả
Đối tượng phỏng vấn	Hộ tham gia
Bản và xã	Bản: Xã:

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: đến:
	Địa điểm	
Người phỏng vấn	Họ tên	
	Vị trí, đơn vị	
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel:

1 Giống **cây ăn quả** được hỗ trợ bởi dự án QLTNTNBV và tỷ lệ cây sống

➢ Thời gian cấp cây giống: Tháng năm

Loại cây giống	Số cây giống được cấp	Số cây còn sống	Tỷ lệ cây sống(%)	Lý do tỷ lệ cây sống thấp
i)				
ii)				
iii)				
iv)				
v)				

2 Anh chị có chăm sóc cây ăn quả không?

Có ☐ Không ☐

Nếu “Có” hoạt động chăm sóc đó là gì?

.....

Nếu “Không” tại sao không?

.....

3 Có khó khăn gì khi thực hiện hoạt động trồng cây ăn quả không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có” khó khăn đó là gì?

.....

.....

4 Anh/chị sẽ tiếp tục hoạt động trồng cây ăn quả trong thời gian tới không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Không” nêu rõ lý do

.....

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động trồng cây ăn quả phát triển hơn trong thời gian tới:

.....

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phần	2 Phát triển sinh kế		
Hoạt động	2-5 Hoạt động trồng tre lấy măng		
Đối tượng phỏng vấn	Hộ tham gia		
Bản và xã	Bản:	Xã:	

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ:	đến:
	Địa điểm		
Người phỏng vấn	Họ tên		
	Vị trí, đơn vị		
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel:	

5 Giống ***tre lấy măng*** được hỗ trợ bởi dự án QLTNTNBV và tỷ lệ cây sống

➢ Thời gian cấp cây giống: Tháng năm

Loại cây giống	Số cây giống được cấp	Số cây còn sống	Tỷ lệ cây sống(%)	Lý do tỷ lệ cây sống thấp
i). Bát Độ				

6 Anh/chị có chăm sóc tre lấy măng không?

Có ☐ Không ☐

Nếu “Có” hoạt động chăm sóc đó là gì?

.....

Nếu “Không” tại sao không?

.....

7 Có khó khăn gì khi thực hiện hoạt động trồng tre lấy măng không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có” khó khăn đó là gì?

.....

.....

8 Anh/chị sẽ tiếp tục phát triển hoạt động trồng tre lấy măng trong thời gian tới không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Không” nêu rõ lý do

.....

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động trồng tre lấy măng phát triển hơn trong thời gian tới:

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phần	2 Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-6 Hoạt động trồng cỏ
Đối tượng phỏng vấn	Hộ tham gia
Bản và xã	Bản: _____ Xã: _____

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: _____ đến: _____
	Địa điểm	_____
Người phỏng vấn	Họ tên	_____
	Vị trí, đơn vị	_____
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel: _____

1 Gia đình anh/chị nhận được bao nhiêu giống cỏ từ dự án QLTNTNBV và tỷ lệ sống

➤ Thời gian cấp: Tháng năm

Giống cỏ	Số lượng hạt/ đoạn cỏ được cấp	Tỷ lệ sống (%)	Ghi chú (Nguyên nhân tỷ lệ cỏ sống thấp)
1) VA06	Kg		
2) Guatemala	Kg		

2 Anh/chị đã cắt cỏ cho gia súc/cá chưa?

Rồi ☐ Chưa ☐

● Nếu “Rồi”, bao lâu cắt một lần?

.....

● Nếu “Rồi”, số lượng cắt có đủ lượng cỏ cần thiết không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Chưa”, tại sao chưa?

.....

3 Có khó khăn gì khi thực hiện hoạt động trồng cỏ không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có” khó khăn đó là gì?

.....

4 Anh/chị có tiếp tục hoạt động trồng cỏ trong thời gian tới không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Không” nêu rõ lý do

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động trồng cỏ phát triển hơn trong thời gian tới:

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phân	2 Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-7 Hoạt động trồng rau
Đối tượng phỏng vấn	Hộ tham gia
Bản và xã	Bản: Xã:

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: đến:
	Địa điểm	
Người phỏng vấn	Họ tên	
	Vị trí, đơn vị	
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel:

1 Rau được cấp bởi dự án QLTNTNBV, và tình hình trồng rau hiện tại

- Thời gian nhận giống rau: Đợt 1. Tháng ... năm Đợt 2. Tháng năm

Loại rau	Số lượng hạt giống được cấp	Hiện tại có trồng rau không	Ghi chú (Lý do tại sao không tiếp tục trồng rau)
i)		Có ☐ Không ☐	
ii)		Có ☐ Không ☐	
iii)		Có ☐ Không ☐	
iv)		Có ☐ Không ☐	
v)		Có ☐ Không ☐	

2 Anh chị có đủ lượng rau cho gia đình ăn không?

Có đủ ☐ Không ☐

3 Anh chị có rau để bán không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có” thu nhập từ bán rau từ tháng 10/2019 đến nay là bao nhiêuđồng

4 Có khó khăn gì khi thực hiện hoạt động trồng rau không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có” khó khăn đó là gì?

.....

5 Anh/chị có tiếp tục hoạt động trồng rau trong thời gian tới không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Không” nêu rõ lý do

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để hoạt động trồng rau phát triển hơn hơn trong thời gian tới:

(Kết thúc bảng hỏi)

GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phân	2 Phát triển sinh kế
Hoạt động	2-3 Hoạt động hỗ trợ bếp Lào
Đối tượng phỏng vấn	Người tham gia (Phỏng vấn nhóm)
Bản và xã	Bản: Xã:

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: đến:
	Địa điểm	
Người phỏng vấn	Họ tên	
	Vị trí, đơn vị	
Người được phỏng vấn	Số người tham gia	người

- 1 Anh/chị có thường xuyên sử dụng bếp Lào không?
i) Hầu như hàng ngày hộ; ii) thỉnh thoảng hộ; iii) Ít khihộ; Không sử dụng hộ.
● Nếu “Không sử dụng”, xin hãy nêu rõ lý do
.....
- 2 Những ưu điểm của bếp Lào so với bếp củi thông thường
- Giảm thời gian đun nấu
Có ☐ Không ☐
- Tiết kiệm củi
Có ☐ Không ☐
Nếu “CÓ” tiết kiệm củi thì tiết kiệm bao nhiêu phần so với bếp củi thông thường%
- 3 Có khó khăn/vấn đề gì khi sử dụng bếp Lào không?
Có: hộ Không:hộ
● Nếu “CÓ”, khó khăn, vấn đề đó là gì?
.....
- 4 Anh chị có tiếp tục sử dụng bếp Lào không?
Có: hộ Không:hộ
● Nếu “Không”, tại sao không?
.....
- 5 **Bếp cải tiến bằng xi măng**
✧ Số hộ gia đình được dự án hỗ trợ làm bếp cải tiến bằng xi măng.....hộ
✧ Số hộ gia đình tự làm bếp cải tiến bằng xi măng.....hộ

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để việc sử dụng bếp tiết kiệm củi được nhân rộng trong thời gian tới

(Kết thúc bảng hỏi)

VÀ KẾT QUẢ DỰ ÁN QLTNTNBV**BẢNG CÂU HỎI**

Phản	3 Quỹ bản
Hoạt động	N.A
Hoạt động chi tiết	N.A
Đối tượng phỏng vấn	Trưởng bản/ hoặc kế toán
Bản và xã	Bản: Xã:

Phỏng vấn	Ngày, thời gian	/ /2020, Từ: đến:
	Địa điểm	
Người phỏng vấn	Họ tên	
	Vị trí, đơn vị	
Người được phỏng vấn	Họ tên, số điện thoại	Tel:

1 Anh/chị có giữ sổ sách quỹ bản không?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Không”, tại sao không.

.....
.....

2 Quỹ bản được thiết lập bởi dự án QLTNTNBV còn hay không?

Còn ☐ Không ☐

● Nếu “Còn”

➢ Tổng số tiền đã thu từ các hoạt động

.....Đồng

➢ Số tiền đã chi cho các hoạt động quản lý là bao nhiêu? Đồng

➢ Số tiền đã cho vay là bao nhiêu?Đồng. Lãi suất.....%/tháng

➢ Số tiền mặt hiện còn trong quỹ là bao nhiêu?
Đồng

● Nếu “Không còn quỹ”, tại sao không.

.....
.....

3 Hiện tại, có cho vay để triển khai các hoạt động khác?

Có ☐ Không ☐

● Nếu “Có”

● Để triển khai hoạt động gì?

.....

● Trung bình một khoản vay: Đồng

● Tỷ lệ trung bình của các khoản trả đủ: %

4 Nhu cầu vay vốn của người dân trong bản

➢ Cao ☐ ii) Trung bình ☐ iii) Thấp ☐

- Lý do:

.....

5 Thực trạng của quỹ bản trong các năm vừa qua thế nào?

Tăng quỹ ☐ Hầu như không đổi ☐ Giảm quỹ ☐

Có khó khăn/vấn đề gì trong quản lý quỹ bản không?

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Có”, khó khăn, vấn đề đó là gì?

.....

.....

6 Bạn có nghĩ rằng sẽ tiếp tục duy trì, phát triển quỹ bản không

Có ☐ Không ☐

- Nếu “Không”, tại sao không.

.....

.....

KHUYẾN NGHỊ.

Anh/chị có khuyến nghị gì để việc quản lý, sử dụng và phát triển quỹ bản tốt hơn hơn trong thời gian tới:

(Kết thúc bảng hỏi)

Phụ lục 3. Danh sách cán bộ khảo sát

No.	Họ tên	Vị trí	Tổ chức	Hoạt động	Vòng khảo sát
1	Trần Thị Thanh Xuân	Cán bộ kỹ thuật	Trạm khuyến nông huyện Điện Biên	Sinh kế	1,2,3,4
2	Quàng Văn Thư	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	1,2,3,4
3	Trần Hồng Quảng	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	1,2,3,4
8	Đieu Thị Dăm	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	1,2,3,4
2	Lường Thị Hương Lan	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	1,2,3,4
3	Lò Thị Nhung	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	1,2,3,4
4	Lò Văn Ái	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	1,2,3,4
5	Lò Văn Xuân	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	1,2,3,4
6	Đỗ Văn Tiến	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	1,2,3,4
7	Đieu Thị Cương	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	2,3,4
8	Lê Trung Hiếu	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Quản lý rừng	2,3,4
9	Lò Văn Chính	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	1,2,3,4
10	Nông Xuân Vĩnh	Kiểm lâm phụ trách xã	Hạt kiểm lâm huyện Điện Biên	Quản lý rừng	1,2
11	Nguyễn Đình Công	Kiểm lâm phụ trách xã	Hạt kiểm lâm huyện Điện Biên	Quản lý rừng	2,3
12	Nguyễn Hữu Long	Kiểm lâm phụ trách xã	Hạt kiểm lâm huyện Điện Biên	Quản lý rừng	1
13	Lò Văn Sâm	Cán bộ khuyến nông	UBND xã Pá Khoang	Sinh kế	1,2,3,4
14	Cà Văn Chung	Phó chủ tịch	UBND xã Pá Khoang	Sinh kế	1,2,3,4
15	Lò Văn Thiêm	Hội nông dân	UBND xã Pá Khoang	Sinh kế	1,2,3,4
15	Ngô Thị Mai Lâm	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	4
16	Nguyễn Thanh Trung	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	4
17	Quàng Văn Linh	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	4
18	Quàng Văn Hải	Cán bộ kỹ thuật	BQL rừng Mường Phăng	Sinh kế	4

Note: FM – Forest management, LD – Livelihood development

Phụ lục 4. Lịch giám sát thực địa**1) Lịch giám sát vòng 1**

STT	Ngày	Buổi	Bản	Địa điểm	Số người tham dự	Nhóm giám sát
1	19/9/2018	Sáng	Vang 1	Nhà trưởng bản	42	1
		Chiều	Vang 2	Nhà ông Lả	50	2
2	20/9/2018	Sáng	Pu Sung	Nhà ông Rau	73	1
		Chiều	Pá Trá	Nhà trưởng bản	18	2
3	21/9/2018	Sáng	Đông Mệt 1	Nhà trưởng bản	80	1
		Chiều	Đông Mệt 2	Nhà trưởng bản	73	2
4	22/9/2018	Sáng	Co Thón	Nhà trưởng bản	41	1
		Chiều	Xôm 1	Nhà trưởng bản	54	2
5	23/9/2018	Sáng	Xôm 2	Nhà trưởng bản	66	1
		Chiều	Xôm 3	Nhà trưởng bản	60	2
6	24/9/2018	Sáng	Ten	Nhà trưởng bản	39	1
		Chiều	Công	Nhà trưởng bản	30	2
7	25/9/2018	Sáng	Kéo	Nhà trưởng bản	51	1
		Chiều	Co Muông	Nhà trưởng bản	27	2
8	26/9/2018	Sáng	Nghịu 1	Nhà trưởng bản	59	1
		Chiều	Nghịu 2	Nhà trưởng bản	46	2
9	27/9/2018	Sáng	Hả 1	Nhà trưởng bản	23	1
		Chiều	Hả 2	Nhà trưởng bản	34	2
10	28/9/2018	Sáng	Bó	Nhà trưởng bản	35	1
		Chiều	Co Cựm	Nhà trưởng bản	57	2
11	29/9/2018	Sáng	Sáng	Nhà trưởng bản	28	1 & 2

2) Lịch giám sát vòng 2

STT	Ngày	Bản	Địa điểm	Số người tham dự	Nhóm giám sát
1	18/4/2019	Vang 1	Nhà trưởng bản	42	1
2	18/4/2019	Vang 2	Nhà ông Lả	50	2
3	18/4/2019	Pu Sung	Nhà ông Rau	73	3
4	19/4/2019	Pá Trá	Nhà trưởng bản	18	1
5	19/4/2019	Đông Mệt 1	Nhà trưởng bản	80	2
6	19/4/2019	Đông Mệt 2	Nhà trưởng bản	73	3
7	20/4/2019	Co Thón	Nhà trưởng bản	41	1
8	20/4/2019	Xôm 1	Nhà trưởng bản	54	2
9	20/4/2019	Xôm 2	Nhà trưởng bản	66	3
10	21/4/2019	Xôm 3	Nhà trưởng bản	60	1
11	21/4/2019	Ten	Nhà trưởng bản	39	2
12	21/4/2019	Công	Nhà trưởng bản	30	3
13	22/4/2019	Kéo	Nhà trưởng bản	51	1
14	22/4/2019	Co Muông	Nhà trưởng bản	27	2

STT	Ngày	Bản	Địa điểm	Số người tham dự	Nhóm giám sát
15	22/4/2019	Nghịu 1	Nhà trường bản	59	3
16	23/4/2019	Nghịu 2	Nhà trường bản	46	1
17	23/4/2019	Hả 1	Nhà trường bản	23	2
18	23/4/2019	Hả 2	Nhà trường bản	34	3
19	24/4/2019	Bó	Nhà trường bản	35	1
20	24/4/2019	Co Cựm	Nhà trường bản	57	2
21	24/4/2019	Sáng	Nhà trường bản	28	3

3) Lịch giám sát vòng 3

STT	Ngày	Bản	Địa điểm	Số người tham dự	Nhóm giám sát
1	26/9/2019	Vang 1	Nhà trường bản	42	1
2	26/9/2019	Vang 2	Nhà ông Lả	50	2
3	26/9/2019	Pu Sung	Nhà ông Rau	73	3
4	27/9/2019	Pá Trá	Nhà trường bản	18	1
5	27/9/2019	Đông Mệt 1	Nhà trường bản	80	2
6	27/9/2019	Đông Mệt 2	Nhà trường bản	73	3
7	28/9/2019	Co Thón	Nhà trường bản	41	1
8	28/9/2019	Xôm 1	Nhà trường bản	54	2
9	28/9/2019	Xôm 2	Nhà trường bản	66	3
10	29/9/2019	Xôm 3	Nhà trường bản	60	1
11	29/9/2019	Ten	Nhà trường bản	39	2
12	29/9/2019	Công	Nhà trường bản	30	3
13	30/9/2019	Kéo	Nhà trường bản	51	1
14	30/9/2019	Co Muông	Nhà trường bản	27	2
15	30/9/2019	Nghịu 1	Nhà trường bản	59	3
16	1/10/2019	Nghịu 2	Nhà trường bản	46	1
17	1/10/2019	Hả 1	Nhà trường bản	23	2
18	1/10/2019	Hả 2	Nhà trường bản	34	3
19	2/10/2019	Bó	Nhà trường bản	35	1
20	2/10/2019	Co Cựm	Nhà trường bản	57	2
21	2/10/2019	Sáng	Nhà trường bản	28	3

4) Lịch giám sát vòng 4

STT	Ngày	Bản	Địa điểm	Số người tham dự	Nhóm giám sát
1	16/5/2020	Vang 1	Nhà trưởng bản	42	1
2	16/5/2020	Vang 2	Nhà ông Lả	50	2
3	16/5/2020	Pu Sung	Nhà ông Rau	73	3
4	17/5/2020	Pá Trá	Nhà trưởng bản	18	1
5	17/5/2020	Đông Mệt 1	Nhà trưởng bản	80	2
6	17/5/2020	Đông Mệt 2	Nhà trưởng bản	73	3
7	18/5/2020	Co Thón	Nhà trưởng bản	41	2
8	18/5/2020	Xôm 1	Nhà trưởng bản	54	3
9	18/5/2020	Xôm 2	Nhà trưởng bản	66	1
10	19/5/2020	Xôm 3	Nhà trưởng bản	60	2
11	19/5/2020	Ten	Nhà trưởng bản	39	3
12	19/5/2020	Công	Nhà trưởng bản	30	1
13	20/5/2020	Kéo	Nhà trưởng bản	51	2
14	20/5/2020	Co Muông	Nhà trưởng bản	27	3
15	20/5/2020	Nghịu 1	Nhà trưởng bản	59	1
16	21/5/2020	Nghịu 2	Nhà trưởng bản	46	2
17	21/5/2020	Hả 1	Nhà trưởng bản	23	3
18	21/5/2020	Hả 2	Nhà trưởng bản	34	1
19	22/5/2020	Bó	Nhà trưởng bản	35	1
20	22/5/2020	Co Cựm	Nhà trưởng bản	57	2
21	22/5/2020	Sáng	Nhà trưởng bản	28	3

Phụ lục 5. Tiếp thị mật ong

1) Kết quả kiểm tra chất lượng mật ong:











TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

JOB No / Số phiếu yêu cầu phân tích: 3126.26	Report date/ Ngày: 12-03-2020
Doc. code/ Mã số tài liệu: MKL-TT04-BM01	Page/ Trang: 2/2

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

JOB No / Số phiếu yêu cầu phân tích: 3126.26	Report date/ Ngày: 12-03-2020
Doc. code/ Mã số tài liệu: MKL-TT04-BM01	Page/ Trang: 2/2
Applicant ref. (Khách hàng/ số yêu cầu):	HỢP TÁC XÃ NÔNG LÂM THỦY SẢN PÁ KHOANG
Address (Địa chỉ):	Bản Đông Mết, xã Pá Khoang, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
Information provided by applicant:	Mật ong Pá Khoang (MOPK-01)
(Thông tin được khách hàng cung cấp):	
Sample description (Mô tả mẫu):	Mẫu được chứa trong túi đựng bảo
Seal No (Số niêm):	Có niêm
Source of sample (Nguồn mẫu):	Khách hàng gửi mẫu
Sample received on (Ngày nhận mẫu):	04-03-2020
Sample tested on (Ngày phân tích):	04-03-2020

Code/ Mã mẫu	Name/ Tên mẫu	Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Test Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
3126.201	Mật ong Pá Khoang (MOPK-01)	Hàm lượng nước	TCVN 5263:1990	%	-	18.80
		Hàm lượng đường Sacarose	TCVN 5269:1990	%	-	0.00
		Đường khử	TCVN 5266:1990	%	-	67.30
		Protein	TCVN 5265:1990	%	-	0.17
		Năng lượng	M.K Lab 27	Kcal/100g	-	324.00
		Vitamin B2	MKL-H4-320	mg/kg	5.00	ND
		Vitamin B6	SK 0063	mg/kg	0.10	ND
		Carsi	TCVN 1526-1-2007	mg/100g	-	1.56
		Sắt (Fe) (*)	AOAC 999.11	mg/kg	1.00	Vết 2.20 <LOQ=3.00
		Kẽm (Zn) (*)	AOAC 999.11	mg/kg	0.20	0.97
3180.201	Mật ong Pá Khoang (MOPK-01)	Natri (Na)	TCVN 10916:2015	mg/100g	2.00	14.04
		Kali (K)	TCVN 10916:2015	mg/100g	5.00	74.65
		Magne (Mg)	TCVN 10916:2015	mg/100g	1.00	6.11
		Phospho	TCVN 5616:2012	mg/kg	10.00	172.00
		Xo thô	TCVN 4326:2007	%	-	0.00
		Aflatxin B1 (*)	TCVN 7596:2007	µg/kg	1.00	ND
		E coli (*)	ISO 15649-2:2001	CFU/g	-	<10
		Salmonella spp. (*)	ISO 6579-1:2017	Định Unit/25g	-	ND
		Chì (Pb) (*)	AOAC 999.11	mg/kg	0.016	ND

Code/ Mã mẫu	Name/ Tên mẫu	Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Test Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
3126.201	Mật ong Pá Khoang (MOPK-01)	Chloramphenicol (*)	M.K Lab05 (2019)/ FDA-CR-0153: No. 4290	µg/kg	0.02	ND
		Streptomycin	MKL-HH633	µg/kg	2.00	ND
		Norfloxacin	M.K Lab05 (2019)/ Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18 No. 2, 2010 Pages 87-97	µg/kg	0.20	ND
		Avil formic	TCVN 4073:2009	%	-	0.25
		Chlorpyrifos (*)	AOAC 2007.01	µg/kg	10.00	ND
		Cypermethrin (*)	AOAC 2007.01	µg/kg	10.00	ND
		Trạng thái	TCVN 5262:1990	-	-	Đang lỏng sánh
		Màu sắc	TCVN 5262:1990	-	-	Màu vàng
		Mùi	TCVN 5262:1990	-	-	Thơm đặc trưng của sản phẩm
		Vị	TCVN 5262:1990	-	-	Vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ
3180.201	Mật ong Pá Khoang (MOPK-01)	Đường tổng	TCVN 5269:1990	%	-	62.10
		Chất rắn không tan tổng cộng	TCVN 5264:1990	%	-	0.07
		Tổng số vi khuẩn hiếu khí (*)	ISO 4833-1:2013	CFU/g	-	1.5x10 ³
		Clostridium perfringens (*)	ISO 7937:2004	CFU/g	-	<10
		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc (*)	ISO 21527-2:2008	CFU/g	-	<10
		Asen (As) (*)	AOAC 986.15	mg/kg	0.01	ND
		Cadmium (Cd) (*)	AOAC 999.11	mg/kg	0.002	ND
		Thủy ngân (Hg) (*)	AOAC 971.21	mg/kg	0.01	ND

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB
- (*) Parameter is accredited ISO17025 or recognized by Vietnamese government/ Chỉ tiêu được công nhận ISO17025 hoặc được chỉ định của cơ quan quản lý
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- LOD: Limit of detection/ Giới hạn phát hiện
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO-QSCert Terms and Conditions / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO-QSCert
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO-QSCert is granted/ Những được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị NHO-QSCert

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

Phạm Thị Hồng Trừng

On behalf of NHO-QSCert
Công ty đại diện NHO-QSCert
CÔNG TY TNHH
NHOQSC
Hoàng Bá Nghị

NHO QSCert
CERTIFIED MEMBER - MEMBER SINCE 2018

NHO-QSCert (QSCert Vietnam)

Member of NHO-QSCert (QSCert Vietnam) is a member of NHO-QSCert (QSCert Vietnam) is

2) Chứng chỉ tuân thủ quy định an toàn thực phẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
Certificate of compliance with food safety regulations

CHI CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN
quality management department of agriculture forestry and fishery products

CHỨNG NHẬN
Certifies

Cơ sở/ Establishment: **HTX nông, lâm, thủy sản Pá Khoang**
Mã số/ Approval number:
Địa chỉ/ Address: **Bản Đông Mết, Xã Pá Khoang, TP. Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên**
Điện thoại/ Tel: Fax:

Đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định
Comforms to food safety regulations
Sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm mật ong/
Producing, collecting, preliminary processing, processing and trading in honey products

Số cấp/ Number: **13/2020/CMQLCL-EB**
Có hiệu lực đến ngày 17 tháng 6 năm 2023
Valid until date/month/year: 17/6/2023

Điện Biên, ngày 17 tháng 6 năm 2020
Điện Biên, June 17th year 2020

CHIEU TRƯỞNG

Tham Bình Lưu